

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Số: 249 /TT-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 11 năm 2019

TÒ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020 - 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng về công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 18/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị ngày 27/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh,

Trên cơ sở tham mưu của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 821/TTr-STNMT ngày 07/8/2019 và Công văn số 7086/STNMT-BVMT ngày 15/11/2019, Công văn số 7489/STNMT-BVMT ngày 29/11/2019, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, thay thế Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, giai đoạn 2016 - 2021, với những nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

1. Thực trạng công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Thực hiện chủ trương xử lý chất thải rắn sinh hoạt nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, từ năm 2016 trở về trước, tỉnh ta đã bố trí ngân sách địa phương để đầu tư 20 khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh và 16 khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt, với tổng

kinh phí 474 tỷ đồng; đồng thời, đã thu hút đầu tư 07 khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt và 01 khu xử lý bằng công nghệ chôn lấp từ nguồn vốn xã hội hóa, với tổng kinh phí 65,3 đồng; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên địa bàn toàn tỉnh đạt khoảng 75 - 80% vào cuối năm 2016.

Theo thống kê, hiện nay mỗi ngày trên địa bàn tỉnh phát thải khoảng 2.175 tấn chất thải rắn sinh hoạt; dự kiến năm 2025, mỗi ngày phát thải khoảng 3.541 tấn chất thải rắn sinh hoạt. Đến cuối năm 2018, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên phạm vi toàn tỉnh đạt 85%, trong đó tỷ lệ xử lý bằng công nghệ đốt đạt khoảng 10,7%. Tuy nhiên, việc thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu; tình trạng ô nhiễm môi trường do rác thải gây ra còn phổ biến ở nhiều địa phương; tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh theo hình thức chôn lấp vẫn là chủ yếu (21 bãi rác, xử lý được khoảng 89,3% lượng rác thải); tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chưa được thu gom, đổ thải ra môi trường còn lớn, chiếm khoảng 15% (*danh mục dự án xử lý rác thải đang hoạt động có phụ lục 1 kèm theo*); công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt chưa xác định rõ quy trình và trách nhiệm cụ thể các đơn vị liên quan.

2. Tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh

Để khuyến khích thu hút đầu tư xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng nguồn vốn ngoài ngân sách, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016 - 2021. Sau gần 3 năm thực hiện chính sách, đã đạt được kết quả bước đầu như: đã hỗ trợ kinh phí xử lý chất thải rắn bằng công nghệ đốt tại thị xã Bỉm Sơn, các huyện: Như Thanh và Quảng Xương với tổng kinh phí 14,3 tỷ đồng; đồng thời, đã thu hút được 05 dự án xã hội hóa đầu tư xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt, công nghệ hỗn hợp tại các khu vực trọng điểm theo quy hoạch quản lý chất thải rắn được duyệt (*chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo*).

Tuy nhiên, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh chưa hiệu quả là do:

- Mức hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo chính sách là 320.000 đồng/tấn, chưa đảm bảo đủ chi phí xử lý; trong khi việc thu gom rác thải chưa được tổ chức chặt chẽ và không thuộc đối tượng hỗ trợ, nên chưa khuyến khích nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư và không hấp dẫn nhà đầu tư thực hiện dự án mới.

- Đối tượng hỗ trợ của chính sách là các chủ đầu tư có dự án đạt công suất xử lý trên 100 tấn/ngày đêm bằng công nghệ đốt tại các địa điểm không thuộc khu xử lý trọng điểm. Theo tính toán thực tế, các dự án đầu tư bằng công nghệ đốt có chi phí đầu tư cao (khoảng 50 tỷ đồng đối với dự án sử dụng công nghệ, thiết bị trong nước và 80 tỷ đồng đối với dự án sử dụng công nghệ, thiết bị nước ngoài); trong khi hiệu quả đầu tư thấp, nên không hấp dẫn được nhà đầu tư. Thực tế đến nay, không thu hút được dự án thuộc đối tượng nêu trên.

- Đối tượng hỗ trợ của chính sách không bao gồm các lò đốt rác thải rắn

được đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh; trong khi giai đoạn vừa qua, các lò đốt rác được đầu tư chủ yếu từ vốn ngân sách nhà nước và xử lý rác thải theo hình thức chôn lấp, không thuộc đối tượng được hưởng chính sách, nên các đơn vị gặp khó khăn về tài chính trong quá trình hoạt động, ảnh hưởng đến thu gom, xử lý chất thải ở các địa phương.

3. Các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành tác động đến chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

3.1. Ngày 29/12/2017, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 1354/QĐ-BXD công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt, trong đó quy định mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt như sau:

a) Công nghệ đốt không phát điện và không thu hồi điện năng

- Các nhà máy có công suất dưới 50 tấn/ngày đêm: Sử dụng công nghệ, thiết bị trong nước có chi phí xử lý 320.000 đồng/tấn; sử dụng công nghệ, thiết bị nước ngoài có chi phí xử lý 340.000 đồng/tấn.

- Các nhà máy có công suất từ 50 - 300 tấn/ngày đêm: Sử dụng công nghệ, thiết bị trong nước có chi phí xử lý từ 440.000 - 470.000 đồng/tấn; sử dụng công nghệ, thiết bị nước ngoài có chi phí xử lý từ 480.000 - 500.000 đồng/tấn.

b) Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt đối

- Các nhà máy có công suất từ 100 - 300 tấn/ngày: Sử dụng công nghệ, thiết bị trong nước có chi phí xử lý từ 340.000 - 380.000 đồng/tấn; sử dụng công nghệ, thiết bị nước ngoài có chi phí xử lý từ 370.000 - 410.000 đồng/tấn.

- Các nhà máy có công suất từ 300 - 500 tấn/ngày: Sử dụng công nghệ, thiết bị trong nước có chi phí xử lý từ 300.000 - 340.000 đồng/tấn; sử dụng công nghệ, thiết bị nước ngoài có chi phí xử lý từ 330.000 - 370.000 đồng/tấn.

Như vậy, so với định mức chi phí nêu trên, mức hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (320.000 đồng/tấn) là rất thấp.

3.2. Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 và các quy định hiện hành của pháp luật, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 quy định về mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Theo đó, chi phí tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt như sau:

- Chi phí tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển đối với gia đình, cá nhân không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (người/tháng): Khu vực đô thị là 11.000 đồng; khu vực nông thôn vùng đồng bằng, trung du, ven biển là 6.000 đồng; khu vực nông thôn miền núi khó khăn là 4.000 đồng.

- Chi phí tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thanh toán cho nhà đầu tư tại khu xử lý là 130.000 - 480.000 đồng/tấn tùy theo công suất, biện pháp, công nghệ, thiết bị xử lý (theo tính toán của Sở Tài nguyên và Môi trường, chi phí tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bình quân đầu người hàng tháng là 4.500 - 13.500 đồng).

Như vậy, tổng chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn tối đa mà mỗi người dân phải nộp hàng tháng khoảng từ 8.500 - 24.500 đồng (gấp khoảng 4 - 5 lần so với thực tế đang thu của các hộ gia đình hiện nay).

4. UBND tỉnh xây dựng Đề án thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

4.1. Về quy trình quản lý chất thải rắn sinh hoạt: UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, xây dựng Đề án thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, trong đó xác định rõ quy trình quản lý chất thải từ nơi phát sinh đến khi xử lý và xác định trách nhiệm cụ thể của các đơn vị; cụ thể như sau:

- Chất thải rắn phát sinh từ các hộ gia đình, tổ chức: Đơn vị thu gom, vận chuyển là các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải. Các cá nhân, tổ chức phát sinh rác thải chịu trách nhiệm thanh toán chi phí.

- Hoạt động xử lý: Đơn vị chịu trách nhiệm xử lý rác thải là các cơ sở vận hành khu xử lý rác thải. Các tổ chức, hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh rác thải, chịu trách nhiệm thanh toán chi phí xử lý; các cá nhân, hộ gia đình không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ được Nhà nước hỗ trợ một phần chi phí xử lý chất thải. UBND cấp huyện là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý, giám sát công tác thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn.

Đề án đã xây dựng được quy trình thu gom, phân loại chất thải tại nguồn. Theo đó, rác thải sinh hoạt được phân thành 4 loại (gồm: Rác dễ phân hủy; rác khó phân hủy; rác thải tái chế và rác thải nguy hại); dự kiến thời gian và phạm vi áp dụng thực hiện việc phân loại rác thải tại nguồn; xây dựng mô hình thu gom rác thải cho khu vực đô thị, nông thôn và miền núi; đồng thời, đề xuất các giải pháp công nghệ xử lý (đốt; hỗn hợp, chôn lấp), đảm bảo phù hợp với từng vùng, miền trong tỉnh.

4.2. Về chi phí thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường, từ năm 2017 đến nay (tháng 9 năm 2019), bình quân mỗi năm chi phí cho công tác thu gom, xử lý rác thải rắn sinh hoạt là 375,4 tỷ đồng, trong đó: Thu từ các hộ gia đình 82,4 tỷ đồng; thu từ các tổ chức (cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) là 75 tỷ đồng; ngân sách tỉnh hỗ trợ 218 tỷ đồng.

- Đối với khoản thu từ các hộ gia đình không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Mức thu bình quân hàng tháng cho mỗi người dân là 2.500 - 5.000 đồng áp dụng cho từng khu vực.

- Đối với khoản thu từ các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Toàn tỉnh hiện có khoảng 2.530 cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ có nguồn chất thải rắn phát sinh thường xuyên, với lượng phát thải hàng năm khoảng 1,34 triệu tấn. Tổng chi phí thu gom, xử lý chất thải rắn hàng năm do các đơn vị tự chi trả chi phí xử lý chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn nguy hại là 233 tỷ đồng.

Thực hiện nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ và căn cứ quy định của UBND tỉnh về mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, thì chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn tối đa mỗi người dân phải nộp hàng tháng khoảng 8.500 - 24.500 đồng (gấp 4 - 5 lần so với thực tế đang thu của các hộ gia đình). Đối với các hộ gia đình không có hoạt động sản

xuất kinh doanh, dịch vụ, mức phí nêu trên là khá cao, ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của các hộ gia đình, cần có sự hỗ trợ của Nhà nước.

4.3. Về quy mô thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Theo tính toán, mỗi ngày trên địa bàn tỉnh phát thải khoảng 2.175 tấn chất thải rắn sinh hoạt; dự kiến năm 2025, mỗi ngày phát thải khoảng 3.541 tấn chất thải rắn sinh hoạt. Với mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt 90% (đô thị đạt 95%; nông thôn đạt 85%); do đó, năm 2020 bình quân mỗi ngày phải thu gom, xử lý 1.893 tấn chất thải rắn sinh hoạt và đạt 3.187 tấn vào năm 2025.

4.4. Hình thức xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Sử dụng 03 công nghệ, gồm:

- Công nghệ đốt (đốt triệt để hoặc đốt thu hồi năng lượng): Áp dụng ở khu vực đô thị, nông thôn vùng đồng bằng; dự kiến năm 2025, các dự án xử lý được 1.950 tấn/ngày đêm, chiếm 62,8% tổng khối lượng chất thải rắn được xử lý.

- Công nghệ hỗn hợp (sản xuất phân vi sinh, tái chế chất thải và đốt): Áp dụng ở khu vực đô thị, nông thôn; dự kiến năm 2025, các dự án xử lý được 675 tấn/ngày đêm, chiếm 21,7% tổng khối lượng chất thải rắn được xử lý.

- Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh: Áp dụng ở các huyện miền núi; dự kiến năm 2025, các dự án xử lý được 479 tấn/ngày đêm, chiếm 15,4% tổng khối lượng chất thải rắn được xử lý.

Từ các phân tích nêu trên, để tiếp tục đẩy mạnh thu hút các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt, đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật và tình hình thực tế, việc ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2025 để thay thế Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh là thực sự cần thiết.

II. NỘI DUNG CHÍNH SÁCH

1. Mục tiêu thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến năm 2025

- Tỷ lệ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực đô thị năm 2020 đạt 91% và đạt 95% vào năm 2025; tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn năm 2020 đạt 75% và đạt 85% vào năm 2025.

- Hoàn thành đưa vào hoạt động các khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại các khu vực trọng điểm theo quy hoạch: Xã Đông Nam (Đông Sơn), xã Xuân Phú (Thị Xuân), xã Cẩm Châu (Cẩm Thủy), xã Trường Lâm (Tĩnh Gia), phường Đông Sơn (TX Bỉm Sơn), xã Quảng Minh (TP Sầm Sơn); triển khai thực hiện các dự án đầu tư khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các huyện bằng công nghệ hiện đại, đảm bảo vệ sinh môi trường; từng bước đóng cửa các bãi chôn lấp rác và khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường hiện nay.

- Đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút các nguồn lực trong xã hội tham gia hoạt động bảo vệ môi trường; khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh bằng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

2. Các chính sách hỗ trợ

2.1. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật đến chân hàng rào dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a) *Đối tượng hỗ trợ:* Chủ đầu tư có dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có công suất xử lý từ 50 tấn/ngày đêm trở lên sử dụng công nghệ đốt (đốt triệt để, đốt phát điện) hoặc công nghệ hỗn hợp (sản xuất phân bón, tái chế phế liệu kết hợp đốt), đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20% và được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) *Mức hỗ trợ:* Hỗ trợ 100% kinh phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đến chân hàng rào dự án, gồm: Đường giao thông, hệ thống thoát nước.

c) *Nguồn vốn hỗ trợ:* 50% ngân sách tỉnh; 50% còn lại do UBND các huyện, thị xã, thành phố huy động từ các nguồn hợp pháp để thực hiện.

d) *Dự kiến kinh phí thực hiện chính sách:* Giai đoạn 2020 - 2025, dự kiến hỗ trợ đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào đối với 07 dự án mới (gồm: xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy; xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân; xã Quảng Minh, TP Sầm Sơn; xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hóa; xã Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa; xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn; xã Yên Lâm, huyện Yên Định). Chi phí đầu tư đường giao thông, hệ thống thoát nước khoảng 5,6 tỷ đồng/dự án; tổng kinh phí thực hiện là 40 tỷ đồng (chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo).

e) *Thời gian thực hiện:* Từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2025.

2.2. Chính sách hỗ trợ chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a) *Đối tượng và mức hỗ trợ:* Hỗ trợ 100% chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho các hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

b) *Cách tính hỗ trợ:* Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dự kiến hỗ trợ chi phí xử lý được tính toán trên cơ sở kết quả nghiệm thu thực tế tổng khối lượng rác thải đã xử lý theo hợp đồng giữa UBND cấp huyện với đơn vị xử lý rác thải, trừ đi lượng rác thải của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ đã được thu gom, xử lý.

c) *Nguồn vốn hỗ trợ:* Đối với thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%; đối với các huyện đồng bằng, ven biển, ngân sách tỉnh hỗ trợ 70%, đối với các huyện miền núi, ngân sách tỉnh hỗ trợ 80%. Phần còn lại do UBND các huyện, thị xã, thành phố tự cân đối từ nguồn sự nghiệp môi trường và huy động từ các nguồn hợp pháp để thực hiện; trường hợp sử dụng nguồn thu từ khai thác quỹ đất, các địa phương lập dự án đầu tư để thực hiện.

d) *Dự kiến kinh phí thực hiện chính sách:* Dự kiến tổng chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong giai đoạn 2020 - 2025 là 1.901 tỷ đồng; do đó, tổng kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ giai đoạn 2020 - 2025 là 1.277 tỷ đồng; bình quân mỗi năm ngân sách tỉnh phải cân đối để thực hiện chính sách là 212,8 tỷ đồng.

Phân chia theo các năm cụ thể như sau:

- Năm 2020: Kinh phí hỗ trợ là 98,8 tỷ đồng (hỗ trợ 25 khu băng công nghệ đốt; 14 bãi chôn lấp tập trung; khối lượng chất thải rắn được xử lý là 1.885 tấn/ngày).

- Năm 2021: Kinh phí hỗ trợ là 163,8 tỷ đồng (hỗ trợ 30 khu băng công nghệ đốt; 09 bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung, 03 khu xử lý băng công nghệ hỗn hợp; khối lượng chất thải rắn được xử lý là 2.388 tấn/ngày).

- Giai đoạn 2022 - 2025, hỗ trợ 35 khu băng công nghệ đốt, 10 bãi chôn lấp tập trung, 03 khu xử lý băng công nghệ hỗn hợp;

+ Năm 2022: Kinh phí hỗ trợ là 218 tỷ đồng; khối lượng chất thải rắn được xử lý là 2.450 tấn/ngày;

+ Năm 2023: Kinh phí hỗ trợ là 229,5 tỷ đồng; khối lượng chất thải rắn được xử lý là 2.601 tấn/ngày;

+ Năm 2024: Kinh phí hỗ trợ là 279,7 tỷ đồng; khối lượng chất thải rắn được xử lý là 3.024 tấn/ngày;

+ Năm 2025: Kinh phí hỗ trợ là 286,8 tỷ đồng, khối lượng chất thải rắn được xử lý là 3.105 tấn/ngày;

(Chi tiết có Phụ lục 4 kèm theo)

e) Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2025.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, UBND các huyện, thị xã, thành phố, kiểm tra, đánh giá và giám sát hoạt động của các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt; thẩm định, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt; kiểm tra, đánh giá các thông số kỹ thuật cơ bản lò đốt và chất lượng khí thải lò đốt khi thải ra môi trường.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, UBND các huyện, thị xã, thành phố, thẩm định hồ sơ và trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kinh phí hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật để chôn hàng rào dự án và chi phí hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các dự án.

2. Sở Tài chính: Tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách từ nguồn vốn ngân sách tỉnh; thẩm định kinh phí hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho các huyện, thị xã, thành phố, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Bố trí ngân sách huyện và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật để chôn hàng rào dự án và hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các dự án theo cơ chế nêu trên.

- Căn cứ mức chi phí tối đa xử lý chất thải rắn sinh hoạt được cấp có thẩm quyền ban hành, ký hợp đồng xử lý với đơn vị xử lý chất thải rắn sinh hoạt; xác

nhận khói lượng chất thải rắn sinh hoạt thuộc đối tượng hỗ trợ; lập dự toán kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt hàng năm và gửi về Sở Tài chính để thẩm định.

- Thực hiện giám sát việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; tổng hợp số liệu chất thải rắn sinh hoạt được xử lý, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính).

4. Chủ đầu tư, các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm xử lý hết lượng chất thải rắn vận chuyển về nhà máy, đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định; lắp đặt hệ thống cân khói lượng, thống kê khói lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý và lưu giữ số liệu; chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

(Có các hồ sơ liên quan kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Nhu trê;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (đề b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính;
- Lưu: VT, THKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục 1
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN XỬ LÝ RÁC THẢI ĐANG HOẠT ĐỘNG

TT	Khu xử lý	Đơn vị quản lý, vận hành	Công suất xử lý (tấn/ng)
A CÁC DỰ ÁN BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RÁC			
1	Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận	Công ty CP môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa	350,0
2	Bãi chôn lấp CTR phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	Công ty CP môi trường và công trình đô thị Bỉm Sơn	71,0
3	Khu chứa và xử lý CTR xã Hà Đông, huyện Hà Trung	Công ty xử lý môi trường và công trình đô thị Hà Trung	30,0
4	Bãi chôn lấp CTR xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	Công ty nông nghiệp môi trường Xuân Phú	25,0
5	Bãi chôn lấp CTR tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc (<i>hiện nay đã chuyển sang công nghệ đốt và dự kiến đi vào vận hành tháng 01/2020</i>)	UBND xã Vĩnh Hòa	10,0
6	Bãi chôn lấp rác và xử lý chất thải thị trấn và vùng phụ cận huyện Nông Cống	Công ty cổ phần giao thông công chính Nông Cống	45,0
7	Bãi CTR khu trung tâm thị trấn Quán Lào, Yên Định (<i>Hiện nay đã dừng chôn lấp và đang xử lý bằng công nghệ đốt</i>)	Công ty CP xây dựng Xanh - Sạch - Đẹp Thành Tâm	10,0
8	Bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa	HTX dịch vụ nông nghiệp và môi trường Hoằng Hóa	4,3
9	Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt thành phố Sầm Sơn	Công ty CP môi trường và dịch vụ du lịch Sầm Sơn	90,0
10	Khu xử lý CTR xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia (<i>dự kiến quý II/2020 đưa lò đốt vào vận hành</i>)	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn	50,0
11	Khu xử lý CTR xã Hải Nhâm huyện Tĩnh Gia	Công ty TNHH Xuân Thành Công	20,0
12	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Mường Lát	UBND TT Mường Lát	15,0
13	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Quan Hóa, huyện Quan Hóa	UBND TT Quan Hóa	5,0
14	Bãi chôn lấp CTR khu đô thị cửa khẩu Quốc tế Na Mèo, huyện Quan Sơn	Ban Quản lý Bản Na Mèo	5,0
15	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Quan Sơn, huyện Quan Sơn	UBND TT Quan Sơn	15,0
16	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước	UBND TT Cành Nàng	30,0
17	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Lang Chánh	UBND TT Lang Chánh	20,0
18	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy	UBND TT Cẩm Thủy	20,0
19	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Thường Xuân và đô thị cửa Đạt, huyện Thường Xuân.	UBND TT Thường Xuân	17,0

TT	Khu xử lý	Đơn vị quản lý, vận hành	Công suất xử lý (tấn/ng)
20	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	UBND TT Yên Cát	7,0
21	Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt hợp vệ sinh cho thị trấn Ngọc Lặc và vùng phụ cận	UBND TT Ngọc Lặc	13,5
B	CÁC DỰ ÁN LÒ ĐỐT RÁC		
I	LÒ ĐỐT XÃ HỘI HÓA		422,0
1	Lò đốt tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa	Công ty TNHH Ecotech Thanh Hóa	50
2	Lò đốt tại xã Hoằng Thái, huyện Hoằng Hóa	Công ty CP Dịch vụ môi trường Nông thôn mới Thanh Hóa	12
3	Lò đốt tại xã Nga Nhân, huyện Nga Sơn (nay là xã Nga Phượng)	Công ty TNHH Vệ sinh môi trường Nga Sơn	40
4	Lò đốt tại xã Quảng Tân, huyện Quảng Xương	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ môi trường Xanh Hoàng Hải Hà	75
5	Lò đốt tại TT Nông Cống	Công ty xây dựng và quản lý giao thông công chính Nông Cống	75
6	Lò đốt tại xã Định Tường, huyện Yên Định	Công ty CP xây dựng Xanh – Sạch – Đẹp Thành Tâm	100
7	Lò đốt tại thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	Công ty CP xây dựng Xanh – Sạch – Đẹp Thành Tâm	70
II	LÒ ĐỐT ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tỉnh, huyện, xã)		279,0
8	Lò đốt tại xã Định Công, huyện Yên Định	UBND xã Định Công	10
9	Lò đốt tại xã Yên Lạc, huyện Yên Định	UBND xã Yên Lạc	10
10	Lò đốt tại xã Yên Phong, huyện Yên Định	UBND xã Yên Phong	10
11	Lò đốt tại xã Định Bình, huyện Yên Định	UBND xã Định Bình	10
12	Lò đốt tại xã Đại Lộc, huyện Hậu Lộc	Đội thu gom rác thải xã Đại Lộc	10
13	Lò đốt tại xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc	HTX Nông nghiệp Phú Lộc	10
14	Lò đốt tại xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc	Đội thu gom rác thải xã Hoa Lộc	10
15	Lò đốt tại xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa	CT TNHH đầu tư xây dựng CN HTH	50
16	Lò đốt tại xã Nga Văn, huyện Nga Sơn	UBND huyện giao Công ty TNHH Vệ sinh môi trường Nga Sơn vận hành	16
17	Lò đốt tại xã Tân Dân, huyện Tĩnh Gia	UBND xã Tân Dân	10
18	Lò đốt tại xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương	UBND xã Quảng Bình	13
19	Lò đốt tại xã Xuân Cảm, huyện Thường Xuân	Công ty CP vệ sinh môi trường Lam Sơn	
	Giai đoạn 1		10
	Giai đoạn 2- cải tạo nâng công suất		50

TT	Khu xử lý	Đơn vị quản lý, vận hành	Công suất xử lý (tấn/ng)
20	Lò đốt tại xã Xuân Thành, Thọ Xuân	UBND xã Xuân Thành	20
21	Lò đốt tại xã Xuân Trường, huyện Thọ Xuân	Công ty TNHH 68	10
22	Lò đốt tại xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân	Công ty VSMT và nông nghiệp Bồn Thắng	10
23	Lò đốt tại xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	Công ty cổ phần giao thông công chính Thạch Thành	20

Phụ lục 2:
CÁC DỰ ÁN ĐANG XÂY DỰNG

TT	Tên Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chấp thuận chủ trương	Tiến độ thực hiện	Kết quả thực hiện
1	Giai đoạn 2 - Dự án Khu xử lý chất thải rắn Trường Lâm, huyện Tịnh Gia	Công ty cổ phần Môi trường Nghi Sơn	Quyết định số 2965/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	Khởi công xây dựng: Quý IV/2019; Đi vào hoạt động: Quý IV/2022	Đang Xây dựng công trình lò đốt rác thải sinh hoạt
2	Dự án Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Vĩnh Lộc	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại BIMIVINA	Quyết định số 4201/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 cho	Khởi công xây dựng: tháng Quý I/2019; Đi vào hoạt động: Quý IV/2019	Đang xây dựng nhà máy xử lý
3	Dự án đầu tư lò đốt chất thải rắn sinh hoạt tại bãi rác trung tâm thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định	Công ty cổ phần Xây dựng môi trường Xanh sạch đẹp Thành Tâm	Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 UBND huyện Yên Định; Công văn số 15445/UBND-NN ngày 12/11/2019 cho phép hoạt động	Khởi công xây dựng: tháng 12/2018; Đi vào hoạt động: tháng 4/2019	Đã xây dựng hoàn chỉnh lò đốt, đang vận hành thử nghiệm
4	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	Liên danh Công ty CP Đầu tư và phát triển công nghệ môi trường Ecotech và Công ty TNHH Điện Hơi Tín Thành	Quyết định số 3481/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 Thông báo số 99/TB-UBND ngày 07/6/2018 của UBND tỉnh	Khởi công xây dựng: 31/7/2018; Đi vào hoạt động: 31/7/2019	Xây dựng văn phòng điều hành, chưa xây dựng nhà máy xử lý
5	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng công nghiệp HTH	Quyết định số 5136/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 và Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 của UBND tỉnh	Khởi công xây dựng: tháng 01/2019; Đi vào hoạt động: tháng 8/2020	

Phụ lục 3:
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỚI

TT	Khu xử lý	Đơn vị đầu tư	Công suất xử lý (tấn/ng)
1	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	Đang kêu gọi đầu tư	200
2	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy	Đang kêu gọi đầu tư	200
3	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Quang Minh, TP Sầm Sơn	Đang kêu gọi đầu tư	200
4	Lò đốt tại xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hóa	Đang kêu gọi đầu tư	100
5	Lò đốt tại xã Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa	Đang kêu gọi đầu tư	50
6	Lò đốt tại xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	Công ty TNHH Môi trường Triệu Sơn	
	Giai đoạn 1		12
	Giai đoạn 2- Cải tạo, nâng cấp		50
7	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đang kêu gọi đầu tư	50

Phụ lục 4
KẾT QUẢ TÍNH TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ XỬ LÝ
CTR SINH HOẠT GIAI ĐOẠN 2020 - 2025

1. Biện pháp xử lý từng năm theo khu vực (tấn/ngày)

TT	Huyện, TX, TP	Năm 2020 (tấn/ng)			Năm 2021 (tấn/ng)			Năm 2022 (tấn/ng)			Năm 2023 (tấn/ng)			Năm 2024 (tấn/ng)			Năm 2025 (tấn/ng)		
		KL Đốt	KL xử lý HH	KL Chôn lắp															
1	TP Thanh Hóa	0,0	0,0	299,4	0,0	343,9			350,9			366,5			409,5			417,7	
2	Bỉm Sơn	0,0	0,0	62,1	69,4			70,6			72,3			80,4			81,8		
3	Đông Sơn	0,0	0,0	38,7		51,0			52,5			59,6			68,0			69,9	
4	Hà Trung	0,0	0,0	56,0			74,9			77,2			88,3			100,9			103,8
5	Thọ Xuân	40,0	0,0	61,9	133,4			133,4			155,2			176,8			181,8		
6	Thiệu Hóa	0,0	0,0	79,3			105,1	108,2		123,1			140,5			144,5			
7	Triệu Sơn	0,0	0,0	101,4	12,0		121,6	50,0		87,6	50,0		106,1	100,0		77,9	100,0		83,0
8	Nông Cống	20,0	0,0	67,2	50,0		66,9	120,5		137,9			157,6			162,2			
9	Vĩnh Lộc	41,7	0,0	0,0	55,5			57,2			65,3			74,5			76,7		
10	Yên Định	81,2	0,0	0,0	107,6			110,9			126,3			144,1			148,2		
11	Mường Lát	0,0	0,0	16,1			19,6			20,2			20,7			21,9			22,5
12	Quan Sơn	0,0	0,0	15,2			18,7			19,2			19,8			20,8			21,4
13	Quan Hóa	0,0	0,0	19,0			23,4			24,0			24,7			26,0			26,7
14	Bá Thước	0,0	0,0	35,8			44,7			46,0			47,3			49,6			50,9
15	Lang Chánh	0,0	0,0	20,5			24,8			25,5			26,2			27,8			28,5
16	Cẩm Thủy	0,0	0,0	44,2			54,0	55,4		56,9			60,3			61,8			
17	Ngọc Lặc	0,0	0,0	55,1			67,3			69,1			71,0			75,1			77,1
18	Thường Xuân	10,0	0,0	21,8	10,0		29,5	40,7		41,8			43,9			45,1			
19	Như Thanh	34,5	0,0	0,0	42,8			44,0			45,3			47,5			48,8		
20	Như Xuân	0,0	0,0	25,0			30,9	31,8		32,6			34,4			35,3			

TT	Huyện, TX, TP	Năm 2020 (tấn/ng)			Năm 2021 (tấn/ng)			Năm 2022 (tấn/ng)			Năm 2023 (tấn/ng)			Năm 2024 (tấn/ng)			Năm 2025 (tấn/ng)				
		KL Đốt	KL xử lý HH	KL Chôn lấp																	
21	Thạch Thành	10,0	0,0	44,0	10,0			56,4	68,2			70,1			74,0			75,9			
22	TP Sầm Sơn	0,0	0,0	93,9				105,7		107,7			110,9			123,5			125,8		
23	Hậu Lộc	30,0	0,0	57,1	30,0			87,1	120,7			138,4			158,2			162,9			
24	Nga Sơn	56,0	0,0	13,2	56,0			36,4	95,2			13,5			124,1			127,7			
25	Hoằng Hóa	60,0	0,0	54,0	60,0			94,1	60,0			98,9	60,0		122,7	150,0		58,9	150,0	65,2	
26	Quảng Xương	88,0	0,0	14,5	88,0			48,1	140,2			159,8			182,3			187,6			
27	Tĩnh Gia	10,0	0,0	107,9	159,1				164,1			188,6			215,7			222,1			
	Tổng	481,3	0,0	1.403,5	883,9	395	1.109	,9	1.415	,9	566,6	467,7	,4	593,9	526,7	,9	661,2	459	,7	675,2	479,1

Bảng 2. Kinh phí xử lý của mỗi địa phương

(triệu đồng/năm)

TT	Huyện, TX, TP	Đơn giá xử lý			Chi phí xử lý năm 2020	Chi phí xử lý năm 2021	Chi phí xử lý năm 2022	Chi phí xử lý năm 2023	Chi phí xử lý năm 2024	Chi phí xử lý năm 2025
		Đốt	Hỗn hợp	Chôn lấp						
1	TP Thanh Hóa		350.000	130.000	14.206,1	43.938,8	44.832,7	46.817,0	52.309,3	53.360,4
2	Bỉm Sơn	470.000		130.000	2.946,8	11.897,6	12.114,4	12.402,9	13.787,4	14.034,3
3	Đông Sơn		350.000	130.000	1.835,3	6.516,8	6.711,6	7.618,2	8.685,5	8.934,1
4	Hà Trung			130.000	2.659,5	3.556,0	3.665,4	4.190,8	4.785,9	4.926,2
5	Thọ Xuân	440.000		130.000	9.362,7	21.424,9	21.424,9	24.929,6	28.395,0	29.196,3
6	Thiệu Hóa	440.000		130.000	3.762,8	4.984,9	17.381,2	19.776,0	22.559,0	23.209,8
7	Triệu Sơn	440.000		130.000	4.809,8	7.695,7	12.184,4	13.062,4	19.756,4	19.997,6
8	Nông Cống	440.000		130.000	6.402,5	11.204,3	19.354,1	22.153,1	25.305,2	26.049,7
9	Vĩnh Lộc	440.000		130.000	6.691,4	8.916,9	9.189,3	10.487,9	11.972,2	12.321,2
10	Yên Định	440.000		130.000	13.033,9	17.288,2	17.811,2	20.278,3	23.135,3	23.804,2
11	Mường Lát			130.000	765,1	931,4	956,7	982,2	1.040,7	1.067,4
12	Quan Sơn			130.000	720,4	887,5	912,6	938,0	988,4	1.014,7
13	Quan Hóa			130.000	903,2	1.108,7	1.139,7	1.171,0	1.235,9	1.268,5
14	Bá Thước			130.000	1.700,1	2.119,1	2.181,3	2.244,2	2.352,1	2.417,2
15	Lang Chánh			130.000	971,4	1.178,7	1.210,3	1.242,3	1.318,3	1.351,7
16	Cẩm Thủy		360.000	130.000	2.099,2	2.560,4	7.283,9	7.479,7	7.918,1	8.122,6
17	Ngọc Lặc			130.000	2.616,1	3.191,7	3.279,0	3.367,2	3.564,1	3.656,2
18	Thường Xuân	440.000		130.000	2.641,4	3.007,0	6.532,1	6.718,5	7.052,6	7.245,8
19	Như Thanh	440.000		130.000	5.535,3	6.871,6	7.070,7	7.272,2	7.635,8	7.844,6
20	Như Xuân	440.000		130.000	1.187,4	1.465,4	5.100,8	5.243,4	5.520,6	5.668,7
21	Thạch Thành	440.000		130.000	3.692,8	4.281,2	10.959,8	11.262,6	11.877,4	12.192,5
22	TP Sầm Sơn	440.000	360.000	130.000	4.456,3	5.016,8	14.154,3	14.574,7	16.225,8	16.526,8
23	Hậu Lộc	440.000		130.000	7.525,5	8.949,9	19.388,4	22.234,2	25.408,7	26.160,7
24	Nga Sơn	440.000		130.000	9.621,3	10.718,8	15.286,9	2.170,7	19.931,0	20.513,1

TT	Huyện, TX, TP	Đơn giá xử lý			Chi phí xử lý năm 2020	Chi phí xử lý năm 2021	Chi phí xử lý năm 2022	Chi phí xử lý năm 2023	Chi phí xử lý năm 2024	Chi phí xử lý năm 2025
		Đốt	Hôn hợp	Chôn lấp						
25	Hoằng Hóa	440.000		130.000	12.199,0	14.100,7	14.330,6	15.459,7	26.886,9	27.182,7
26	Quảng Xương	440.000		130.000	14.820,5	16.415,5	22.521,9	25.657,3	29.276,4	30.124,5
27	Tĩnh Gia	470.000		130.000	6.833,1	27.301,6	28.158,6	32.360,6	36.998,7	38.101,3
	Tổng				143.999	247.530	325.137	342.095	415.923	426.293

3. Kinh phí của mỗi địa phương để thực hiện xử lý

(triệu đồng/năm)

TT	Huyện, TX, TP	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Chi chú
1	TP Thanh Hóa	7.103,1	21.969,4	22.416,4	23.408,5	26.154,6	26.680,2	NS tinh hỗ trợ 50%
2	Bỉm Sơn	1.473,4	5.948,8	6.057,2	6.201,5	6.893,7	7.017,2	NS tinh hỗ trợ 50%
3	Đông Sơn	550,6	1.955,0	2.013,5	2.285,5	2.605,6	2.680,2	NS tinh hỗ trợ 70%
4	Hà Trung	797,8	1.066,8	1.099,6	1.257,3	1.435,8	1.477,9	NS tinh hỗ trợ 70%
5	Thọ Xuân	2.808,8	6.427,5	6.427,5	7.478,9	8.518,5	8.758,9	NS tinh hỗ trợ 70%
6	Thiệu Hóa	1.128,8	1.495,5	5.214,4	5.932,8	6.767,7	6.962,9	NS tinh hỗ trợ 70%
7	Triệu Sơn	1.443,0	2.308,7	3.655,3	3.918,7	5.926,9	5.999,3	NS tinh hỗ trợ 70%
8	Nông Cống	1.920,7	3.361,3	5.806,2	6.645,9	7.591,6	7.814,9	NS tinh hỗ trợ 70%
9	Vĩnh Lộc	2.007,4	2.675,1	2.756,8	3.146,4	3.591,7	3.696,3	NS tinh hỗ trợ 70%
10	Yên Định	3.910,2	5.186,5	5.343,4	6.083,5	6.940,6	7.141,3	NS tinh hỗ trợ 70%
11	Mường Lát	153,0	186,3	191,3	196,4	208,1	213,5	NS tinh hỗ trợ 80%
12	Quan Sơn	144,1	177,5	182,5	187,6	197,7	202,9	NS tinh hỗ trợ 80%
13	Quan Hóa	180,6	221,7	227,9	234,2	247,2	253,7	NS tinh hỗ trợ 80%
14	Bá Thước	340,0	423,8	436,3	448,8	470,4	483,4	NS tinh hỗ trợ 80%
15	Lang Chánh	194,3	235,7	242,1	248,5	263,7	270,3	NS tinh hỗ trợ 80%
16	Cẩm Thủy	419,8	512,1	1.456,8	1.495,9	1.583,6	1.624,5	NS tinh hỗ trợ 80%

TT	Huyện, TX, TP	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Chi chú
18	Thường Xuân	528,3	601,4	1.306,4	1.343,7	1.410,5	1.449,2	NS tinh hỗ trợ 80%
19	Như Thanh	1.107,1	1.374,3	1.414,1	1.454,4	1.527,2	1.568,9	NS tinh hỗ trợ 80%
20	Như Xuân	237,5	293,1	1.020,2	1.048,7	1.104,1	1.133,7	NS tinh hỗ trợ 80%
21	Thạch Thành	738,6	856,2	2.192,0	2.252,5	2.375,5	2.438,5	NS tinh hỗ trợ 80%
22	TP Sầm Sơn	2.228,1	2.508,4	7.077,2	7.287,3	8.112,9	8.263,4	NS tinh hỗ trợ 50%
23	Hậu Lộc	2.257,6	2.685,0	5.816,5	6.670,3	7.622,6	7.848,2	NS tinh hỗ trợ 70%
24	Nga Sơn	2.886,4	3.215,6	4.586,1	651,2	5.979,3	6.153,9	NS tinh hỗ trợ 70%
25	Hoàng Hóa	3.659,7	4.230,2	4.299,2	4.637,9	8.066,1	8.154,8	NS tinh hỗ trợ 70%
26	Quảng Xương	4.446,2	4.924,7	6.756,6	7.697,2	8.782,9	9.037,4	NS tinh hỗ trợ 70%
27	Tĩnh Gia	2.049,9	8.190,5	8.447,6	9.708,2	11.099,6	11.430,4	NS tinh hỗ trợ 70%
		45.238,2	83.669,5	107.098,6	112.595,2	136.190,9	139.487,1	624.279,6

4. Tổng hợp kinh phí thực hiện xử lý

(triệu đồng/năm)

TT	NĂM	Tổng kinh phí xử lý	Phân bổ kinh phí	
			NS tỉnh	NS huyện
1	2020	143.998,8	98.760,6	45.238,2
2	2021	247.530,3	163.860,9	83.669,5
3	2022	325.136,8	218.038,1	107.098,6
4	2023	342.094,7	229.499,5	112.595,2
5	2024	415.922,6	279.731,7	136.190,9
6	2025	426.292,7	286.805,6	139.487,1
	Tổng	1.900.975,9	1.276.696,3	624.279,6



UBND TỈNH THANH HOÁ
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 406 /BCTD-STP

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Ngày 9/7/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 3909/STNMT-BVMT ngày 9/7/2019 về việc đề nghị thẩm định “*Dự thảo Nghị quyết về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2019-2025*”. Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo, Sở Tư pháp thẩm định như sau:

1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:

Theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thì HĐND tỉnh có thẩm quyền quyết định các biện pháp khác để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật. Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo Nghị quyết về việc ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2019-2025, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung dự thảo:

Dự thảo Nghị quyết quy định 02 chính sách hỗ trợ, trong đó từng chính sách hỗ trợ đã thể hiện đầy đủ đối tượng, mức hỗ trợ phù hợp với tình hình địa phương. Do vậy, Sở Tư pháp thống nhất với nội dung dự thảo.

3. Về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản:

Dự thảo văn bản đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định.

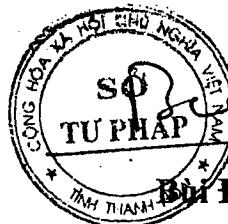
4. Ý kiến của cơ quan thẩm định:

Dự thảo văn bản đủ điều kiện báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định./.

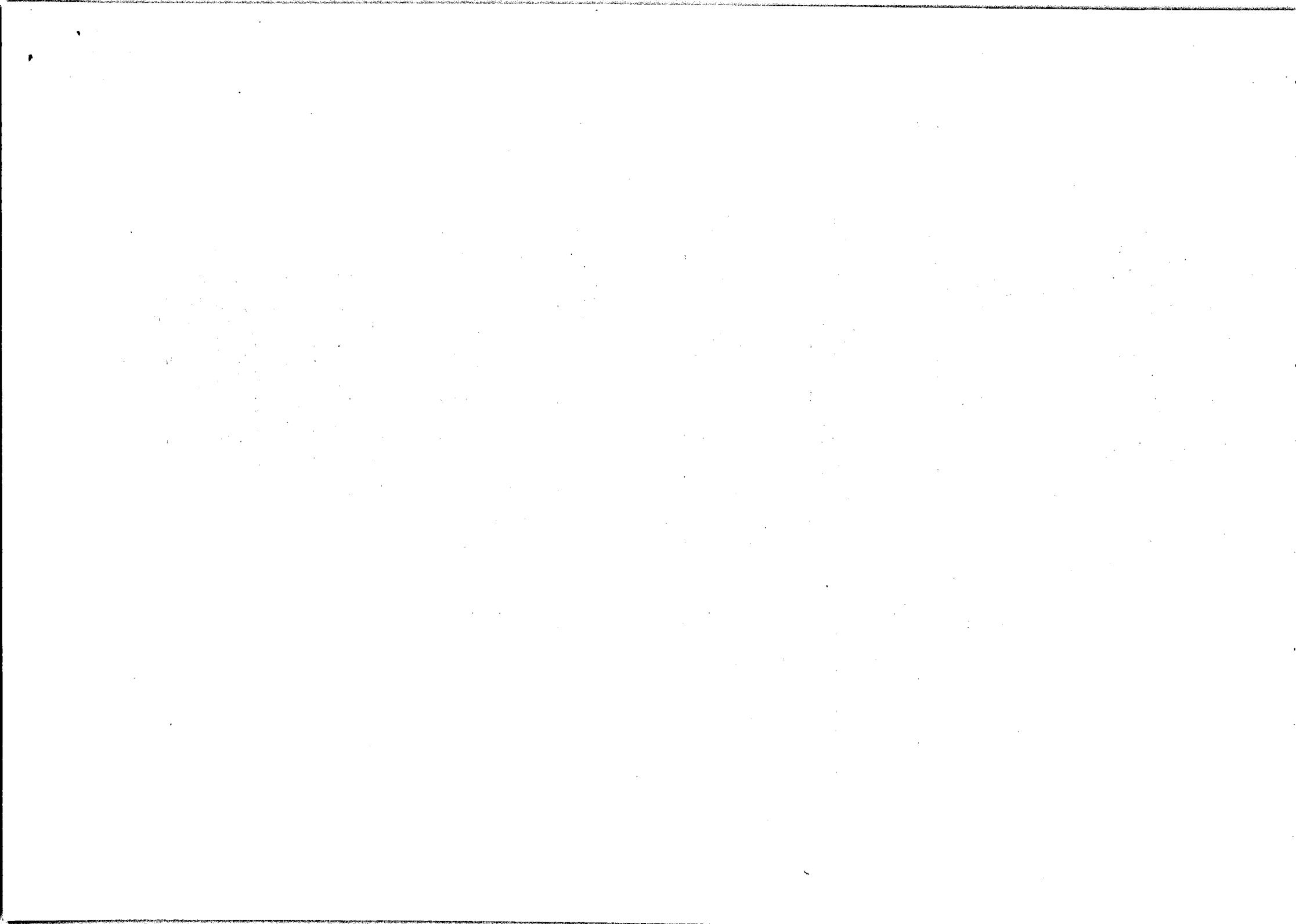
Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Giám đốc;
- Phó GD phụ trách;
- Lưu: VT, XDVB.

GIÁM ĐỐC



Bùi Đình Sơn



NGHỊ QUYẾT
Ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020-2025.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng về công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 18/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị ngày 27/11/2019;

Xét Tờ trình số /TTTr-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020-2025; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày tháng năm 2019 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020-2025 với những nội dung sau:

1. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào dự án đối với các dự án đầu tư xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Đối tượng hỗ trợ:

Chủ đầu tư có dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có công suất xử lý từ 50 tấn/ngày trở lên, sử dụng công nghệ đốt (đốt triệt để, đốt phát điện) hoặc công nghệ hỗn hợp (sản xuất phân bón, tái chế phế liệu kết hợp đốt), đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20% và được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% kinh phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đến chân hàng rào dự án, gồm: Đường giao thông, hệ thống thoát nước.

c) Nguồn vốn hỗ trợ:

50% ngân sách tỉnh; 50% còn lại do UBND các huyện, thị xã, thành phố huy động từ các nguồn hợp pháp để thực hiện.

2. Hỗ trợ chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a) Đối tượng hỗ trợ và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho các hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

b) Cách tính hỗ trợ:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dự kiến hỗ trợ chi phí xử lý được tính toán trên cơ sở kết quả nghiệm thu thực tế tổng khối lượng rác thải đã xử lý theo hợp đồng giữa UBND cấp huyện với đơn vị xử lý rác thải, trừ đi lượng rác thải của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ đã được thu gom, xử lý.

c) Nguồn vốn hỗ trợ:

Đối với thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%; đối với các huyện đồng bằng, ven biển, ngân sách tỉnh hỗ trợ 70%, đối với các huyện miền núi, ngân sách tỉnh hỗ trợ 80%. Phần còn lại do UBND các huyện, thị xã, thành phố tự cân đối từ nguồn sự nghiệp môi trường và huy động từ các nguồn hợp pháp để thực hiện; trường hợp sử dụng nguồn thu từ khai thác quỹ đất, các địa phương lập dự án đầu tư để thực hiện.

Điều 2. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/01/2020 đến hết 31/12/2025.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày....tháng.....năm 2019; có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2021./.

Người nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản- Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

Số: 7489 /STNMT-BVMT

V/v xin ý kiến của các huyện, thị xã, thành phố về chính sách hỗ trợ xử lý CTR.

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 11 năm 2019

Kính gửi: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa

Trong 02 ngày 26 và 27/11/2019, Ban Thường vụ Tỉnh ủy tổ chức Hội nghị cho ý kiến một số nội dung do BCS Đảng UBND tỉnh đề nghị; trong đó, có Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020 - 2025.

Qua ý kiến Kết luận của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Trịnh Văn Chiến, yêu cầu cần phải làm rõ nguồn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh và ngân sách huyện. Ngày 28/11/2019, liên ngành: Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính đã tổ chức Hội nghị xin ý kiến của lãnh đạo HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố và hội nghị đã đi đến thống nhất:

- Về chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào dự án đối với các dự án đầu tư xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Thông nhất như nội dung tại Công văn số 343/TTr-BCS ngày 22/11/2019 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh.

- Về chính sách hỗ trợ chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động sản xuất kinh doanh theo mức: 50% chi phí xử lý đối với các hộ gia đình trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và thị xã Bỉm Sơn; 70% chi phí xử lý đối với các hộ gia đình trên địa bàn huyện đồng bằng, ven biển; 80% chi phí xử lý đối với các hộ gia đình trên địa bàn các huyện miền núi. Phần còn lại do UBND các huyện, thị xã, thành phố tự cân đối từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường và khai thác các nguồn thu khác trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố (trường hợp sử dụng nguồn thu từ khai thác quỹ đất, đề nghị các địa phương lập dự án đầu tư để thực hiện theo quy định).

Sở Tài nguyên và Môi trường kính báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, BVMT.

GIÁM ĐỐC



Đào Trọng Quy

UBND TỈNH THANH HÓA
LIÊN NGÀNH: TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG – TÀI CHÍNH
Số: 06 /LN:TN&MT-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 11 năm 2019

Kính gửi:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh.

Thực hiện ý kiến Kết luận của đồng chí Trịnh Văn Chiến, Bí thư Tỉnh ủy tại Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy ngày 27/11/2019 về chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2020-2025; theo đó, giao Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính tham vấn ý kiến của UBND các huyện, thị xã, thành phố về cơ chế tài chính hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

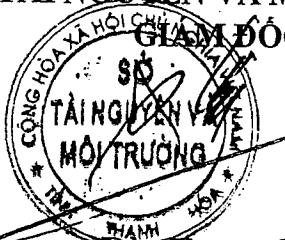
Ngày 28/11/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính đã chủ trì, tổ chức Hội nghị với các đồng chí là Lãnh đạo HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố và báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh kết quả Hội nghị như sau:

1. Về chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào dự án đối với các dự án đầu tư xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Thông nhất như nội dung tại Tờ trình số 343/TTr-BCS ngày 22/11/2019 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh.
2. Về cơ chế tài chính hỗ trợ chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động sản xuất kinh doanh theo mức: 50% chi phí xử lý đối với các hộ gia đình trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và thị xã Bỉm Sơn; 70% chi phí xử lý đối với các hộ gia đình trên địa bàn các huyện đồng bằng, ven biển; 80% chi phí xử lý đối với các hộ gia đình trên địa bàn các huyện miền núi. Phần còn lại do UBND các huyện, thị xã, thành phố tự cân đối từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường và khai thác các nguồn thu khác trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố (trường hợp sử dụng nguồn thu từ khai thác quỹ đất, đề nghị các địa phương lập dự án đầu tư để thực hiện theo quy định).

Liên ngành báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thường trực HĐND tỉnh./.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Đào Trọng Quy



Đinh Cẩm Vân



UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 324/TTr-STNMT

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 8 năm 2019

TÒ TRÌNH

Về việc ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020-2025.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa tại phiên họp thường kỳ UBND tỉnh tháng 6 năm 2019 (ngày 21 và 22/6/2019); trong đó, giao Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp thu ý kiến của các đại biểu, hoàn thiện nội dung dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thay thế Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2021. Căn cứ ý kiến của các đại biểu, ý kiến tham gia của Sở Tài Chính (tại Công văn số 2680/STC-QLNS.TTK ngày 28/6/2019), Sở Khoa học và Công nghệ (tại Công văn số 670/SKHCN-QLCN ngày 28/6/2019), Sở Kế hoạch và Đầu tư (tại Công văn số 3928/SKHĐT-QH ngày 02/7/2019), Sở Xây dựng (tại Công văn số 3800/SXD-QH ngày 03/7/2019), Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh Thanh Hóa (tại Công văn số 1785/CV/MTTH-BTT ngày 01/7/2019); ý kiến của UBND các huyện, thị xã, thành phố và kết quả thẩm định của Sở Tư pháp (tại Báo cáo số 406/CBTD-STP ngày 30/7/2019) Sở Tài nguyên và Môi trường đã nghiêm túc tiếp thu và bổ sung, hoàn chỉnh dự thảo, kính trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh, với các nội dung chủ yếu, như sau:

I. SỰ CẨM THIẾT BAN HÀNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

1.1. Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Theo số liệu thống kê, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh hằng ngày trên địa bàn tỉnh là 2.112,5 tấn/ngày.đêm, dự kiến đến năm 2025 khoảng 3.551,5 tấn/ngày; trong khi đó, tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt còn thấp, tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt trung bình cả tỉnh trong năm 2018 tỷ lệ đạt gần 85%; trong đó, có 02 địa phương đạt tỷ lệ thu gom, xử lý là 100% (huyện Thọ Xuân và huyện Như Thanh); 04 địa phương có tỷ lệ thu gom, xử lý đạt từ 90% đến dưới 100% (thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn và huyện Đông Sơn); 13 địa phương có tỷ lệ thu gom, xử lý đạt từ 70 - 90% (huyện Thiệu Hóa, Yên Định, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Triệu Sơn, Nông Cống, Tịnh Gia, Cẩm Thủy, Mường Lát, Hậu Lộc, Quảng Xương, Hoằng Hóa và Nga Sơn), 08 huyện tỷ lệ thu gom, xử lý đạt từ

58,44% đến dưới 70% (huyện: Lang Chánh, Thạch Thành, Như Xuân, Thường Xuân, Ngọc Lặc, Bá Thước, Quan Sơn và Quan Hóa). CTR sinh hoạt được các công ty, tổ, đội vệ sinh môi trường thu gom về khu xử lý để chôn lấp hoặc đốt, phần còn lại không được thu gom mà đổ thải ra ven biển, sông, hồ, kênh tiêu thoát nước, đường giao thông, chôn lấp trong khuôn viên gia đình ở nông thôn. Biện pháp xử lý CTR chủ yếu là đốt và chôn lấp, chưa có công trình xử lý CTR sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi sinh.

- Xử lý bằng công nghệ đốt: Trên địa bàn tỉnh có 23 khu xử lý CTR sinh hoạt tập trung bằng công nghệ đốt; trong đó, có 16 khu xử lý được đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh, huyện và ngân sách xã, 07 khu xử lý được đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa. Khối lượng xử lý khoảng 220 tấn/ngày, chiếm 10,7%;

- Xử lý bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh: Trên địa bàn tỉnh có 19 khu xử lý CTR sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh được đầu tư từ ngân sách nhà nước, 01 khu xử lý đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa (Bãi chôn lấp của Công ty cổ phần môi trường Nghi Sơn). Khối lượng xử lý khoảng là 980 tấn/ngày, chiếm 47,5 %. UBND tỉnh đã hỗ trợ kinh phí cho các huyện đầu tư xây dựng khu xử lý rác thải tập trung bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh với tổng kinh phí 222,162 tỷ đồng.

Công tác xử lý CTR sinh hoạt còn nhiều bất cập, các lò đốt chủ yếu có công suất nhỏ, chưa đầu tư đầy đủ hệ thống xử lý khí thải lò đốt; các bãi chôn lấp chưa được đầu tư đầy đủ hệ thống xử lý nước rỉ rác. Các dự án bãi chôn lấp rác thải đã bộc lộ những nhược điểm khó khắc phục như: Nhu cầu sử dụng đất của các bãi chôn lấp lớn, dẫn đến lãng phí tài nguyên đất đai; nước rỉ rác có mức độ ô nhiễm cao; công tác vận hành các bãi chôn lấp thường không đúng quy trình kỹ thuật; một số dự án được đầu tư đã l้า, công suất thiết kế các hố chôn lấp thấp so với nhu cầu thực tế nên hiện tại đã quá tải, không còn khả năng chôn lấp hoặc đã xuống cấp dẫn đến bãi chôn lấp thực chất chỉ là nơi chứa rác, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Yêu cầu đặt ra đối với công tác quản lý CTR sinh hoạt là cần phải kêu gọi được các dự án đầu tư có quy mô lớn, công nghệ xử lý hiện đại, xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do rác thải gây ra.

1.2. Tình hình thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý CTR hiện nay

Thời gian qua, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2021 (mức hỗ trợ 320.000 đồng/tấn). Đến nay UBND tỉnh đã hỗ trợ kinh phí cho 03 địa phương xử lý bằng công nghệ đốt với tổng kinh phí là 14,319 tỷ đồng (Bỉm Sơn, Như Thành và Quảng Xương).

Bên cạnh đó, tỉnh đã kêu gọi được các nhà đầu tư vào 05 khu vực xử lý chất thải trọng điểm theo quy hoạch. Tuy nhiên, các dự án xử lý CTR sinh hoạt nói chung tiến độ triển khai còn rất chậm, gặp nhiều khó khăn, Chủ đầu tư sau khi được tinh chấp thuận chủ trương thì e ngại mức giá xử lý thấp nên chưa tiến hành

dầu tư (khu xử lý tại phường Đông Sơn, TX Bỉm Sơn và khu xử lý tại xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy), mới chỉ có 02 khu xử lý CTR triển khai thực hiện (tại xã Trường Lâm - hoàn thành giai đoạn 1, đang thực hiện giai đoạn 2 và khu xử lý CTR xã Đông Nam, huyện Đông Sơn - hoàn thành khu nhà điều hành) nhưng tiến độ thực hiện cũng rất chậm. Các lò đốt CTR sinh hoạt đã đầu tư ở các địa phương khác chưa được hỗ trợ chi phí xử lý.

Nguyên nhân, chủ yếu là do 05 dự án trọng điểm theo quy hoạch triển khai chậm tiến độ; các lò đốt CTR sinh hoạt hiện có tại các huyện có công suất nhỏ, chưa tiến hành cải tạo nâng cấp để được hưởng cơ chế hỗ trợ; một số lò đốt chưa đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 61-MT:2016 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lò đốt CTR sinh hoạt, mức hỗ trợ chi phí xử lý còn thấp nên chưa khuyến khích được các nhà đầu tư thực hiện. Do đó, tình trạng ô nhiễm môi trường do CTR sinh hoạt hiện đang gây bức xúc ở các địa phương.

1.3. Một số bất cập trong việc thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý CTR theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND

- Công nghệ xử lý CTR sinh hoạt được hỗ trợ theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh ưu tiên cho công nghệ đốt (xử lý triệt để), là công nghệ có chi phí đầu tư và xử lý cao nên việc kêu gọi các nhà đầu tư vào đầu tư cho công nghệ này còn hạn chế; một số chủ đầu tư đề xuất công nghệ đốt kết hợp thu hồi phế liệu, sản xuất phân bón song không phù hợp với quy hoạch và không thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí xử lý. Việc quy định cụ thể công nghệ xử lý cho từng dự án phân nào hạn chế nhà đầu tư có công nghệ xử lý hiện đại khác (*nhiều sản xuất phân vi sinh, tái chế phế liệu, thu hồi năng lượng, sản xuất điện rác...*), nhất là trong xu thế khuyến khích tái sử dụng, tái chế chất thải, xử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng của nước ta theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050. Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ chưa đảm bảo đồng bộ để quản lý tổng hợp CTR ngay từ khâu phát sinh cho đến khâu xử lý.

- Đối với các khu xử lý CTR trên địa bàn các huyện, yêu cầu công suất xử lý tối thiểu để được hưởng cơ chế, chính sách hỗ trợ là 100 tấn/ngày/đêm. Đây là công suất tương đối lớn, nguồn vốn đầu tư cao (khoảng 50 tỷ đồng với công nghệ, thiết bị trong nước và 80 tỷ đồng với công nghệ, thiết bị nước ngoài). Trong khi hoạt động xử lý CTR có hiệu quả đầu tư thấp nên khả năng kêu gọi đầu tư bị hạn chế, thời gian qua chưa có dự án lò đốt nào có công suất 100 tấn/ngày/đêm để xuất đầu tư ở địa bàn các huyện;

- Mức hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND còn thấp (320.000 đồng/tấn) nên thời gian qua chưa khuyến khích được nhiều nhà đầu tư tham gia xã hội hóa để xuất chủ trương đầu tư khu xử lý CTR trên địa bàn tỉnh, các dự án sau khi được chấp thuận chủ trương không triển khai theo tiến độ.

Hiện nay, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 về công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý CTR sinh hoạt; trong đó: Chi phí xử lý CTR sinh hoạt bằng công nghệ đốt từ 320.000 đồng/tấn đến 500.000 đồng/tấn; chi phí xử lý CTR sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt từ 220.000 đồng/tấn đến 410.000 đồng/tấn (*tùy theo công suất, công nghệ xử lý*);

- Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh chưa quy định mức hỗ trợ đối với các lò đốt đầu tư từ ngân sách nhà nước và các bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh; mặc dù, các khu xử lý này đang phải tiếp nhận xử lý một khối lượng lớn CTR sinh hoạt phát sinh hằng ngày của các địa phương để chờ các dự án đầu tư khu xử lý tập trung đi vào hoạt động. Các đơn vị quản lý, vận hành rất khó khăn về tài chính để duy trì hoạt động của các khu xử lý và thực hiện đầy đủ quy trình xử lý chôn lấp, quy trình đốt và công tác bảo vệ môi trường.

Các yêu cầu về quản lý tổng hợp CTR quốc gia đã có sự thay đổi, mức chi phí xử lý CTR sinh hoạt do Bộ Xây dựng ban hành có sự điều chỉnh theo hướng tăng lên, nên một số nội dung về đối tượng hỗ trợ, mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2021 không còn phù hợp với thực tế, việc ban hành Nghị quyết về chính sách hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt để thay thế Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh là cần thiết nhằm kêu gọi xã hội hóa để đầu tư các công trình xử lý CTR sinh hoạt bằng công nghệ hiện đại, góp phần nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý CTR sinh hoạt, giải quyết triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường do rác thải sinh hoạt như hiện nay.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

2.1. Đối tượng

- Các dự án đầu tư xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ nguồn vốn xã hội hóa có công suất xử lý từ 50 tấn rác/ngày/đêm, đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%.
- Các hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gắn liền với nhà ở của hộ gia đình.

Lý do: Phù hợp với Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quy định về mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Nội dung hỗ trợ

- Nhà nước hỗ trợ việc đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài dự án bao gồm: đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống cấp điện để nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực.

- Nhà nước hỗ trợ giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gắn liền với nhà ở của hộ gia đình thông qua Ủy ban nhân dân cấp huyện để trả cho doanh nghiệp xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Lý do: Phù hợp với đối tượng hỗ trợ nêu tại mục 2.1.

2.3. Mức hỗ trợ, nguồn kinh phí thực hiện:

- Ngân sách tỉnh chỉ trả 50%, ngân sách huyện chỉ trả 50% kinh phí đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng ngoài dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

- Mức hỗ trợ chỉ phí thanh toán giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng 100% giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo thỏa thuận của địa phương với doanh nghiệp xử lý chất thải rắn sinh hoạt nhưng không vượt quá mức giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành áp dụng tại thời điểm nhận hỗ trợ. Nguồn kinh phí hỗ trợ do ngân sách tỉnh chỉ trả 50%, ngân sách huyện chỉ trả 50%.

Lý do: Mức và nguồn kinh phí hỗ trợ đã được Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất kết luận tại các phiên họp thường kỳ theo đề xuất của Sở Tài chính để đảm bảo khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

2.4. Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2020 đến hết 31/12/2025.

III. DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN

3.1. Dự toán kinh phí thực hiện

Trên cơ sở kết quả thống kê của các huyện, thị xã, thành phố về khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh thực tế, dự báo khối lượng phát sinh đến năm 2025; căn cứ phạm vi thu gom chất thải và phân bố khu vực các dự án xử lý CTR sinh hoạt của tỉnh đang hoạt động và dự kiến đầu tư, tính toán thống kê khối lượng phát sinh CTR hằng ngày theo phân vùng công nghệ xử lý:

Tổng chi phí để xử lý CTR theo công suất tối đa của các dự án:

Khối lượng CTR xử lý	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022- 2025	Tổng kinh phí xử lý theo công nghệ (triệu đồng)
CN Đốt (tấn/ngày)	851	2.013	2.271	1.796.019,0
CN Hỗn hợp (tấn/ngày)	0	940	1.440	831.105,0
CN Chôn lấp (tấn/ngày)	523,5	135,5	168,5	63.962,6

CHỦ
SỞ
TÀI
CHÍNH
THÀNH

Tổng kinh phí xử lý (triệu đồng/năm)	143.253,4	450.433,7	534.150,1	
Tổng cộng				2.691.086,6

Trong đó, ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%, tương đương 1.345.543,3 triệu đồng. Khi đó, ngân sách tỉnh hỗ trợ hằng năm trong giai đoạn 2020-2025 là:

$$1.345.543,3 \text{ triệu đồng/6 năm} = 224.257,2 \text{ triệu đồng/năm.}$$

- So sánh với mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2021 (*mức hỗ trợ 320.000 đồng/tấn cho công nghệ đốt và hỗn hợp*), kết quả tính toán: $(2.013 \text{ tấn/ngày} + 940 \text{ tấn/ngày}) \times 320.000 \text{ đồng/tấn} = 944,96 \text{ triệu đồng/ngày} = 344.910,4 \text{ triệu đồng/năm.}$

Như vậy, theo phương án hỗ trợ, ngân sách tỉnh sẽ giảm được một phần kinh phí cho công tác xử lý CTR là **120.635,2 triệu đồng/năm.**

3.2. Kinh phí hỗ trợ 50% xử lý CTR sinh hoạt đến năm 2025

Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% chi phí xử lý CTR sinh hoạt của các hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ gắn liền với nhà ở của hộ gia đình kết quả tính toán được: Ngân sách tỉnh hỗ trợ giá xử lý rác thải sinh hoạt cụ thể từng năm, cụ thể:

- Năm 2020: Tổng số tiền hỗ trợ là 71.626,7 triệu đồng/năm. Hỗ trợ xử lý đối với 23 khu xử lý bằng công nghệ đốt, 14 bãi chôn lấp rác thải; tổng lượng rác được xử lý là 1.374,5 tấn/ngày;

- Năm 2021: Tổng số tiền hỗ trợ là 221.201,9 triệu đồng/năm. Hỗ trợ xử lý đối với 30 khu xử lý bằng công nghệ đốt, 9 bãi chôn lấp rác thải, 03 khu xử lý bằng công nghệ hỗn hợp; tổng lượng rác được xử lý là 3.088,5 tấn/ngày;

- Từ năm 2022 đến năm 2025, mỗi năm ngân sách tỉnh hỗ trợ 263.178,7 triệu đồng/năm. Hỗ trợ xử lý đối với 35 khu xử lý bằng công nghệ đốt, 10 bãi chôn lấp rác thải, 03 khu xử lý bằng công nghệ hỗn hợp; tổng lượng rác có thể được xử lý là 3.834,5 tấn/ngày.

* **Tổng kinh phí hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025 là 1.345,5 tỷ đồng.**

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, đánh giá và giám sát hoạt động của các cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt; thẩm định, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường của các cơ sở xử lý CTR sinh hoạt; kiểm tra đánh giá các thông số kỹ thuật cơ bản và thông số ô nhiễm môi trường khí thải lò đốt CTR sinh hoạt trước khi đi vào hoạt động chính thức;

Chủ trì, phối hợp với các Sở; Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, UBND các huyện, thị xã, thành phố xem xét, thẩm định hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ và kinh phí xử lý CTR sinh hoạt của các dự án.

4.2. Giao Sở Tài chính:

Tổng hợp dữ toán ngân sách chi hằng năm và thẩm định kinh phí hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các huyện, trình UBND tỉnh phê duyệt.

4.3. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố:

Thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng để triển khai các dự án xử lý CTR trên địa bàn; hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật bên ngoài dự án. Quyết định mức thu giá dịch vụ xử lý CTR sinh hoạt của các hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gắn liền với nhà ở của hộ gia đình và thu giá dịch vụ xử lý CTR sinh hoạt của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Chịu trách nhiệm ký hợp đồng xử lý CTR sinh hoạt với cơ sở xử lý chất thải; xác nhận khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thuộc đối tượng được hỗ trợ; lập dữ toán kinh phí xử lý CTR sinh hoạt hằng năm gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định; kịp thời thanh quyết toán chi phí xử lý CTR sinh hoạt cho Chủ đầu tư theo đúng các quy định hiện hành; có trách nhiệm giám sát khối lượng CTR sinh hoạt vận chuyển về khu xử lý; thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt tại các địa phương; tổng hợp số liệu báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính).

4.4. Giao Các sở, ban, ngành liên quan:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ chủ động hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố và Nhà đầu tư thực hiện.

4.5. Yêu cầu Chủ đầu tư, cơ sở xử lý CTR sinh hoạt:

Có trách nhiệm xử lý hết lượng CTR vận chuyển về Nhà máy xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định; lắp đặt hệ thống cân đo khối lượng, thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý và lưu giữ số liệu; chịu sự kiểm tra giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước được UBND tỉnh giao.

Sở Tài nguyên và Môi trường kinh báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

Lưu: VT, BVMT

GIÁM ĐỐC



Đào Trọng Quý

**PHỤ LỤC: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ XỬ LÝ CTR SINH HOẠT
GIAI ĐOẠN 2020-2025**

TT	Khu xử lý	Công suất xử lý (tấn/ng)	Giá tối đa (đồng/tấn)	Mức hỗ trợ chi phí xử lý theo các phương án			Ghi chú
				NSNN hỗ trợ 50% (đồng/tấn)	Tổng tiền hỗ trợ hàng năm (triệu đồng/năm)		
					Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022-2025
I	BÃI CHÔN LẮP CHẤT THẢI RÂU SINH HOẠT						
a	Các bãi chôn lắp hiện có (20 bãi)						
1	Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận	250,0	130.000	65.000	5.931,25	0,0	0,0
2	Bãi chôn lắp CTR phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	71,0	130.000	65.000	1.684,48	0,0	0,0
3	Bãi chôn lắp CTR xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	25,0	130.000	65.000	593,13	0,0	0,0
4	Bãi chôn lắp CTR sinh hoạt thành phố Sầm Sơn	90,0	130.000	65.000	0,00	0,0	0,0
5	Khu xử lý CTR xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	50,0	140.000	70.000	0,00	0,0	0,0
6	Bãi chôn lắp CTR thị trấn Quan Hóa, huyện Quan Hóa	5,0	130.000	65.000	118,63	118,63	0,00
7	Bãi chôn lắp CTR khu đô thị cửa khẩu Quốc tế Nà Mèo, huyện Quan Sơn	5,0	130.000	65.000	118,63	118,63	118,63
8	Bãi chôn lắp CTR thị trấn Quan Sơn, huyện Quan Sơn	15,0	130.000	65.000	355,88	355,88	355,88
9	Bãi chôn lắp CTR thị trấn Mường Lát	15,0	130.000	65.000	355,88	355,88	355,88
10	Bãi chôn lắp CTR thị trấn Lang Chánh	20,0	130.000	65.000	474,50	474,50	474,50
11	Bãi chôn lắp CTR thị trấn Cảnh Nàng, huyện Bá Thước	30,0	130.000	65.000	711,75	711,75	711,75
12	Bãi chôn lắp CTR thị trấn Thường Xuân và đô thị cửa Đạt, huyện Thường Xuân	17,0	130.000	65.000	166,08	0,00	0,00
13	Bãi chôn lắp CTR thị trấn Cẩm Thùy, huyện Cẩm Thùy	20,0	130.000	65.000	474,50	0,00	0,00
14	Bãi chôn lắp CTR thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	7,0	130.000	65.000	166,08	166,08	0,00
15	Bãi chôn lắp CTR sinh hoạt hợp vệ sinh cho thị trấn Ngọc Lặc và vùng phụ cận	13,5	130.000	65.000	320,29	320,29	320,29



TT	Khu xử lý	Công suất xử lý (tấn/ng)	Giá tối đa (đồng/tấn)	Mức hỗ trợ chi phí xử lý theo các phương án			Ghi chú	
				NSNN hỗ trợ 50% (đồng/tấn)	Tổng tiền hỗ trợ hằng năm (triệu đồng/năm)			
					Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022-2025	
16	Bãi chôn lấp CTR tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	10,0	130.000	65.000	0,00	0,00	0,00	Dừng HD từ năm 2020
17	Bãi chôn lấp rác và xử lý chất thải thị trấn và vùng phụ cận huyện Nông Cống	45,0	130.000	65.000	0,00	0,00	0,00	Dừng HD từ năm 2020
18	Bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh thị trấn Bút Sơn	4,3	130.000	65.000	0,00	0,00	0,00	Dừng HD từ năm 2020
19	Bãi CTR khu trung tâm thị trấn Quán Lào	10,0	130.000	65.000	0,00	0,00	0,00	Dừng HD từ năm 2020
20	Khu chứa và xử lý CTR huyện Hà Trung	30,0	130.000	65.000	711,75	711,75	0,00	Dừng HD từ năm 2022
b	Các bãi chôn lấp đầu tư mới (tại 4 bãi rác) - Dự kiến đầu tư từ năm 2020-2025.							
21	Bãi chôn lấp tại xã Mường Lý, huyện Mường Lát	15,0	130.000	65.000	0,00	0,00	355,88	HD từ năm 2022
22	Bãi chôn lấp tại xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa	15,0	130.000	65.000	0,00	0,00	355,88	HD từ năm 2022
23	Bãi chôn lấp tại xã Điện Lư, huyện Bá Thước	30,0	130.000	65.000	0,00	0,00	711,75	HD từ năm 2022
24	Bãi chôn lấp tại xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	10,0	130.000	65.000	0,00	0,00	237,25	HD từ năm 2022
Tổng cộng chi phí xử lý bằng công nghệ chôn lấp					12.182,8	3.333,4	3.997,7	63.013,6
II	CÁC KHU XỬ LÝ BẰNG CÔNG NGHỆ ĐÓT (tại 34 khu xử lý)	701,0			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022-2025	
a	Lò đốt xã hội hóa hiện có	422,0						
1	Lò đốt tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa- Công ty TNHH Ecotech Thanh Hóa	50	320.000	160.000	2.920,0	2.920,0	2.920,0	

TT	Khu xử lý	Công suất xử lý (tấn/ng)	Giá tối đa (đồng/tấn)	Mức hỗ trợ chi phí xử lý theo các phương án			Ghi chú
				NSNN hỗ trợ 50% (đồng/tấn)	Tổng tiền hỗ trợ hằng năm (triệu đồng/năm)		
					Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022-2025
2	Lò đốt tại xã Hoàng Thái, huyện Hoàng Hóa-Công ty CP Dịch vụ môi trường Nông thôn mới Thanh Hóa	12	320.000	160.000	700,8	700,8	700,8
3	Lò đốt tại xã Nga Phượng, huyện Nga Sơn- Công ty TNHH Vệ sinh môi trường Nga Sơn	40	320.000	160.000	2.336,0	2.336,0	2.336,0
4	Lò đốt tại thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh- Công ty CP xây dựng Xanh - Sạch - Đẹp Thành Tâm	70	440.000	220.000	5.621,0	5.621,0	5.621,0
5	Lò đốt tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ môi trường Xanh Hoàng Hải Hà.	75	440.000	220.000	6.022,5	6.022,5	6.022,5
6	Lò đốt tại TT Nông Cống của Công ty xây dựng và quản lý giao thông công chính Nông Cống	75	320.000	160.000	4.380,0	4.380,0	4.380,0
7	Lò đốt tại xã Định Tường, huyện Yên Định	100	440.000	220.000	0,0	8.030,0	8.030,0
b	Lò đốt đầu tư từ nguồn vốn NSNN hiện có	279,0					
8	Lò đốt tại xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành- Công ty cổ phần giao thông công chính Thạch Thành	20	320.000	160.000	1.168,0	1.168,0	1.168,0
9	Lò đốt tại xã Đại Lộc, huyện Hậu Lộc	10	320.000	160.000	584,0	584,0	584,0
10	Lò đốt tại xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc	10	320.000	160.000	584,0	584,0	584,0
11	Lò đốt tại xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc	10	320.000	160.000	584,0	584,0	584,0
12	Lò đốt tại xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	50	320.000	160.000	2.920,0	2.920,0	2.920,0
13	Lò đốt tại xã Xuân Thành, Thọ Xuân	20	320.000	160.000	1.168,0	1.168,0	1.168,0
14	Lò đốt tại xã Xuân Trường, huyện Thọ Xuân	10	320.000	160.000	584,0	584,0	584,0
15	Lò đốt tại xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân	10	320.000	160.000	584,0	584,0	584,0

A XÃ HỘI
 SẢN NGHỆ
 HỘI TRƯỞNG
 Y TẾ THÀNH PHỐ
 HƯNG QUỐC
 Ô
 UYÊN VĂN
 TRƯỜNG
 HẠNH

TT	Khu xử lý	Công suất xử lý (tấn/ng)	Giá tối đa (đồng/tấn)	Mức hỗ trợ chi phí xử lý theo các phương án			Ghi chú	
				NSNN hỗ trợ 50% (đồng/tấn)	Tổng tiền hỗ trợ hằng năm (triệu đồng/năm)			
					Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022-2025	
16	Lò đốt tại xã Định Công, huyện Yên Định	10	320.000	160.000	584,0	584,0	584,0	Dừng HD từ năm 2025
17	Lò đốt tại xã Yên Lạc, huyện Yên Định	10	320.000	160.000	584,0	584,0	584,0	Dừng HD từ năm 2025
18	Lò đốt tại xã Yên Phong, huyện Yên Định	10	320.000	160.000	584,0	584,0	584,0	Dừng HD từ năm 2025
19	Lò đốt tại xã Định Bình, huyện Yên Định	10	320.000	160.000	584,0	584,0	584,0	Dừng HD từ năm 2025
20	Lò đốt tại xã Nga Văn, huyện Nga Sơn	16	320.000	160.000	934,4	934,4	934,4	
21	Lò đốt tại xã Xuân Cầm, huyện Thường Xuân							
	Giai đoạn 1	10	320.000	160.000	584,0	0,0	0,0	
	Giai đoạn 2- cải tạo nâng công suất	50	440.000	220.000	0,0	4.015,0	4.015,0	HD từ năm 2021
22	Lò đốt tại xã Tân Dân, huyện Tịnh Gia	10	320.000	160.000	584,0	584,0	584,0	Dừng HD từ năm 2025
23	Lò đốt tại xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương	13	320.000	160.000	759,2	759,2	759,2	Dừng HD từ năm 2025
c	Lò đốt đầu tư mới (Dự kiến)	1.592,0						
24	Lò đốt tại xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	10	320.000	160.000	0,0	584,0	584,0	HD từ năm 2021
25	Khu xử lý CTR Trường Lâm, huyện Tịnh Gia	200	440.000	220.000	16.060,0	16.060,0	16.060,0	HD từ năm 2020
26	Lò đốt CTR tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	100,0	440.000	220.000	8.030,0	8.030,0	8.030,0	HD từ năm 2020

TT	Khu xử lý	Công suất xử lý (tấn/ng)	Giá tối đa (đồng/tấn)	Mức hỗ trợ chi phí xử lý theo các phương án			Ghi chú	
				NSNN hỗ trợ 50% (đồng/tấn)	Tổng tiền hỗ trợ hằng năm (triệu đồng/năm)			
					Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022-2025	
27	Lò đốt tại phường Đông Sơn, TX Bỉm Sơn	500	450.000	225.000	0,0	41.062,5	41.062,5	HĐ từ năm 2021
28	Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	300	440.000	220.000	0,0	24.090,0	24.090,0	HĐ từ năm 2021
29	Lò đốt tại xã Hoằng Khánh, huyện Hoằng Hóa	150	440.000	220.000	0,0	12.045,0	12.045,0	HĐ từ năm 2021
30	Lò đốt tại xã Thiệu Trị, huyện Thiệu Hóa	100	440.000	220.000	0,0	8.030,0	8.030,0	HĐ từ năm 2021
31	Lò đốt tại xã Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa	50	440.000	220.000	0,0	0,0	4.015,0	HĐ từ năm 2021
32	Lò đốt tại xã Yên Lâm, huyện Yên Định	50	440.000	220.000	0,0	0,0	4.015,0	HĐ từ năm 2021
33	Lò đốt tại xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn							
	Giai đoạn 1	12	440.000	220.000	0,0	963,6	0,0	
	Giai đoạn 2- Cải tạo, nâng cấp	50	440.000	220.000	0,0	0,0	4.015,0	HĐ từ năm 2022
34	Lò đốt tại thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	20	320.000	160.000	0,0	1.168,0	1.168,0	
	Tổng cộng chi phí xử lý bằng công nghệ đốt				59.443,9	158.848,0	169.929,4	1.796.019,0
III	CÁC KHU XỬ LÝ BẰNG CÔNG NGHỆ HÒN HỌP (03 khu)	1.440,0			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022-2025	
1	Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận							
	Giai đoạn 1	500	330.000	165.000	0,0	30.112,5	0,0	HĐ từ năm 2021
	Giai đoạn 2	1.000	330.000	165.000	0,0	0,0	60.225,0	HĐ từ năm 2022

CHỦ
 3
 TÊN VÀ
 TỔNG
 HỘ

TT	Khu xử lý	Công suất xử lý (tấn/ng)	Giá tối đa (đồng/tấn)	Mức hỗ trợ chi phí xử lý theo các phương án			Ghi chú	
				NSNN hỗ trợ 50% (đồng/tấn)	Tổng tiền hỗ trợ hằng năm (triệu đồng/năm)			
					Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022-2025	
2	Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy.	240	360.000	180.000	0,0	15.768,0	15.768,0	HĐ từ năm 2022
3	Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt xã Quảng Minh, TP Sầm Sơn	200	360.000	180.000	0,0	13.140,0	13.140,0	HĐ từ năm 2021
	Tổng cộng chi phí xử lý bằng công nghệ hỗn hợp				0,0	59.020,5	89.133,0	831.105,0
	TỔNG CỘNG CHI PHÍ XỬ LÝ				71.626,7	221.201,9	263.178,7	2.691.086,6

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

**ĐỀ ÁN
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ
CHẤT THẢI RĂN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HÓA, GIAI ĐOẠN 2020-2025,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

Thanh Hóa, tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	3
1. Sự cần thiết ban hành đề án.....	3
2. Căn cứ pháp lý xây dựng đề án.....	3
Phần thứ nhất	5
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ	5
CHẤT THẢI RĂN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	5
1. Thực trạng phát sinh, công tác phân loại CTR sinh hoạt	5
2. Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.....	6
2.1. Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt	6
2.2. Phương tiện thu gom, vận chuyển, kinh phí hỗ trợ.....	6
3. Biện pháp xử lý CTR sinh hoạt	7
4. Hoạt động thu phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTR; cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt	8
5. Tình hình thực hiện quy hoạch quản lý CTR	9
6.1. Những kết quả đạt được	10
6.2. Những tồn tại, hạn chế	10
6.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế	13
Phần thứ hai:	15
PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU	15
GIAI ĐOẠN 2020-2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030	15
1. Dự báo tình hình	15
2. Mục tiêu của đề án	17
2.1. Mục tiêu chung.....	17
2.2. Mục tiêu cụ thể	17
3. Nhiệm vụ của đề án.....	18
3.1. Định hướng công tác thu gom, xử lý CTR sinh hoạt đến năm 2025	18
3.2. Định hướng công tác thu gom, xử lý CTR sinh hoạt đến năm 2030	20
3.3. Đề xuất mô hình quản lý CTR	21
3.3.1. Mô hình quản lý, phân loại CTR tại nguồn	21
3.3.2. Mô hình quản lý CTR khu vực đô thị	23
3.3.3. Mô hình quản lý CTR khu vực nông thôn	24
3.4. Đề xuất công nghệ xử lý CTR sinh hoạt	25
3.4.1. Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh.....	26
3.3.3. Công nghệ đốt	29
4. Giải pháp thực hiện đề án	30
4.1. Công tác tuyên truyền, chỉ đạo thực hiện	30
4.3. Khẩn trương đầu tư các công trình xử lý CTR sinh hoạt	31
4.4. Khắc phục ô nhiễm môi trường tại các bãi chôn lấp rác thải	32
4.5. Ứng dụng, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ	32
4.6. Nguồn lực tài chính và cơ chế chính sách	33
4.7. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt.....	33
5. Tiến độ thực hiện và kinh phí	34

<i>5.1. Kế hoạch trong năm 2020</i>	34
<i>5.1.1. Mục tiêu:</i>	34
<i>5.1.2. Các nhiệm vụ.....</i>	34
<i>5.1.3 Kinh phí thực hiện.....</i>	34
<i>5.2. Kế hoạch thực hiện trong năm 2021</i>	35
<i>5.2.1. Mục tiêu:</i>	35
<i>5.2.2. Các nhiệm vụ.....</i>	35
<i>5.2.3. Kinh phí thực hiện</i>	36
<i>5.3. Kế hoạch thực hiện năm 2022-2025</i>	36
<i>5.3.1. Mục tiêu:</i>	36
<i>5.3.2. Các nhiệm vụ.....</i>	36
<i>5.3.3. Kinh phí thực hiện.....</i>	37
<i>5.4. Kế hoạch thực hiện năm 2025-2030</i>	38
<i>5.4.1. Mục tiêu:</i>	38
<i>5.4.2. Các nhiệm vụ.....</i>	38
<i>5.5. Nguồn vốn</i>	38
<i>6. Tổ chức thực hiện</i>	39
<i>6.1. Sở Tài nguyên và Môi trường:</i>	39
<i>6.2. Sở Xây dựng:</i>	39
<i>6.3. Sở Khoa học và Công nghệ:</i>	39
<i>6.4. Sở Tài chính:</i>	40
<i>6.5. Sở Kế hoạch và Đầu tư</i>	40
<i>6.6. Sở Thông tin và Truyền thông.....</i>	40
<i>6.7. Đề nghị Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức thành viên</i>	40
<i>6.8. UBND các huyện, thị xã, thành phố:</i>	40
<i>6.9. Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt</i>	41
<i>7. KIẾN NGHỊ</i>	41
PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG CTR SINH HOẠT CỦA CÁC HUYỆN NĂM 2019	43
PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO KHỐI LƯỢNG CTR SINH HOẠT CỦA CÁC HUYỆN.....	45
PHỤ LỤC 4: VỊ TRÍ, QUY MÔ, CÔNG SUẤT CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT	50
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA, GIAI ĐOẠN 2020-2025	50
PHỤ LỤC 5: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ XỬ LÝ CTR SINH HOẠT GIAI ĐOẠN 2020-2025.....	57

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết ban hành đề án

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, sự điều hành sát sao của UBND tỉnh, kinh tế của tỉnh Thanh Hóa đã có những chuyển biến tích cực; đời sống của nhân dân ngày một được cải thiện hơn. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, nhu cầu của người dân về lương thực, thực phẩm, hàng hóa tiêu dùng phục vụ cho sinh hoạt hằng ngày ngày một tăng cao, kéo theo lượng chất thải sinh hoạt ngày càng lớn và đa dạng về chủng loại; trong khi công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu, tình trạng xả rác thải sinh hoạt không đúng nơi quy định vẫn còn diễn ra khá phổ biến tại các đô thị, nông thôn đã và đang gây ô nhiễm môi trường gây bức xúc trong nhân dân, nhiều vụ việc gây mất an ninh trật tự xã hội đã xảy ra có liên quan đến công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

Nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế với nhiệm vụ bảo vệ môi trường; tập trung giải quyết các vấn đề cấp bách về môi trường, tạo sự chuyển biến rõ nét trong việc đẩy lùi ô nhiễm môi trường, khắc phục tình trạng ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường, ngày 18/8/2016, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 với mục tiêu: “Đến năm 2020, tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đô thị đạt 91%, tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn nông thôn đạt 75%. Đến năm 2025, tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đô thị đạt 95%; tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn nông thôn đạt 85%”; UBND tỉnh xây dựng “**Đề án thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030**”. Nhằm đánh giá được thực trạng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (CTR) sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, làm căn cứ xác định được mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành, đoàn thể, các cấp chính quyền địa phương và tổ chức, cá nhân thực hiện.

2. Căn cứ pháp lý xây dựng đề án

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;
- Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ.
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phê liệu;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về bổ sung, sửa đổi một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;
- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, giai đoạn 2016-2021;
- Quyết định số 3407/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;
- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 18/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;
- Kế hoạch hành động số 135/KH-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 18/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 721/2017/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 của UBND tỉnh về việc quy định thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, giai đoạn 2016-2021;
- Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 06/8/2018 của UBND tỉnh thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
- Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RĂN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Thực trạng phát sinh, công tác phân loại CTR sinh hoạt

Tỉnh Thanh Hóa có tổng diện tích tự nhiên là 1.112.948 ha, có 27 huyện, thị xã, thành phố. Sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh, tỉnh Thanh Hóa có 559 xã, phường, thị trấn. Quy mô dân số, tính đến tháng 4/2019 là 3.640.128 người. Phân loại theo khu vực, dân số đô thị (phường, thị trấn) là 761.786 người (chiếm 20,9%); dân số nông thôn (vùng trung du, đồng bằng, ven biển) là 2.105.686 người (chiếm 57,8%); dân số miền núi (các xã miền núi) là 772.656 người (chiếm 21,3%) (*Nguồn: Cục Thống kê Thanh Hóa, 11/2019*).

Với quy mô dân số như trên, hàng ngày lượng CTR sinh hoạt thải ra từ hoạt động thường ngày, phục vụ nhu cầu sinh hoạt, đời sống của con người là rất lớn. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ phát sinh CTR sinh hoạt trung bình đối với khu vực đô thị là 1,0 kg/người/ngày, khu vực nông thôn vùng đồng bằng, trung du, miền biển là 0,55 kg/người/ngày; khu vực nông thôn miền núi là 0,33 kg/người/ngày (*Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường Quốc gia năm 2017-Chuyên đề quản lý chất thải*). Kết quả tổng hợp, tính toán, lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh vào khoảng 2.175 tấn/ngày; trong đó, khu vực đô thị là 762 tấn/ngày; khu vực vùng đồng bằng, trung du, miền biển là 1.158 tấn/ngày; khu vực nông thôn miền núi là 255 tấn/ngày. Dự báo đến năm 2025, tổng lượng rác phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 3.541 tấn/ngày. (*Phụ lục 1 và Phụ lục 2*).

Các nghiên cứu của các Nhà Khoa học cho thấy, CTR sinh hoạt có khối lượng và thành phần đa dạng, có sự khác nhau phụ thuộc vào mức sống người dân và sự phát triển công nghiệp, thương mại của từng địa phương; trong đó, CTR sinh hoạt hữu cơ chiếm khoảng 65-70%, CTR sinh hoạt vô cơ (như thủy tinh, kim loại..) chiếm 7-10%; rác có thành phần nhựa, da, gỗ, giấy, cao su chiếm khoảng 20% và CTR sinh hoạt nguy hại chiếm 1-2%.

Qua khảo sát, đánh giá cho thấy, công tác phân loại rác thải sinh hoạt bước đầu đã được hình thành trong các khu dân cư, người dân tự phân loại, một phần CTR sinh hoạt có thể tái chế (giấy bìa các tông, kim loại, nhựa) được thu gom, bán cho cơ sở thu mua phế liệu; thức ăn thừa, sản phẩm thừa sau sơ chế rau, củ quả,... được tận dụng cho chăn nuôi. Tuy nhiên, việc phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn chưa được thực hiện triệt để và phù hợp với công tác xử lý, chủ yếu CTR sinh hoạt sau khi được vận chuyển về khu chôn lấp hoặc lò đốt mới được phân loại sơ bộ để xử lý.

2. Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt

Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt toàn tỉnh tính đến hết năm 2018 đạt khoảng 85%; trong đó, có 02 địa phương đạt tỷ lệ 100% (*huyện: Thọ Xuân, Như Thanh*); 04 địa phương có tỷ lệ thu gom từ 90% đến dưới 100% (*thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn và huyện Đông Sơn*); 13 địa phương có tỷ lệ thu gom từ 70 - 90% (*huyện: Thiệu Hóa, Yên Định, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Triệu Sơn, Nông Cống, Tĩnh Gia, Cẩm Thủy, Mường Lát, Hậu Lộc, Quang Xương, Hoằng Hóa và Nga Sơn*), 08 huyện tỷ lệ thu gom từ 58,44% đến dưới 70% (*huyện: Lang Chánh, Thạch Thành, Như Xuân, Thường Xuân, Ngọc Lặc, Bá Thước, Quan Sơn và Quan Hóa*).

- **Khu vực đô thị (các phường và thị trấn):** Đã tổ chức thu gom, xử lý CTR sinh hoạt phát sinh tại các khu dân cư, khối lượng thu gom được 667,7/768,1 tấn/ngày (đạt 87,6%). Người dân thực hiện tập kết CTR sinh hoạt tại các điểm tập kết ven các trục đường, khu trung tâm, hằng ngày có công nhân vệ sinh đi thu gom bằng xe đẩy tay và tập kết lên xe chuyên dụng vận chuyển CTR sinh hoạt về nơi xử lý. Đơn vị thực hiện thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt khu vực đô thị được giao cho các Công ty môi trường đô thị và Công ty quản lý công trình công cộng của các huyện.

- **Khu vực nông thôn vùng đồng bằng, trung du, ven biển:** Khối lượng CTR thu gom được 1.002,7/1.158,7 tấn/ngày (đạt 86,6%). Hiện tại, mạng lưới thu gom CTR sinh hoạt ở khu vực nông thôn đã tổ chức thu gom tại các điểm dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực đồng bằng, khu ven đô thị và gần các khu vực trung tâm xã. Các khu dân cư còn lại được nhân dân sử dụng hố chôn lấp tại hộ gia đình theo hướng dẫn của chính quyền địa phương hoặc tự phát. Công tác thu gom được người dân tập kết CTR sinh hoạt ven trục đường chính, định kỳ HTX, tổ vệ sinh đi thu gom về điểm tập kết của xã, sau đó Công ty môi trường và quản lý công trình công cộng đến thu gom bằng xe chở rác chuyên dụng về bãi rác hoặc xử lý bằng lò đốt.

- **Khu vực nông thôn miền núi:** Khối lượng CTR thu gom được 175/255 tấn/ngày (đạt 68,6%). Mạng lưới thu gom CTR sinh hoạt ở khu vực nông thôn đã tổ chức thu gom tại các điểm dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực gần khu vực trung tâm xã và đưa về các bãi chôn lấp rác thải của thị trấn. Các khu dân cư còn lại được nhân dân sử dụng hố chôn lấp tại hộ gia đình theo hướng dẫn của chính quyền địa phương.

2.2. Phương tiện thu gom, vận chuyển, kinh phí hỗ trợ

CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh được thu gom, vận chuyển bằng các phương tiện xe chở rác chuyên dụng, xe ôtô tải, xe đẩy tay. Tuy nhiên, do số lượng xe được trang bị vẫn chưa đáp ứng nhu cầu nên một số huyện vẫn còn phải sử dụng xe tải loại nhỏ, xe công nông hoặc các phương tiện thô sơ khác.

Theo số liệu thống kê từ báo cáo của các huyện, đến tháng 7/2019 toàn tỉnh có 33 Công ty, 24 hợp tác xã, 91 Tổ dịch vụ thu gom và 03 hộ gia đình nhận khoán tham gia công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt. Các phương tiện phục vụ thu gom, vận chuyển rác thải tương đối đa dạng từ thủ công, thô sơ đến cơ giới, bao gồm:

- Phương tiện thu gom rác: 2.120 xe đẩy tay, 360 xe gom rác cài tiến, 10 xe trâu bò, 81 xe rùa, 18 xe lôi, 03 xe ba gác;
- Phương tiện vận chuyển rác: 64 xe ép rác, 77 ô tô tải, 104 xe công nông, 30 xe tự chế, 58 xe ba bánh, 5 xe kéo, 20 xe thùng.

Từ năm 2008 đến nay, UBND tỉnh đã hỗ trợ cho 24 huyện, thị xã, thành phố mua 25 xe ô tô chuyên dùng để vận chuyển rác thải cho các huyện với tổng số tiền 6,035 tỷ đồng. Năm 2017, UBND tỉnh cấp 675 triệu đồng cho 45 xã đăng ký về đích nông thôn mới để mua xe chở rác đẩy tay (bình quân 5 xe/xã) và cấp hỗ trợ 2,025 tỷ đồng cho 45 xã để xây dựng các điểm tập kết, thu gom rác thải (phân bổ 45 triệu đồng/xã). Năm 2018, UBND tỉnh cấp 1,89 tỷ đồng cho 42 xã đăng ký về đích nông thôn mới để xây dựng các điểm tập kết, thu gom rác thải ở các khu dân cư tập trung (phân bổ 45 triệu đồng/xã). Năm 2019, UBND tỉnh cấp 2,05 tỷ đồng cho 41 xã đăng ký về đích nông thôn mới để xây dựng các điểm tập kết, thu gom rác thải ở các khu dân cư tập trung (phân bổ 50 triệu đồng/xã) (*Nguồn: Sở Tài chính*).

3. Biện pháp xử lý CTR sinh hoạt

CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh đang được xử lý bằng hai hình thức chủ yếu như sau:

- *Xử lý bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh*: Trên địa bàn tỉnh có 21 khu xử lý CTR sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh được đầu tư từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn xã hội hóa (*Phụ lục 4 kèm theo*). Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các huyện đầu tư xây dựng khu xử lý rác thải tập trung bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh là 222,162 tỷ đồng, tỷ lệ rác thải chôn lấp chiếm gần 90% khối lượng rác phát sinh. Trong 21 bãi chôn lấp có:

+ 15 bãi chôn lấp được đầu tư theo Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 24/10/2007 của UBND tỉnh về phê duyệt Phương án hỗ trợ đầu tư bãi chứa, chôn lấp rác thải các thị trấn thuộc huyện, phục vụ phát triển bền vững, chủ yếu có công suất nhỏ (từ 3 đến 30 tấn/ngày), chiếm 68,4% số lượng bãi rác;

+ 03 bãi chôn lấp được đầu tư cải tạo, nâng cấp bằng nguồn ngân sách của tỉnh, huyện (bãi rác phường Đông Sơn, TX Bỉm Sơn; bãi rác thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống và bãi rác thành phố Sầm Sơn);

+ 02 bãi chôn lấp được đầu tư 100% nguồn vốn ngân sách huyện: Bãi rác xã Đông Nam, huyện Đông Sơn, công suất 250 tấn/ngày (ngân sách TP Thanh

Hóa) và bãi rác xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, công suất 25 tấn/ngày (ngân sách huyện Thọ Xuân);

+ 01 bãi chôn lấp được đầu tư 100% nguồn vốn xã hội hóa (Bãi chôn lấp của Công ty cổ phần môi trường Nghi Sơn, công suất 50 tấn/ngày);

- *Xử lý bằng công nghệ đốt:* Trên địa bàn tỉnh hiện có 23 khu xử lý CTR sinh hoạt tập trung bằng công nghệ đốt đang hoạt động; trong đó, có 16 khu xử lý được đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh, huyện và ngân sách xã với tổng kinh phí 251,8 tỷ đồng; 07 khu xử lý được đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa với tổng kinh phí 65,3 tỷ đồng. Tỷ lệ rác thải xử lý bằng công nghệ đốt chiếm 10,7% khối lượng rác thải phát sinh.

Bên cạnh đó, theo quy hoạch quản lý CTR, sẽ triển khai 02 dự án Khu liên hợp xử lý CTR bằng công nghệ hỗn hợp (*Khu xử lý CTR xã Đông Nam, huyện Đông Sơn, công suất 500 tấn/ngày; Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy, công suất 200 tấn/ngày*). Hiện dự án tại xã Đông Nam đã cơ bản hoàn thành nhà điều hành nhưng chưa xây dựng nhà máy; dự án tại xã Cẩm Châu đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa triển khai.

(*Phụ lục 3 kèm theo*)

4. Hoạt động thu phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTR; cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt

- Hiện nay, mức thu phí dịch vụ thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt được thực hiện theo Quyết định số 3355/2017/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Đối với hoạt động thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt, các địa phương chưa thể áp dụng chung mức thu phí dịch vụ vệ sinh môi trường, một số địa phương thành lập được các Tổ thu gom rác, còn phần lớn các địa phương đều phải đi thuê các HTX, các Công ty để thu gom, vận chuyển. Một trong những nguyên nhân là do các địa phương không có lò đốt rác thải hoặc bãi chôn lấp rác tập trung hoặc nếu có thì cũng không đủ chỗ chứa do lượng rác quá lớn nên phải vận chuyển rác đến một địa điểm khác. Từ đó, mức phí dịch vụ khác nhau tùy thuộc quãng đường vận chuyển khác nhau như: Huyện Đông Sơn, mức phí dịch vụ vệ sinh môi trường là 30.000 - 35.000 đồng/hộ/tháng; huyện Quảng Xương, mức phí thu là 25.000 đồng - 30.000 đồng/hộ/tháng, dự kiến tăng lên mức 35.000 đồng/hộ/tháng; huyện Hoằng Hóa, mức thu là 8.000-10.000 đồng/khẩu/tháng (cả thu gom, vận chuyển và xử lý); huyện Nông Cống và Thạch Thành, mức thu phí là 10.000 - 14.000 đồng/hộ/tháng; huyện Như Thanh, mức thu là 15.000 - 20.000 đồng/hộ/tháng; thành phố Thanh Hóa, trước đây mức thu là 15.000 đồng - 20.000 đồng/hộ/tháng, hiện mức thu là 5.000 đồng/khẩu/tháng.

- Theo báo cáo của UBND thành phố Thanh Hóa và Công ty cổ phần Môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa, tổng số tiền thu phí dịch vụ vệ sinh môi

trường năm 2018 là 8,188 tỷ đồng/năm; trong đó, thu từ các hộ dân khoảng 4,0 tỷ đồng/năm, còn lại là thu từ các cơ quan, tổ chức, đơn vị dịch vụ khác. Theo tính toán của thành phố Thanh Hóa, với mức thu như hiện nay, hằng năm ngân sách thành phố phải cấp bù cho hoạt động thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt là 22,688 tỷ đồng/năm; trong đó, cấp bù cho đối tượng hộ gia đình là 17,026 tỷ đồng/năm; cấp bù cho đối tượng cơ quan, tổ chức khác là 5,662 tỷ đồng/năm.

- Theo báo cáo của UBND thành phố Sầm Sơn, tổng số tiền thu phí dịch vụ vệ sinh môi trường hiện là 3,386 tỷ đồng/năm, với mức thu như hiện nay, hằng năm ngân sách thành phố Sầm Sơn phải cấp bù cho hoạt động thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt cho đối tượng hộ gia đình là 5,403 tỷ đồng/năm.

Kết quả thống kê của Sở Tài chính cho thấy, giai đoạn 2017-2019, tổng kinh phí hỗ trợ của tỉnh cho hoạt động thu gom, duy trì vệ sinh và vận chuyển, xử lý rác thải (khu vực đô thị từ loại V trở lên) và xử lý CTR sinh hoạt ở các khu vực còn lại là 454,379 tỷ đồng.

- Đối với hoạt động xử lý CTR, thời gian qua, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành nghị quyết, quy định, quyết định về cơ chế chính sách hỗ trợ xử lý CTR nhằm nâng cao năng lực quản lý, xử lý CTR sinh hoạt, như: Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2021 (*mức hỗ trợ 320.000 đồng/tấn*); Quyết định số 3355/2017/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Kết quả thực hiện, đến nay UBND tỉnh đã hỗ trợ kinh phí cho các huyện đầu tư xây dựng khu xử lý rác thải tập trung bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh với tổng kinh phí 222,162 tỷ đồng và cấp kinh phí cho 03 địa phương xử lý bằng công nghệ đốt với tổng kinh phí là 14,319 tỷ đồng (*thị xã Bỉm Sơn, huyện Như Thanh, huyện Quảng Xương*).

5. Tình hình thực hiện quy hoạch quản lý CTR

Ngày 08/9/2016, Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch quản lý CTR tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 tại Quyết định số 3407/QĐ-UBND, trong đó, có 05 khu xử lý trọng điểm của tỉnh và các khu xử lý tập trung tại các địa phương. Tuy nhiên, tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xử lý CTR theo quy hoạch còn rất chậm, cụ thể:

- Khu vực xử lý CTR sinh hoạt tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn, diện tích quy hoạch đến năm 2025 là 30 ha: Hiện Nhà đầu tư là Liên danh Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ môi trường Ecotech và Công ty TNHH Điện Hơi Tín Thành được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương tại Quyết định số 3481/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 nhưng đến nay mới chỉ thi công được phần Nhà điều hành, chưa thi công phần nhà máy xử lý;

- Khu vực xử lý CTR sinh hoạt tại phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn, diện tích quy hoạch đến năm 2025 là 25 ha: Dự án được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại Quyết định số 3454/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 nhưng đến nay vẫn chưa triển khai;

- Khu vực xử lý CTR sinh hoạt tại xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia, diện tích quy hoạch đến năm 2025 là 83 ha: Chủ đầu tư là Công ty CP Môi trường Nghi Sơn đã triển khai giai đoạn 1 gồm: bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt và nhà máy xử lý chất thải nguy hại. Hiện đang triển khai giai đoạn 2 với lò đốt CTR sinh hoạt công suất 200 tấn/ngày.

- Khu vực xử lý CTR sinh hoạt tại xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy, diện tích quy hoạch đến năm 2025 là 7,0 ha: Dự án được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại Quyết định số 5136/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 và điều chỉnh chủ trương tại Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 nhưng đến nay vẫn chưa triển khai;

- Khu vực xử lý CTR sinh hoạt Thọ Xuân tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, diện tích quy hoạch đến năm 2025 là 25 ha: Hiện chưa có Nhà đầu tư được chấp thuận chủ trương.

Tại các huyện còn lại định hướng quy hoạch phát triển: Khu vực miền xuôi, miền núi thấp, quy hoạch các khu/cơ sở xử lý CTR tập trung theo cụm xã, thị trấn; Khu vực miền núi cao, Quy hoạch khu/cơ sở xử lý CTR tập trung cho khu vực đô thị và các xã lân cận; khu vực các xã miền núi cao khác thực hiện biện pháp chôn lấp hợp vệ sinh tại các thôn, bản, hộ gia đình. Tổng số lượng các khu xử lý CTR được quy hoạch xác định vị trí là 75 khu, biện pháp xử lý là đốt hoặc chôn lấp.,

6. Đánh giá chung

6.1. Những kết quả đạt được

Trong thời gian qua, công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt đã được các cấp, các ngành quan tâm, đầu tư, tổ chức thực hiện đạt được các kết quả đáng khích lệ. Hàng năm, UBND tỉnh đã phân bổ ngân sách sự nghiệp môi trường cho các cấp thực hiện nhiệm vụ theo quy định; hỗ trợ các địa phương đầu tư bãi chôn lấp CTR sinh hoạt hợp vệ sinh, và lò đốt rác; hỗ trợ phương tiện vận chuyển cho các huyện, thành, thị nhằm góp phần thực hiện nhiệm vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTR sinh hoạt, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, cụ thể:

6.2. Những tồn tại, hạn chế

6.2.1. Tồn tại trong công tác quy hoạch quản lý CTR sinh hoạt

- Khối lượng CTR sinh hoạt tăng nhanh do quy mô dân số của tỉnh tăng, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa tăng kéo theo nhiều chất thải phát sinh dẫn đến, một số khu xử lý CTR sinh hoạt sớm bị quá tải so với dự án đầu tư ban đầu (điển

hình như: bãi chôn lấp rác thải TP Thanh Hóa tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn; bãi rác TP Sầm Sơn; khu xử lý rác thải tại xã Quảng Tân, huyện Quảng Xương, khu xử lý CTR tại xã Hoằng Trường, bãi rác thị trấn Bút Sơn huyện Hoằng Hóa, bãi rác huyện Nông Cống, bãi rác huyện Tĩnh Gia, bãi rác huyện Lang Chánh....);

- Tại một số địa phương đã xảy ra tình trạng người dân không chấp thuận các dự án đầu tư xây dựng khu xử lý CTR trên địa bàn do lo ngại về ô nhiễm môi trường (điển hình như: xã Thanh Sơn, huyện Tĩnh Gia; xã Minh Sơn, Dân Lực, Vân Sơn huyện Triệu Sơn; xã Nga Giáp, huyện Nga Sơn; xã Tiên Lộc, huyện Hậu Lộc....) làm ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư xử lý CTR. Trong khi đó, theo quy hoạch, nhiều huyện được bố trí từ 4-7 khu xử lý CTR, nhân dân địa phương phản ứng không đồng ý đầu tư khu xử lý rác thải trên địa bàn càng khó khăn cho việc thực hiện quy hoạch quản lý CTR. Nhu cầu xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh là rất lớn nhưng nguồn ngân sách tỉnh, huyện chưa đáp ứng được yêu cầu. Việc bố trí vốn đối ứng của nhiều địa phương chưa đảm bảo theo tiến độ thực hiện dự án, một số dự án chủ yếu thực hiện phần vốn ngân sách tỉnh nên công trình chưa đầu tư đồng bộ cả phần xử lý rác thải và công trình bảo vệ môi trường kèm theo.

- Hiện nay, vẫn còn một số địa phương chưa có khu xử lý CTR tập trung (Triệu Sơn, Thiệu Hóa, Hậu Lộc) do chưa tìm được vị trí phù hợp hoặc người dân phản đối dự án. Các huyện miền núi có địa hình phức tạp, mật độ dân cư thưa thớt nên việc thu gom, xử lý CTR còn gặp nhiều khó khăn. Nhiều nơi phải hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý gây tốn kém chi phí do phải vận chuyển đi xa.

6.2.2. Tồn tại trong hoạt động thu gom CTR sinh hoạt

- Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom còn thấp, có sự chênh lệch lớn ở các vùng miền, vẫn còn 11 huyện có đạt tỷ lệ thu gom rác thải dưới 80%, phần còn lại hiện đỗ thải chưa đúng quy định;

- Phương tiện, trang thiết bị và lực lượng tham gia công tác thu gom, vận chuyển còn thiếu, chưa đảm bảo nhu cầu. Ngoài 3 đô thị (TP Thanh Hóa, Sầm Sơn, TX Bỉm Sơn) và huyện Nông Cống được trang bị các xe cuốn, ép rác chuyên dụng, ở các huyện còn lại phương tiện thu gom rác chủ yếu là các xe tải nhỏ, xe hoán cải, xe công nông và xe thu gom đẩy tay;

- Bước đầu hình thành mạng lưới, tổ dịch vụ vệ sinh môi trường, tuy nhiên còn mang tính tự phát, chưa có mô hình thống nhất để giao trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ trong công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Công tác tuyên truyền về thu gom, xử lý CTR sinh hoạt và bảo vệ môi trường còn hạn chế, chưa tạo được sự chuyển biến trong nhận thức và hành động của người dân, chưa có sự vào cuộc tích cực của cấp ủy, chính quyền và các tổ chức chính trị tại địa phương.

6.2.3. Tồn tại trong hoạt động xử lý CTR sinh hoạt

- Các bãi chôn lấp chưa được đầu tư đầy đủ hệ thống xử lý nước rỉ rác, bộc lộ những nhược điểm khó khắc phục như: Nhu cầu sử dụng đất của các bãi chôn lấp lớn, dẫn đến lãng phí tài nguyên đất đai; nước rỉ rác có mức độ ô nhiễm cao; công tác vận hành các bãi chôn lấp thường không đúng quy trình kỹ thuật; một số dự án được đầu tư đã lâu, công suất thiết kế các hố chôn lấp thấp so với nhu cầu thực tế, nên hiện tại đã quá tải, không còn khả năng chôn lấp hoặc đã xuống cấp dẫn đến bãi chôn lấp thực chất chỉ là nơi chứa rác, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Các lò đốt chủ yếu có công suất nhỏ (*có 13 lò đốt có công suất từ 400 kg/h - 800 kg/h và 9 lò đốt công suất từ 1.000 kg/h - 3.500kg/h*), được sản xuất và lắp ráp trong nước, chưa lắp đặt đầy đủ hệ thống cấp rác tự động, điều chỉnh nhiệt độ lò đốt và hệ thống xử lý khí thải; quá trình vận hành chủ yếu là thủ công. Lò đốt được đầu tư dàn trải dẫn tới việc xử lý chất thải phân tán, khó kiểm soát việc phát thải ô nhiễm thứ cấp vào môi trường không khí.

- Một số lò đốt công suất lớn nhưng chưa lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống tự động hóa cho phân loại, nạp liệu, tháo xì; xử lý khí thải chưa đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 61-MT:2016 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.

- Hầu hết dự án đầu tư lò đốt chưa có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường (báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường, xác nhận hoàn thành công trình phục vụ giai đoạn hoạt động).

- Việc triển khai dự án đầu tư xử lý CTR sinh hoạt thường vấp phải sự phản đối của nhân dân địa phương do lo ngại ô nhiễm môi trường.

6.2.4. Tồn tại trong hoạt động thu phí dịch vụ và hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt

- Các huyện, thành, thị đã quan tâm, chỉ đạo công tác thu phí vệ sinh theo quy định. Tuy nhiên, mức phí và tỷ lệ thu phí còn rất thấp nên chưa đáp ứng duy trì mạng lưới thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt, chưa có quy định về giá tối đa dịch vụ xử lý CTR sinh hoạt;

- Mức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt theo Quyết định số 3355/2017/QĐ-UBND được thực hiện trên cơ sở bình quân các đối tượng phát thải hàng tháng. Qua thực tế cho thấy, chưa đảm bảo sự công bằng giữa các đối tượng khác nhau do khối lượng phát thải khác nhau, ví dụ: Một số cơ sở có mức thuế môn bài rất cao nhưng khối lượng rác thải rất ít (*kinh doanh vàng, trang sức*) nhưng các cơ sở có mức thuế môn bài thấp nhưng khối lượng rác thải rất nhiều (*kinh doanh ăn uống, dịch vụ*); hoặc giữa các khu trung tâm thương mại, chợ, siêu thị, trường học, bệnh viện có mức phát sinh rác thải hàng ngày chênh lệch rất lớn nhưng mức thu bằng nhau là không hợp lý. Vì vậy, cần thiết phải tính toán mức giá theo thực tế khối lượng phát sinh của cơ sở.

- Các yêu cầu đối với dự án xử lý CTR sinh hoạt để được hỗ trợ theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND còn tương đối cao, chưa thực sự khuyến khích đa dạng hóa các loại hình công nghệ xử lý CTR, nhất là trong xu thế khuyến khích tái sử dụng, tái chế chất thải, xử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng của nước ta theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Mức hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND còn thấp (*320.000 đồng/tấn*) nên thời gian qua chưa khuyến khích được nhiều nhà đầu tư tham gia xã hội hóa để xuất chủ trương đầu tư khu xử lý CTR trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 về công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý CTR sinh hoạt; trong đó: Chi phí xử lý CTR sinh hoạt bằng công nghệ đốt từ 320.000 đồng/tấn đến 500.000 đồng/tấn; chi phí xử lý CTR sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt từ 220.000 đồng/tấn đến 410.000 đồng/tấn (*tùy theo công suất, công nghệ xử lý*).

6.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

6.3.1. Nguyên nhân chủ quan

- Kinh phí đầu tư cho hoạt động thu gom, xử lý rác thải còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTR sinh hoạt.

- Cơ chế khuyến khích, thu hút xã hội hóa còn hạn chế, mức hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt còn thấp, chưa tạo động lực để các doanh nghiệp đầu tư vào xử lý; các địa phương chưa chủ động trong việc kêu gọi đầu tư dự án xử lý chất thải.

- Chưa nghiên cứu, xây dựng mô hình tổ chức của mạng lưới thu gom, vận chuyển hiệu quả cho từng khu vực để nhân rộng, chưa có phương thức quản lý chung đối với tổ chức mạng lưới thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt; các tổ chức vệ sinh môi trường hoạt động còn mang tính tự phát, chưa có cơ chế phân công trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của tổ chức hoạt động.

- Công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Nhận thức của người dân về công tác bảo vệ môi trường và thu gom, xử lý CTR sinh hoạt tuy đã được nâng lên, nhưng chưa tạo được sự chuyển biến tích cực. Công tác tuyên truyền chưa thực sự phát huy hiệu quả, chưa gắn trách nhiệm của cộng đồng và người dân về bảo vệ môi trường trong sinh hoạt cộng đồng. Tình trạng xả CTR sinh hoạt không đúng nơi quy định tại các khu vực công cộng vẫn còn diễn ra phổ biến làm mất cảnh quan sinh thái, gây ô nhiễm môi trường.

- Quy hoạch quản lý CTR của các huyện còn nhiều bất cập, quy hoạch nhiều điểm xử lý quy mô nhỏ, phân tán khó thực hiện; việc lấy ý kiến đồng

thuận của người dân khi lập quy hoạch quản lý CTR còn chưa sát với thực tế nên khi triển khai dự án đầu tư xử lý CTR sinh hoạt vấp phải sự phản đối của nhân dân địa phương (như dự án đầu tư tại các xã: Thanh Sơn -Tỉnh Gia; Tiến Lộc - Hậu Lộc; Vân Sơn, Minh Sơn - Triệu Sơn...). Thời gian qua, nhiều huyện có văn bản báo cáo và xin điều chỉnh cục bộ quy hoạch xử lý CTR đến năm 2025 của địa phương.

6.3.2. Nguyên nhân khách quan

- Đồi tượng phát thải CTR sinh hoạt hàng ngày trên địa bàn tỉnh rất đa dạng, gồm: hộ gia đình, cá nhân; rác thải tại chợ; nhà ga, bến xe; khu du lịch, vui chơi, giải trí, khách sạn, nhà hàng; đền chùa, khu di tích; các cơ sở sản xuất kinh doanh; rác thải sinh hoạt ở khu vực công cộng... Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh ngày một nhiều hơn, đòi hỏi sớm triển khai các dự án xử lý CTR sinh hoạt bằng công nghệ đốt hoặc hỗn hợp để giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Vốn ngân sách bố trí cho xử lý CTR sinh hoạt còn thấp, việc huy động vốn xã hội hóa xử lý CTR khó khăn, rất ít doanh nghiệp quan tâm đầu tư xử lý CTR sinh hoạt;

- Các dự án đầu tư xử lý CTR sinh hoạt chậm triển khai sau khi được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư; trong đó, việc phê duyệt dự án đầu tư, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với 05 dự án trọng điểm thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường, năng lực thực hiện dự án của Chủ đầu tư còn yếu.

- Việc thực hiện quy hoạch quản lý CTR của các huyện chưa hiệu quả, các khu xử lý CTR của các huyện theo Quy hoạch xử lý CTR có quy mô nhỏ (8-77 tấn/ngày.đêm), không thuộc đối tượng được hưởng cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý CTR theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (công suất từ 100 tấn/ngày trở lên), khó kêu gọi xã hội hóa đầu tư và nhân dân chưa đồng tình triển khai dự án trên địa bàn, lo ngại nguy cơ ô nhiễm môi trường khi dự án đi vào hoạt động;

- Mức thu giá dịch thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt theo Quyết định số 3355/2017/QĐ-UBND thực tế mới bằng 60% giá trị tính toán, 40% còn lại được ngân sách nhà nước hỗ trợ nên chưa đảm bảo nguyên tắc "*Người gây ô nhiễm phải trả tiền*" để xây dựng ý thức bảo vệ môi trường, giảm thiểu việc xả rác đối với người dân và doanh nghiệp;

- Các yêu cầu về quản lý tổng hợp CTR quốc gia đã có sự thay đổi; mức chi phí xử lý CTR sinh hoạt do Bộ Xây dựng ban hành có sự điều chỉnh theo hướng tăng lên, nên một số nội dung về đối tượng hỗ trợ, nội dung và mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2021 không còn phù hợp với thực tế.

Phần thứ hai:
PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU
GIAI ĐOẠN 2020-2025, TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

1. Dự báo tình hình

Trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025, dự báo CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn ít thay đổi về tính chất mà chủ yếu là thay đổi về khối lượng do thay đổi mức sống và sự gia tăng dân số.

Theo kết quả nghiên cứu, định mức phát sinh CTR sinh hoạt trong những năm tới đối với khu vực đô thị loại I (TP. Thanh Hóa, Sầm Sơn) là 1,1-1,3 kg/người.ngày, với đô thị loại III (thị xã Bỉm Sơn) là 1,0-1,2 kg/người.ngày, với đô thị loại V (các thị trấn) là 0,8-1,0 kg/người.ngày và khu vực nông thôn là 0,5 kg/người.ngày.

Theo Báo cáo Môi trường quốc gia năm 2017, ước tính khối lượng CTR sinh hoạt tăng trung bình từ 10-16%/năm. Trên cơ sở định mức phát thải, dự báo khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh đến năm 2025 khoảng 3.541 tấn/ngày (*tăng so với năm 2019 là 1.366 tấn/ngày*), trong đó: CTR sinh hoạt ở khu vực đô thị là 950 tấn/ngày; CTR sinh hoạt ở khu vực nông thôn vùng đồng bằng ven biển là 2.189 tấn/ngày; CTR sinh hoạt ở khu vực nông thôn vùng miền núi là 402 tấn/ngày. Kết quả tính toán cụ thể lượng rác thải phát sinh và tỷ lệ thu gom được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1: Kết quả dự báo mức tăng dân số và lượng rác thải sinh hoạt

Nội dung	Đơn vị tính	Khu vực dân cư			Tổng
		Khu vực đô thị	Khu vực nông thôn đồng bằng	Khu vực miền núi	
Năm 2019					
Dân số	người	761.786	2.105.686	772.656	3.640.128
Định mức rác thải	kg/người.ngày	1,00	0,55	0,33	
Khối lượng phát sinh	tấn/ngày	761,8	1.158,1	255,0	2.174,9
Năm 2020					
Dân số	tăng 0,65%/năm	766.738	2.119.373	777.678	3.663.788
Định mức rác thải	kg/người.ngày	1,00	0,60	0,40	
Khối lượng phát sinh	tấn/ngày	766,7	1.271,6	311,1	2.349,4
Tỷ lệ thu gom	%	91,0	75,0	75,0	
Khối lượng được thu gom	tấn/ngày	697,7	953,7	233,3	1.884,8
Năm 2021					

Nội dung	Đơn vị tính	Khu vực dân cư			Tổng
		Khu vực đô thị	Khu vực nông thôn đồng bằng	Khu vực miền núi	
Dân số	tăng 0,65%/năm	771.721	2.133.149	782.733	3.687.603
Định mức rác thải	kg/người.ngày	1,10	0,80	0,50	
Khối lượng phát sinh	tấn/ngày	848,9	1.706,5	391,4	2.946,8
Tỷ lệ thu gom	%	91,0	77,0	77,0	-
Khối lượng được thu gom	tấn/ngày	772,5	1.314,0	301,4	2.387,9
Năm 2022					
Dân số	tăng 0,65%/năm	776.738	2.147.014	787.820	3.711.572
Định mức rác thải	kg/người.ngày	1,10	0,80	0,50	
Khối lượng phát sinh	tấn/ngày	854,4	1.717,6	393,9	2.965,9
Tỷ lệ thu gom	%	92,0	79,0	79,0	
Khối lượng được thu gom	tấn/ngày	786,1	1.356,9	311,2	2.454,2
Năm 2023					
Dân số	tăng 0,65%/năm	781.786	2.160.970	792.941	3.735.698
Định mức rác thải	kg/người.ngày	1,10	0,90	0,50	
Khối lượng phát sinh	tấn/ngày	860,0	1.944,9	396,5	3.201,3
Tỷ lệ thu gom	%	93,0	81,0	81,0	
Khối lượng được thu gom	tấn/ngày	799,8	1.575,3	321,1	2.696,3
Năm 2024					
Dân số	tăng 0,65%/năm	786.868	2.175.016	798.095	3.759.980
Định mức rác thải	kg/người.ngày	1,20	1,00	0,50	
Khối lượng phát sinh	tấn/ngày	944,2	2.175,0	399,0	3.518,3
Tỷ lệ thu gom	%	94,0	83,0	83,0	86,0
Khối lượng được thu gom	tấn/ngày	887,6	1.805,3	331,2	3.024,1
Năm 2025					
Dân số	tăng 0,65%/năm	791.983	2.189.154	803.283	3.784.419
Định mức rác thải	kg/người.ngày	1,20	1,00	0,50	
Khối lượng phát sinh	tấn/ngày	950,4	2.189,2	401,6	3.541,2
Tỷ lệ thu gom	%	95,0	85,0	85,0	87,7

Nội dung	Đơn vị tính	Khu vực dân cư			Tổng
		Khu vực đô thị	Khu vực nông thôn đồng bằng	Khu vực miền núi	
<i>Khối lượng được thu gom</i>	tấn/ngày	902,9	1.860,8	341,4	3.105,0

Ghi chú: Tốc độ tăng dân số bình quân không vượt quá 0,65%/năm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh

Như vậy, cùng với sự gia tăng về dân số, sự phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao thì lượng CTR sinh hoạt phát sinh ngày càng nhiều, áp lực lên môi trường sống ngày càng cao. Vì vậy, việc xây dựng phương án thu gom, xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn toàn tỉnh là nhu cầu cấp bách để đảm bảo môi trường và chất lượng cuộc sống của người dân.

2. Mục tiêu của đề án

2.1. Mục tiêu chung

- Tăng cường năng lực và nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý CTR sinh hoạt của tỉnh góp phần giải quyết triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường do CTR sinh hoạt gây ra.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt và đầu tư xây dựng các khu xử lý CTR sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh bằng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

- Xây dựng hệ thống quản lý tổng hợp CTR sinh hoạt từ nơi phát sinh đến các nơi xử lý, đảm bảo CTR sinh hoạt phải được thu gom, vận chuyển và xử lý phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của các địa phương, phát triển các mô hình 3R (giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng các loại CTR sinh hoạt), hạn chế, tiến tới chấm dứt việc chôn lấp rác thải và dừng hoạt động đối với các lò đốt không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư và hiệu quả công tác quản lý nhà nước về thu gom, xử lý CTR sinh hoạt nhằm cải thiện môi trường mang lại cuộc sống ngày càng bền vững.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt đảm bảo: Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR sinh hoạt khu vực đô thị đạt 91% vào năm 2020 và đạt 95% vào năm 2025; tỷ lệ thu gom, xử lý CTR sinh hoạt khu vực nông thôn đạt 75% vào năm 2020 và đạt 85% vào năm 2025. Phản ánh trong giai đoạn 2025-2030, tỷ lệ thu gom, xử lý CTR sinh hoạt toàn tỉnh đạt 90% trở lên.

- Xây dựng 15 mô hình thực hiện thu gom, phân loại, tái chế, tái sử dụng, xử lý CTR sinh hoạt phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Từng bước đóng cửa các bãi chôn lấp rác thải hiện nay, tiến tới đóng cửa toàn bộ các bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt; cải tạo, khắc phục tình trạng ô nhiễm và phục hồi môi trường các bãi chôn lấp rác;

- Hoàn thành đưa vào sử dụng các Khu liên hợp xử lý CTR tại xã Đông Nam (huyện Đông Sơn), xã Xuân Phú (huyện Thọ Xuân), xã Cẩm Châu (huyện Cẩm Thủy), xã Trường Lâm (huyện Tĩnh Gia), phường Đông Sơn (TX Bỉm Sơn) và xã Quảng Minh (TP Sầm Sơn); triển khai các dự án đầu tư khu xử lý CTR sinh hoạt bằng công nghệ hiện đại đảm bảo môi trường tại các huyện;

- Ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa đầu tư xử lý CTR sinh hoạt, tạo động lực hấp dẫn để các doanh nghiệp đầu tư vào xử lý CTR sinh hoạt.

- Triển khai thực hiện quy định về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt, bảo đảm nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”.

3. Nhiệm vụ của đề án

3.1. Định hướng công tác thu gom, xử lý CTR sinh hoạt đến năm 2025

- Mục đích: Tính toán được khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh ở từng vùng, khu vực làm cơ sở xác định quy mô, biện pháp xử lý phù hợp;

- Yêu cầu: Đảm bảo phạm vi thu gom có khối lượng rác thải được thu gom phù hợp với công suất của cơ sở xử lý rác thải; Cự ly vận chuyển có bán kính tối đa 20km tính từ khu xử lý CTR (trừ một số trường hợp bất khả kháng).

a) Công tác thu gom, xử lý CTR sinh hoạt đối với các đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và vùng lân cận đến năm 2025:

Quy hoạch theo vùng thành mạng lưới các điểm xử lý CTR sinh hoạt tập trung có quy mô: Giai đoạn 1, công suất từ 200 - 500 tấn/ngày, giai đoạn 2, công suất 1.000 tấn/ngày; áp dụng công nghệ xử lý hỗn hợp hoặc công nghệ đốt để xử lý triệt để CTR sinh hoạt.

Căn cứ kết quả tính toán dự báo khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn các huyện đến năm 2025, khi đó, tỷ lệ thu gom rác thải trung bình cả tỉnh đạt 90%, các khu vực đô thị và khu công nghiệp lớn có dự án xử lý CTR trong tỉnh được quy hoạch, cụ thể là:

(1) Khu vực thành phố Thanh Hóa, huyện Đông Sơn. Quy mô công suất trạm xử lý 500 tấn/ngày (giai đoạn 1) và 1.000 tấn/ngày (giai đoạn 2, từ năm 2022). Yêu cầu đất xây dựng 30 ha. Vị trí xây dựng tại thung Chim, xã Đông Nam, huyện Đông Sơn cách tương đối xa dân cư xã Đông Nam (*đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư và giao mặt bằng giai đoạn 1 là 16,5 ha*). Hình thức bố trí khu xử lý: Bố trí tập trung tại một địa điểm. Tổng cộng khối lượng xử lý tại Nhà máy xã Đông Nam, huyện Đông Sơn là 457 tấn/ngày.

(2) Khu vực thị xã Bỉm Sơn. Quy mô công suất trạm xử lý 500 tấn/ngày (giai đoạn 1) và 1.000 tấn/ngày (giai đoạn 2, sau năm 2025). Yêu cầu đất xây dựng 15 ha. Vị trí xây dựng tại phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn (*đã được*

(UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư và giao mặt bằng cho nhà đầu tư).
Hình thức bố trí khu xử lý: Bố trí tập trung tại một địa điểm..

(3) Khu vực huyện Thọ Xuân: Quy mô công suất 300 tấn/ngày (giai đoạn 1) và 500 tấn/ngày (giai đoạn 2). Yêu cầu đất xây dựng 10 ha; Vị trí xây dựng tại Đội 10 nông trường Sao Vàng, xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân. Hình thức bố trí cơ sở xử lý: Tập trung tại một địa điểm. Tổng cộng khối lượng xử lý tại Nhà máy xã Xuân Phú là 190 tấn/ngày.

(4) Khu vực huyện Cẩm Thủy: Quy mô công suất 200 tấn/ngày. Yêu cầu đất xây dựng 5,0 ha; địa điểm xây dựng tại khu vực xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thuỷ (*đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư*). Hình thức bố trí cơ sở xử lý tập trung tại một địa điểm.

(5) Khu vực đô thị Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia và các xã lân cận của huyện Như Thanh, các cụm công nghiệp, làng nghề trong vùng. Quy mô công suất trạm xử lý 150 tấn/ngày (giai đoạn 1) và 300 tấn/ngày (giai đoạn 2, sau năm 2025). Yêu cầu đất xây dựng 83,0 ha. Vị trí xây dựng tại thung lũng cách tương đối xa dân cư thuộc xã Trường Lâm. Hình thức bố trí khu xử lý: Bố trí tập trung tại một địa điểm. Địa điểm này đã được xác định theo quyết định phê duyệt quy hoạch chung khu kinh tế Nghi Sơn của Thủ tướng Chính phủ. Trên địa bàn khu kinh tế Nghi Sơn, thị trấn Tĩnh Gia và các xã phụ cận sẽ đặt các điểm thu gom trung chuyển rác thải về khu xử lý theo quy hoạch. Tổng cộng khối lượng xử lý tại Nhà máy xã Trường Lâm là 224,4 tấn/ngày.

(6) Khu vực thành phố Sầm Sơn, các cụm công nghiệp, làng nghề trong vùng: Quy mô công suất trạm xử lý 150 tấn/ngày. Yêu cầu đất xây dựng 8,0 ha. Vị trí xây dựng tại xã Quảng Minh, TP Sầm Sơn. Hình thức bố trí khu xử lý: Bố trí tập trung tại một địa điểm. Toàn bộ khối lượng rác thải sinh hoạt của thành phố Sầm Sơn khoảng 110 tấn/ngày.

b) Công tác thu gom, xử lý CTR sinh hoạt đối với các xã vùng nông thôn, miền núi đến năm 2025:

Ở khu vực các xã nông thôn, miền núi có nhiều phương án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý CTR tùy theo khả năng về đất đai, vốn đầu tư để áp dụng công nghệ phù hợp. Vì vậy, việc quy hoạch các khu xử lý, biện pháp xử lý cần phù hợp với đặc điểm các vùng miền, điều kiện kinh tế- xã hội và điều kiện kinh tế của của địa phương.

(1) Tiếp tục duy trì các khu xử lý bằng công nghệ đốt hiện có trên địa bàn các huyện gồm: xã Quảng Tân, huyện Quảng Xương; thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống; thị trấn Bút Sơn, xã Hoằng Trường (huyện Hoằng Hóa); xã Xuân Thành, Xuân Trường, Xuân Giang (huyện Thọ Xuân); xã Định Công, Yên Lạc, Yên Phong, Định Bình, Định Tường (huyện Yên Định); xã Nga Văn, Nga Nhân (huyện Nga Sơn); khu phố Hải Tiến, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh; xã

Xuân Bình (huyện Như Xuân); xã Tân Dân (huyện Tĩnh Gia); xã Hợp Thắng (Triệu Sơn).

Tổng khối lượng rác xử lý tại các lò đốt hiện có là 622,7 tấn/ngày.

(2) Duy trì hoạt động của các bãi chôn lấp rác thải của các huyện:

Khu vực các xã thuộc 6 huyện miền núi (Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Lang Chánh, Bá Thước, Ngọc Lặc) có khối lượng rác thải đến năm 2025 khoảng 264,4 tấn/ngày (chiếm khoảng 7,4% tổng lượng rác thải toàn tỉnh). Khu vực này địa bàn rộng, dân cư thưa nưa vận chuyển đến cơ sở xử lý tập trung, cự ly vận chuyển CTR dài sẽ tăng giá thành xử lý. Do đó, đề xuất tiếp tục chôn lấp hợp vệ sinh và tăng cường công tác hướng dẫn, phân loại, xử lý tại hộ gia đình (*đốt thủ công hoặc chôn lấp trong vườn đồi*). Đồng thời, đầu tư bổ sung 04 bãi chôn lấp CTR sinh hoạt tại các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh.

Tổng khối lượng rác xử lý tại các bãi rác hiện có là 115,5 tấn/ngày.

(3) Đầu tư xây dựng mới các khu xử lý CTR sinh hoạt bằng công nghệ đốt, hoặc công nghệ hỗn hợp trên địa bàn các huyện

- Xã Hoằng Thái, huyện Hoằng Hóa: công suất 150 tấn/ngày, tổng mức đầu tư 80 tỷ đồng;
- Xã Thiệu Thịnh (huyện Thiệu Hóa), công suất 100 tấn/ngày, diện tích 4,0ha; khu xử lý bằng công nghệ đốt;
- Xã Thiệu Tâm (huyện Thiệu Hóa): công suất 50 tấn/ngày, nhu cầu diện tích 3,0 ha/khu xử lý, tổng mức đầu tư 40 tỷ đồng/dự án;
- Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, công suất 100 tấn/ngày, tổng mức đầu tư 60 tỷ đồng;
- Xã Yên Lâm, huyện Yên Định, công suất 50 tấn/ngày, nhu cầu diện tích 3,0 ha/khu xử lý, tổng mức đầu tư 40 tỷ đồng/dự án;
- Cải tạo bãi chôn lấp và lắp đặt lò đốt tại xã Định Tường, huyện Yên Định: Công suất 100 tấn/ngày, nhu cầu diện tích 3,0 ha/khu xử lý, tổng mức đầu tư 8,5 tỷ đồng/dự án;
- Cải tạo nâng cấp lò đốt xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, công suất 50 tấn/ngày;
- Thay đổi biện pháp xử lý CTR sinh hoạt tại bãi rác thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân sang công nghệ đốt, công suất 30 tấn/ngày;

Tổng khối lượng rác xử lý tại các dự án đầu tư mới là 426,2 tấn/ngày.

(Chi tiết ở Phụ lục 4 kèm theo)

3.2. Định hướng công tác thu gom, xử lý CTR sinh hoạt đến năm 2030

Hoàn thiện và đồng bộ công tác thu gom, xử lý CTR sinh hoạt, trong đó:

- Đối với công tác thu gom CTR sinh hoạt: Tăng cường hoạt động phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn; tiếp tục thành lập các Công ty dịch vụ môi trường thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt. Đảm bảo tỷ lệ thu gom rác thải toàn tỉnh đạt từ 90% trở lên.

- Đối với công tác xử lý: CTR được tập trung tại các khu xử lý có quy mô lớn, chấm dứt hoạt động đối với các lò đốt có công suất dưới 50 tấn/ngày và đóng cửa các bãi chôn lấp tạm thời ở các xã. Xử lý triệt để các bãi chôn lấp ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

3.3. Đề xuất mô hình quản lý CTR

3.3.1. Mô hình quản lý, phân loại CTR tại nguồn

a) Quy trình thực hiện

Cán bộ chuyên môn hướng dẫn chi tiết phương thức thực hiện phân loại và hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tận dụng các vật dụng có sẵn để làm thùng đựng rác phân loại. Bước đầu thực hiện phân loại, CTR sinh hoạt của tổ chức, hộ gia đình sẽ được đựng trong 4 thùng riêng biệt:

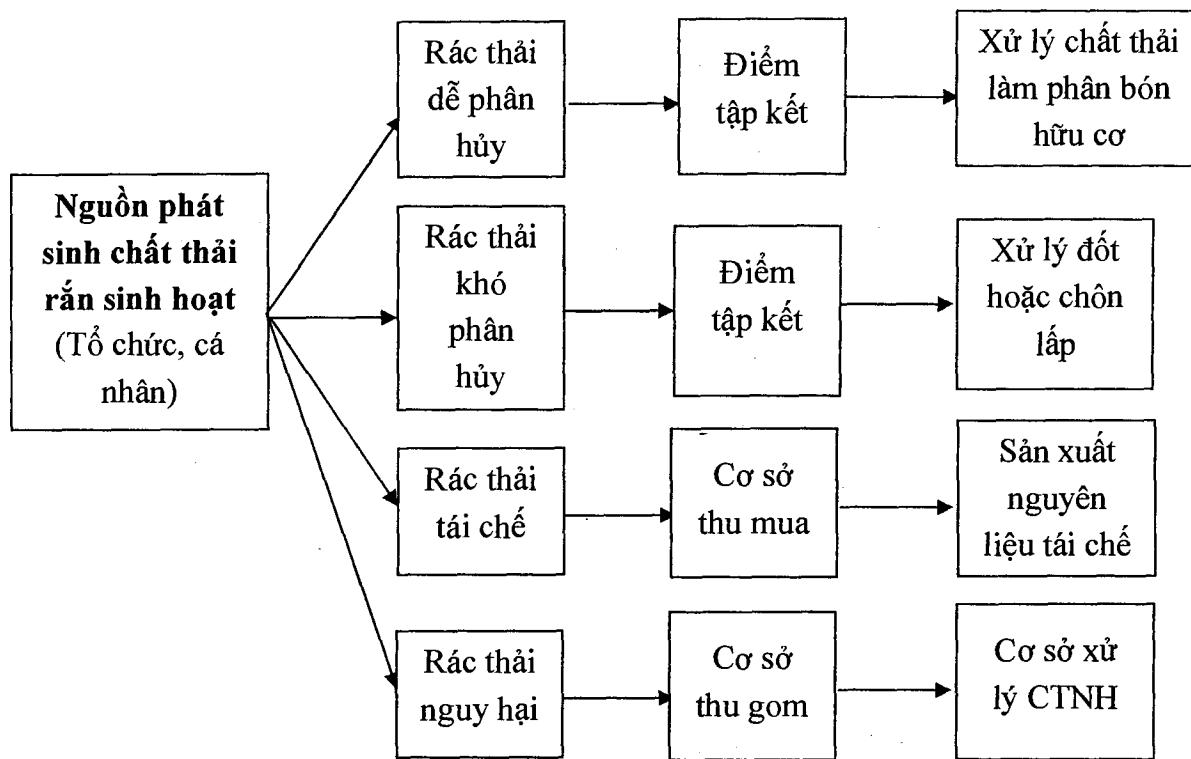
+ Thùng 1: Chứa CTR dễ phân hủy, là chất hữu cơ có nguồn gốc từ việc nấu ăn, thức ăn thừa và thải ra trong sinh hoạt hàng ngày của người dân (bã chè, cà phê, giấy vụn, lá cây). Chất thải này được sử dụng làm phân bón vi sinh, phân hữu cơ và thức ăn chăn nuôi.

+ Thùng 2: chứa CTR khó phân hủy là những thành phần rác vô cơ và chất rắn tro (túi ni long, cành cây, bùn đất, hộp xốp...). Chất thải này đưa về khu xử lý đốt hoặc chôn lấp;

+ Thùng 3: chứa CTR có thể tái chế (chai nhựa, chai thủy tinh, bìa carton, vỏ đồ hộp kim loại). Chất thải này bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

+ Thùng 4: chứa CTR nguy hại (pin, acquy, bóng đèn huỳnh quang, vỏ bình xịp, vỏ bình gas mini, vỏ hộp sơn, linh kiện điện tử). Chất thải này được đơn vị thu gom hợp đồng với các cơ sở có chức năng xử lý chất thải nguy hại.

Tại khu công cộng, chính quyền địa phương có trách nhiệm hỗ trợ kinh phí, đầu tư để thùng rác chứa 3 ngăn (rác thải dễ phân hủy, khó phân hủy và rác có thể tái chế) và có ghi chú rõ ràng cho mọi người biết loại CTR nào nên bỏ vào thùng nào.



Hình 1. Quy trình phân loại rác tại nguồn

Tại các khu vực có nguồn chất thải dễ phân hủy lớn như nhà hàng, khách sạn, quán ăn hoặc ở khu vực nông thôn, biện pháp sử dụng hiệu quả chất thải là thu gom, tận dụng làm thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm. Đối với chất thải hữu cơ dễ phân hủy còn lại được vận chuyển về nhà máy chế biến phân bón vi sinh.

Việc phân loại rác thải tại nguồn mang lại hiệu quả rất lớn do tận dụng được nguồn tài nguyên từ rác thải. Bên cạnh đó, chất thải khi đưa về nhà máy xử lý rác sản xuất phân bón sẽ rất thuận lợi do nguyên liệu không bị nhiễm bẩn tạp chất, có thể đưa vào sản xuất ngay.



Hình 2. Hình ảnh phân loại rác tại nguồn

b) Phạm vi áp dụng

Việc phân loại chất thải có thể thực hiện ở mỗi hộ gia đình, cơ quan, tổ chức. Tuy nhiên, bước đầu đề xuất triển khai trong phạm vi nhỏ để đánh giá hiệu quả thực hiện, từ đó xây dựng mô hình nhân rộng.

c) Lộ trình thực hiện

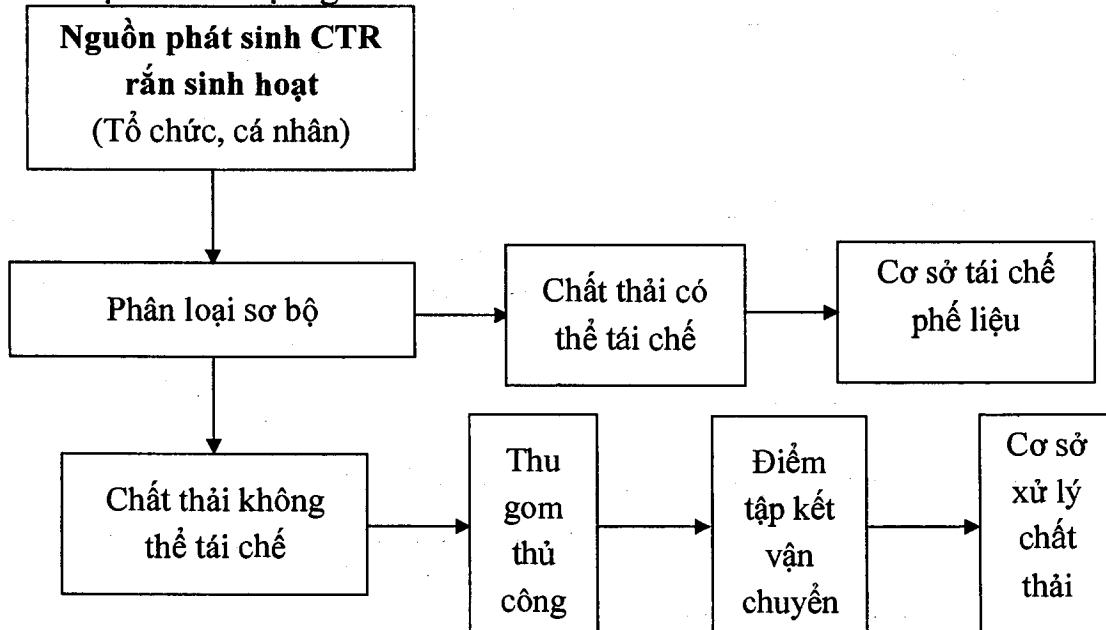
Hoạt động phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn chỉ đạt hiệu quả khi toàn bộ quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt đồng bộ với nhau, CTR sinh hoạt sau khi phân loại phải được thu gom riêng bằng các phương tiện khác nhau và khu xử lý phải được đầu tư bằng các công nghệ khác nhau.

Trước khi việc phân loại CTR tại nguồn được triển khai đại trà, địa phương phải từng bước thay đổi phương thức thu gom và cơ giới hóa công tác thu gom. Đầu tư thay mới những phương tiện đã xuống cấp, đồng thời tăng thêm số lượng xe thu gom để đảm bảo khả năng chuyên chở các chất thải khác nhau. Đầu tư hệ thống xe rác kín hai ngăn để chứa rác thải của hộ dân, vừa đáp ứng cho công tác phân loại CTR tại nguồn, vừa đảm bảo vấn đề vệ sinh môi trường.

Vì vậy, đề xuất triển khai công tác phân loại tại nguồn từ năm 2020, bắt đầu xây dựng mô hình quy mô cấp phố, phường. Từ năm 2021, khi Khu liên hợp xử lý CTR xã Đông Nam, huyện Đông Sơn và Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy đi vào hoạt động thì triển khai thực hiện phân loại (*đây là 02 khu xử lý CTR sinh hoạt bằng công nghệ hỗn hợp- sản xuất phân vi sinh, tái chế kết hợp đốt, đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại Quyết định số 3841/QĐ-UBND ngày 5/10/2016 và Quyết định số 5136/QĐ-UBND ngày 29/12/2017*).

3.3.2. Mô hình quản lý CTR khu vực đô thị

Mô hình này áp dụng cho các đô thị (các phường, thị trấn), các khu dân cư tập trung, bước đầu thực hiện phân loại một phần rác thải để tiến tới thực hiện phân loại rác thải tại nguồn.



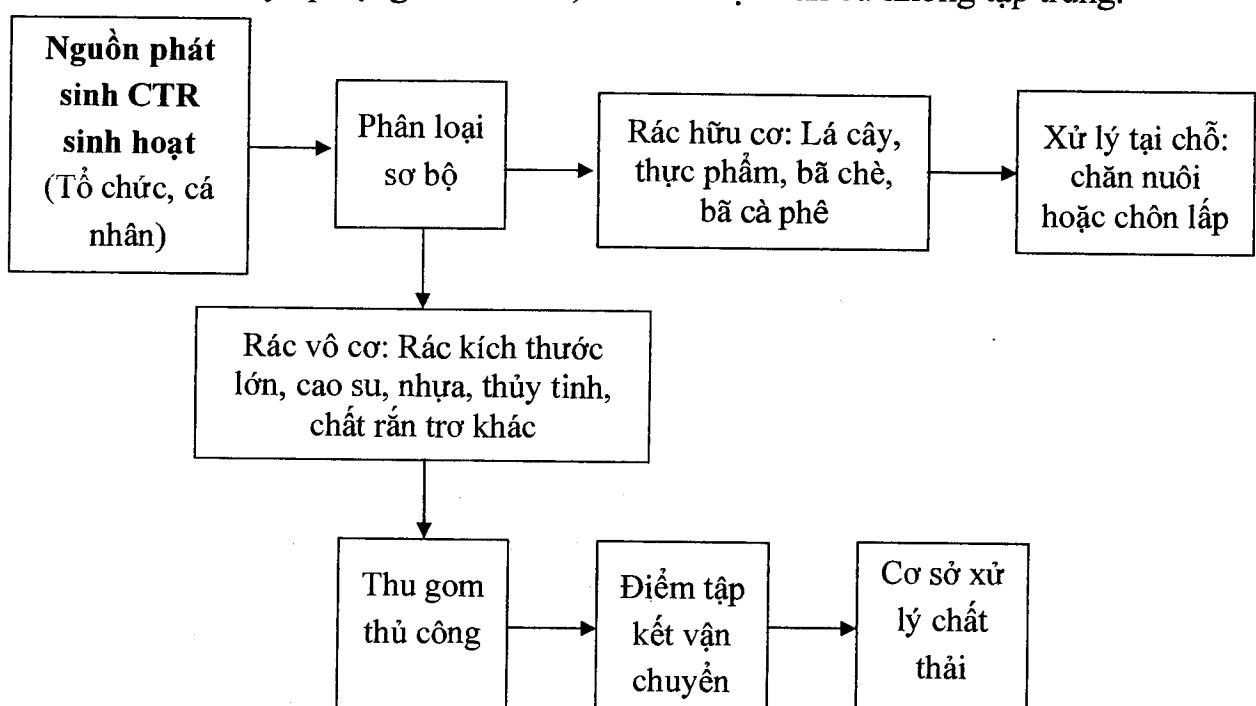
Hình 3. Quy trình thu gom rác thải đô thị

CTR sinh hoạt phát sinh từ các tổ chức, cá nhân được công nhân thu gom hằng ngày theo thời gian nhất định vào các xe đẩy tay và đưa về điểm tập kết rác. Công tác vận chuyển rác thải do đội xúc vận chuyển và tổ lái xe thực hiện. Căn cứ vào khối lượng rác ở từng điểm tập kết, tổ xe điều động các xe theo từng điểm để vận chuyển rác thải tới nơi xử lý. Vị trí các điểm tập kết rác thải do địa phương quy định.

Do đặc điểm dân cư đô thị và diện tích ở của hộ gia đình đô thị nên CTR sinh hoạt được phân loại thành 02 loại: Chất thải rắn có thể tái chế (kim loại, nhựa, nilon, giấy bìa..) và các chất thải rắn còn lại.

3.3.3. Mô hình quản lý CTR khu vực nông thôn

Mô hình này áp dụng cho các xã, các khu vực dân cư không tập trung.



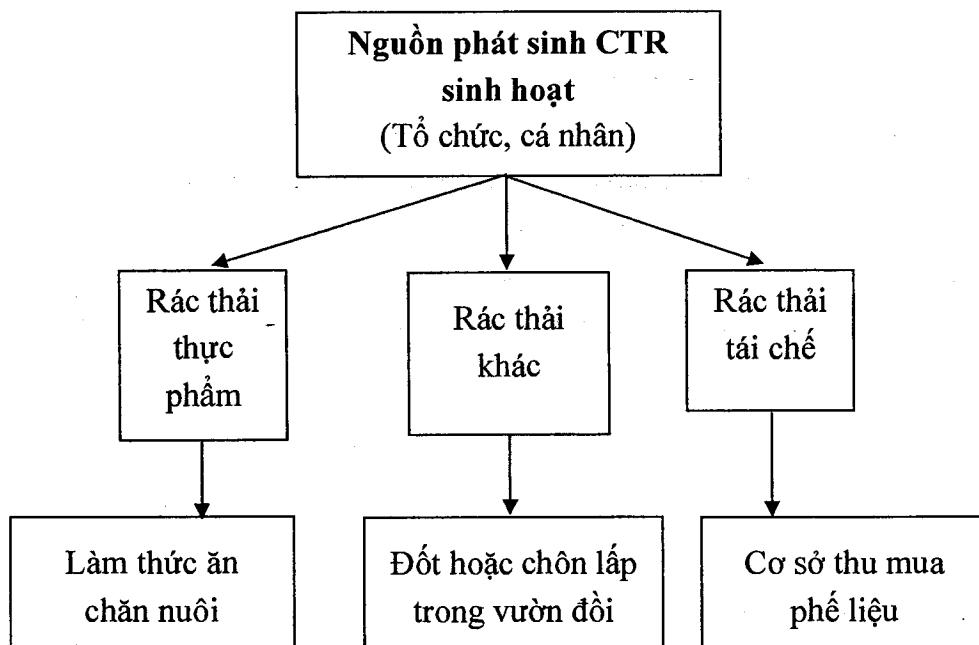
Hình 4. Quy trình thu gom rác thải nông thôn

Các khu vực nông thôn cần khuyến khích công tác phân loại tại nguồn để xử lý một phần khối lượng CTR sinh hoạt, hạn chế lượng CTR sinh hoạt phải vận chuyển về khu xử lý tập trung. Công tác phân loại cơ bản được thực hiện đối với CTR là các loại thực phẩm dư thừa và các phế liệu có thể thu hồi. Biện pháp xử lý tại chỗ cơ bản là đốt và chôn lấp. Vị trí các điểm tập kết rác thải do địa phương quy định.

3.3.4. Mô hình quản lý CTR khu vực miền núi

Đối với khu vực miền núi, do đặc điểm địa hình phức tạp, dân cư phân bố không đều, thưa thớt, vì vậy, công tác quản lý CTR sinh hoạt tập trung theo

hướng tự xử lý tại hộ gia đình bằng các biện pháp đốt, làm phân bón vi sinh hoặc chôn lấp trong vườn đồi của gia đình.

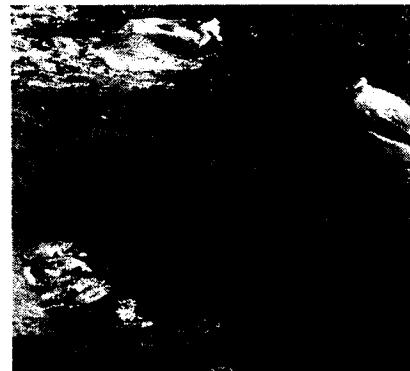


Hình 5. Quy trình thu gom rác thải khu vực miền núi

Hiện nay, nhiều địa phương đã hướng dẫn bà con nhân dân xây dựng lò đốt thủ công hoặc đào hố trong khuôn viên để xử lý rác thải. Việc xây dựng lò đốt rác tương đối đơn giản, vật liệu dễ tìm kiếm, rác thải sau khi thu gom hằng ngày được đưa vào buồng đốt, định kỳ 2-3 ngày tiến hành đốt 1 lần, tro lò đốt được tận dụng làm phân bón cho cây trồng. Bên cạnh đó, nhiều địa phương đã hướng dẫn người dân đào hố chứa rác, sau một thời gian nhất định, hố chứa đầy rác thì tận dụng làm hố trồng cây ăn quả, khi đó, rác thải phân hủy sinh học tạo thành phân bón vi sinh cho cây trồng.



Hình 6. Lò đốt rác thải thủ công



Hình 7. Hố chôn lấp rác thải sinh hoạt

3.4. Đề xuất công nghệ xử lý CTR sinh hoạt

Việc xác định công nghệ xử lý CTR là một nội dung rất quan trọng và có tính chất quyết định đối với công tác quản lý CTR. Căn cứ kết quả triển khai các dự án xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn cả nước trong thời gian qua, đánh giá

hiệu quả của từng công nghệ xử lý được các Bộ: Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường báo cáo tại Hội thảo “Mô hình quản lý và công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt” do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức ngày 08/5/2019 cho thấy, công nghệ xử lý CTR sinh hoạt đang áp dụng phổ biến tại Việt Nam chủ yếu theo 03 hướng chính là: Chôn lấp hợp vệ sinh, công nghệ ủ sinh học làm phân vi sinh và công nghệ đốt. Tuy nhiên, các báo cáo cũng chỉ ra rằng, công nghệ ủ sinh học làm phân vi sinh không hiệu quả do chất lượng phân vi sinh thấp. Hiện nay, công nghệ ủ vi sinh đang chuyển dần sang công nghệ hỗn hợp (làm phân vi sinh, tái chế, kết hợp đốt), phân vi sinh chiếm tỷ lệ nhỏ trong sản phẩm tái chế.

Vì vậy, đề án đề xuất 03 nhóm công nghệ để triển khai thực hiện xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

3.4.1. Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh

a) Quy trình

Chôn lấp CTR sinh hoạt là phương pháp xử lý rác thải lâu đời, đây là phương pháp phân hủy kỹ với khối lượng chất hữu cơ lớn. Hiện nay, nhiều nước trên thế giới vẫn còn dùng phương pháp chôn lấp để xử lý rác thải sinh hoạt cho các đô thị, phương pháp này khá đơn giản và hiệu quả đối với lượng rác thải ở các thành phố đông dân cư.

Nguyên lý cơ bản của phương pháp này là sự phân hủy yếm khí các hợp chất hữu cơ có trong rác thải và các chất dễ bị thối rữa tạo ra sản phẩm cuối cùng là các chất giàu dinh dưỡng như axit hữu cơ, nito, các hợp chất amon và các khí CO₂, CH₄, H₂S, NH₃. Phương pháp này đòi hỏi nhiều diện tích đất và thời gian xử lý lâu, có mùi hôi thối do sinh ra các khí độc. Nước rỉ rác rò rỉ, làm ô nhiễm đất, ô nhiễm nguồn nước. Nhìn chung, phương pháp chôn lấp rác ngày càng ít được lựa chọn do không thu hồi các sản phẩm có thể tái chế (như plastic, giấy, kim loại, các vật liệu tái chế khác) và ít hiệu quả trong việc thu hồi năng lượng, tiêu tốn diện tích đất, nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, nước ngầm, nước mặt cao. Để giảm thiểu tác động của các bãi rác, trong quá trình thiết kế, thi công phải có hệ thống bạt HDPE lót đáy chống thấm, lắp đặt hệ thống thu hồi, xử lý nước rỉ rác, hạn chế nước mưa chảy tràn bề mặt và thực hiện nghiêm túc quy trình chôn lấp rác thải hợp vệ sinh. Hiện nay, hầu hết các bãi chôn lấp rác trên địa bàn tỉnh đều chưa đạt tiêu chuẩn môi trường.

b) Phạm vi áp dụng

Biện pháp chôn lấp hợp vệ sinh chỉ được thực hiện đối với các bãi chôn lấp đã có, không chấp thuận đầu tư các dự án bãi chôn lấp mới; trong đó, chủ yếu chỉ áp dụng để xử lý CTR sinh hoạt tại các xã miền núi và các xã nằm cách xa khu xử lý tập trung bằng công nghệ khác hoặc rác thải có nhiều thành phần chất tro khó phân hủy. Đối với các bãi chôn lấp còn lại, cần xây dựng lộ trình từng bước đóng cửa bãi chôn lấp tương ứng với các dự án đầu tư xử lý CTR sinh

hoạt băng công nghệ hiện đại khác và tiến tới dừng hoạt động toàn bộ các bãi chôn lấp rác thải.

c) Lộ trình thực hiện

- Trong năm 2019: Duy trì hoạt động 20 bãi chôn lấp CTR sinh hoạt hiện có của các huyện;

- Trong năm 2020: Duy trì hoạt động 14 bãi chôn lấp CTR sinh hoạt hiện có và dừng hoạt động đối với 07 bãi chôn lấp CTR sinh hoạt gồm:

+ Bãi rác phường Trung Sơn, TP Sầm Sơn (bãi rác đã quá tải nhiều năm, không còn khả năng chứa rác mới và dự kiến đầu tư lò đốt tại xã Quảng Minh, TP Sầm Sơn);

+ Bãi chôn lấp của Công ty CP Môi trường Nghi Sơn, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia (do dự án lò đốt của Công ty đi vào hoạt động);

+ Bãi rác xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc (chuyển đổi công nghệ chôn lấp sang công nghệ đốt);

+ Bãi rác thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống (do dự án lò đốt của Công ty CP Giao thông công chính Nông Cống đi vào hoạt động);

+ Bãi rác thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa (chuyển giao công tác quản lý, xử lý rác thải cho Công ty cổ phần Môi trường Ecotech Thanh Hóa xử lý bằng lò đốt);

+ Bãi rác thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định (chuyển đổi biện pháp xử lý từ chôn lấp sang công nghệ lò đốt đã đầu tư ở xã Định Tường);

+ Bãi rác thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân (chuyển đổi biện pháp xử lý từ chôn lấp sang công nghệ lò đốt do Công ty cổ phần môi trường Xanh sạch đẹp Thành Tâm quản lý vận hành);

- Trong năm 2021: Duy trì hoạt động 09 bãi chôn lấp CTR sinh hoạt hiện có và dừng hoạt động đối với 05 bãi chôn lấp CTR sinh hoạt, gồm:

+ Bãi rác Đông Nam, huyện Đông Sơn (do dự án khu liên hợp xử lý CTR xã Đông Nam đi vào hoạt động);

+ Bãi rác phường Đông Sơn, TX Bỉm Sơn (do dự án khu liên hợp xử lý CTR phường Đông Sơn đi vào hoạt động);

+ Bãi rác xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân (do dự án khu liên hợp xử lý CTR Xuân Phú đi vào hoạt động);

+ Bãi rác thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy (do dự án khu liên hợp xử lý CTR Cẩm Châu đi vào hoạt động);

+ Bãi rác thị trấn Thường Xuân và đô thị cửa Đạt, huyện Thường Xuân (chuyển giao toàn bộ công tác xử lý rác thải từ chôn lấp sang công nghệ đốt do Công ty cổ phần Vệ sinh môi trường Lam Sơn quản lý vận hành);

- Từ năm 2022 trở đi: Duy trì hoạt động 07 bãi chôn lấp CTR sinh hoạt hiện có ở các huyện miền núi: Mường Lát (01 bãi), Quan Sơn (02 bãi), Quan Hóa (01 bãi), Lang Chánh (01 bãi), Bá Thước (01 bãi) và Ngọc Lặc (01 bãi) và dừng hoạt động đối với 03 bãi chôn lấp CTR sinh hoạt, gồm:

+ Bãi rác thị trấn Quan Hóa, huyện Quan Hóa (Di chuyển bãi rác do nằm trong vùng lòng hồ thủy điện Bá Thước);

+ Bãi chôn lấp CTR xã Hà Đông, huyện Hà Trung (vận chuyển rác về xử lý ở khu liên hợp xử lý CTR phường Đông Sơn, TX Bỉm Sơn);

+ Đầu tư xây dựng mới 04 bãi chôn lấp rác thải tại các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước và Lang Chánh.

3.4.2. Công nghệ hỗn hợp

a) Quy trình

CTR sinh hoạt sau khi vận chuyển về Nhà máy xử lý được đưa lên các máy nghiền cắt, sàng, phân loại. Tùy theo loại vật liệu phân loại được đưa sang các công đoạn xử lý khác nhau:

- Phần chất thải hữu cơ dễ phân hủy: Đưa sang xưởng sản xuất phân bón vi sinh, đây là quá trình ủ lên men rác thải hay xử lý rác thải có sự tham gia của vi sinh vật hoặc sản xuất phân hữu cơ (chỉ tách phần hữu cơ dễ phân hủy trong rác). Phương pháp này có ưu điểm là rẻ tiền, phần mùn rác sau lên men có thể sử dụng làm phân bón, nhưng có nhược điểm là thời gian xử lý lâu hơn, các chất thải vô cơ rắn (đất, cát, tro xỉ) sẽ không xử lý được.

- Phần chất rắn có thể tái chế: Chủ yếu là các chất thải có khả năng bán phế liệu như nhựa, kim loại. Chất thải này được thu gom bán cho cơ sở thu mua phế liệu;

- Phần bao túi nilon, nhựa: Thu gom để sản xuất hạt nhựa tái chế;

- Phần chất thải rắn hữu cơ không phân hủy hoặc phân hủy chậm: Chủ yếu là cao su, vải vụn, cành cây, giấy vụn, nilon, bọt xốp... Chất thải loại này được đưa về các ô chôn lấp hoặc xử lý bằng lò đốt;

- Phần chất rắn trơ: Chủ yếu là đất cát, đá dăm, xỉ lò đốt được thu hồi, phối trộn phụ gia, xi măng và sản xuất gạch không nung.

Ngoài ra, còn có thể có một số hình thức tái chế đối với các loại chất thải khác nhau khác có trong thành phần của rác thải.

b) Phạm vi áp dụng

Công nghệ hỗn hợp có thể áp dụng ở các khu xử lý với các mức độ đầu tư và quy mô khác nhau, tuy nhiên, để đảm bảo hiệu quả đầu tư và mức độ hoàn thiện công nghệ và bảo vệ môi trường (do phải đầu tư nhiều loại hình công nghệ xử lý trong nhà máy), đề nghị khuyến khích áp dụng công nghệ hỗn hợp đối với các khu xử lý CTR sinh hoạt có công suất từ 100 tấn/ngày trở lên.

c) Lộ trình thực hiện

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có nhà máy xử lý CTR sinh hoạt bằng công nghệ hỗn hợp, trong năm 2020, tập trung đôn đốc các chủ đầu tư dự án Khu liên hợp xử lý CTR xã Đông Nam, huyện Đông Sơn, công suất 500 tấn/ngày; trong năm 2021, tập trung đôn đốc dự án Khu liên hợp xử lý CTR Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy (công suất 200 tấn/ngày) và Khu liên hợp xử lý CTR Quảng Minh, TP Sầm Sơn (công suất 200 tấn/ngày) và đi vào hoạt động. Ngoài ra, tiếp tục kêu gọi đầu tư các nhà máy xử lý CTR khác bằng công nghệ hỗn hợp của các địa phương. (*Phụ lục 3 kèm theo*)

3.3.3. Công nghệ đốt

a) Quy trình

Cơ sở của phương pháp này là oxy hóa rác thải ở nhiệt độ cao bằng oxy trong không khí, khi đó, rác thải rắn được chuyển hóa thành dạng khí và các CTR không cháy. Các chất khí cháy được đốt cháy hoàn toàn tạo thành các khí thông thường CO₂, NOx, SO₂. Trường hợp thu hồi khí nguyên liệu thì phần khí cháy này được thu hồi, làm sạch và lưu giữ trong các bình nén làm khí nguyên liệu cháy, CTR còn lại được chôn lấp. Phương pháp đốt được sử dụng rộng rãi ở nhiều nước như: Đức, Thụy Sỹ, Hà Lan, Đan Mạch, Nhật Bản đó là những nước có diện tích đất cho khu vực rác thải bị hạn chế. Việc áp dụng công nghệ đốt ở các quốc gia phát triển được xem như một phúc lợi xã hội của toàn dân.

Xử lý rác thải bằng phương pháp đốt làm giảm tối mức thấp nhất chất thải cho khâu xử lý cuối cùng, công nghệ đốt có khả năng giảm tối 90%-95% khối lượng rác thải hữu cơ trong thời gian ngắn; phù hợp với những nơi không có quỹ đất; hiệu quả xử lý cao đối với nhiều loại chất thải như chất thải công nghiệp nguy hại, chất thải sinh hoạt, chất thải y tế, hóa chất bảo vệ thực vật.. và có thể thu hồi nhiệt. Sử dụng công nghệ đốt rác tiên tiến có ý nghĩa quan trọng trong bảo vệ môi trường. Nhưng đây cũng là phương pháp xử lý tốn kém hơn so với các phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh, đối với CTR sinh hoạt có độ ẩm cao thì quá trình đốt hiệu quả thấp, phát sinh khí thải cần phải xử lý.

Công nghệ đốt được đi theo 02 hướng: (1) Đốt triệt để CTR sinh hoạt và (2) Đốt rác có thu hồi năng lượng phục vụ phát điện, tạo hơi nước, tận thu nhiệt cho các dây chuyền sấy.

b) Phạm vi áp dụng

Công nghệ đốt hiện đang áp dụng tương đối phổ biến trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa với 26 khu xử lý CTR sinh hoạt (23 khu xử lý đang hoạt động, 03 khu xử lý đang xây dựng). Trong đó có: 17 khu xử lý được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và 9 khu xử lý được đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa. Dự kiến sẽ tiếp tục triển khai 08 dự án lò đốt trên địa bàn các huyện trong thời gian tới.

Trong 26 khu xử lý hiện có, có 02 khu xử lý áp dụng Công nghệ của nước ngoài (lò đốt huyện Thạch Thành, công nghệ Thái Lan và Dự án lò đốt phường Đông Sơn, TX Bỉm Sơn, công nghệ Trung Quốc), các lò đốt còn lại của các địa phương áp dụng công nghệ trong nước. Trong đó, có 02 loại lò đốt được Bộ Xây dựng công nhận là: Lò đốt công nghệ ENVIC (thị trấn Bút Sơn, xã Quảng Tân, xã Trường Lâm) và Lò đốt Công nghệ BD-Anpha (xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa), còn lại là các lò đốt do các tổ chức, cá nhân khác nghiên cứu chế tạo và đăng ký bản quyền công nghệ với Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Xây dựng chứng nhận.

c) Lộ trình thực hiện

- Trong giai đoạn từ năm 2020-2025:

+ Đề xuất duy trì hoạt động đốt với 26 khu xử lý hiện có bằng công nghệ đốt; đầu tư thêm 08 khu xử lý bằng công nghệ đốt trên địa bàn các huyện trong thời gian tới.

+ Kêu gọi đầu tư mới các dự án xử lý bằng công nghệ đốt tại: xã Hoằng Thái, huyện Hoằng Hóa (công suất 150 tấn/ngày); phường Đông Sơn, TX Bỉm Sơn (công suất 500 tấn/ngày); xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân (công suất 300 tấn/ngày); xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hóa (công suất 100 tấn/ngày); xã Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa (công suất 50 tấn/ngày); xã Định Tường, huyện Yên Định (công suất 100 tấn/ngày), xã Yên Lâm, huyện Yên Định (công suất 50 tấn/ngày); cải tạo nâng cấp lò đốt xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, công suất 50 tấn/ngày và chuyển đổi công nghệ đốt tại bãi rác thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân.

- Trong giai đoạn từ năm 2025-2030, đề xuất duy trì hoạt động đốt với 16 khu xử lý bằng công nghệ đốt có công suất từ 50 tấn/ngày trở lên và yêu cầu dừng hoạt động đốt với 18 khu xử lý bằng công nghệ đốt có công suất dưới 50 tấn/ngày (ở các huyện Hoằng Hóa, Nga Sơn, Thạch Thành, Hậu Lộc, Thọ Xuân, Yên Định, Tĩnh Gia, Quảng Xương, Như Xuân). (*Phụ lục 3 kèm theo*)

4. Giải pháp thực hiện đề án

4.1. Công tác tuyên truyền, chỉ đạo thực hiện

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến thường xuyên hướng dẫn về công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức, trách nhiệm tạo ra những thay đổi trong nhận thức và hành động của nhân dân; nâng cao ý thức tự giác thực hiện phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn, đảm bảo CTR sinh hoạt đúng giờ, đúng nơi quy định, tạo điều kiện tối đa cho phương tiện, người thực hiện thu gom.

- Phổ biến các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với các hành vi đổ rác thải không đúng nơi quy định và xả rác thải xuống ao hồ, kênh mương;

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội các cấp theo thẩm quyền, chịu trách nhiệm trước cấp trên trong tổ chức, chỉ đạo thực hiện và các tồn tại, vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường ở các bãi chôn lấp rác thải;

- Hướng dẫn các hộ gia đình phân loại tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý phù hợp; hạn chế sử dụng các loại túi nilon khó phân hủy. Xử lý các trường hợp vi phạm các quy định của luật bảo vệ môi trường, không thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, thu gom, vận chuyển và xử lý CTR không đúng các quy định của pháp luật.

4.2. Hoàn thiện mạng lưới thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt

- Kiện toàn tổ chức hoạt động của các đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt tại các huyện, xã, thị trấn đã có; khuyến khích thành lập mới các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt, đảm bảo các khu dân cư đều được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý CTR sinh hoạt.

- Rà soát, đầu tư bổ sung phương tiện, thiết bị phù hợp với hoạt động thu gom, vận chuyển của địa phương như: thùng chứa rác, xe gom rác và các phương tiện, thiết bị chuyên dụng khác. Trên các tuyến đường phố chính, các khu vực công cộng bố trí các thiết bị thu gom, lưu giữ phù hợp như thùng chứa rác 02 ngăn để phân loại sơ bộ CTR sinh hoạt;

- Rà soát, bổ sung các điểm trung chuyển CTR sinh hoạt từ vị trí tập kết của các xã về cơ sở xử lý của huyện hoặc của tỉnh theo nội dung của Đề án; chỉ đạo và giao trách nhiệm cho UBND cấp xã, các khu dân cư thực hiện quản lý, thu gom CTR sinh hoạt trên địa bàn, tập kết tại nơi quy định của địa phương.

- Hàng năm, giao chỉ tiêu cụ thể về tỷ lệ thu gom, xử lý CTR sinh hoạt cho các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện.

4.3. Khẩn trương đầu tư các công trình xử lý CTR sinh hoạt

- Trước mắt, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố cần tập trung nguồn lực, tham mưu đề xuất, hỗ trợ và yêu cầu các Chủ đầu tư thực hiện các công trình xử lý CTR sinh hoạt gồm:

+ Xử lý triệt để các bãi chôn lấp rác thải đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại Bãi rác Đông Nam (huyện Đông Sơn), bãi rác Núi Voi (TX Bỉm Sơn), bãi rác phường Trung Sơn (TP Sầm Sơn), bãi rác xã Nga Giáp (huyện Nga Sơn);

+ Khẩn trương đầu tư xây dựng dựa vào hoạt động Nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung tại: phường Đông Sơn, TX Bỉm Sơn; xã Đông Nam, huyện Đông Sơn; xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy; xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân; xã Quảng Minh, TP Sầm Sơn;

- Nghiên cứu từng bước đóng cửa các bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt và các lò đốt công suất nhỏ, không đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường, nhất là các lò đốt có công suất dưới 20 tấn/ngày.đêm.

4.4. Khắc phục ô nhiễm môi trường tại các bãi chôn lấp rác thải

Đối với các bãi chôn lấp rác thải nằm trong lộ trình dừng hoạt động hoặc đóng cửa toàn bộ hoạt động chôn lấp cần thực hiện các biện pháp khống chế và xử lý ô nhiễm môi trường.

- Các bãi rác dừng hoạt động: Là các bãi rác không tiếp nhận lượng rác mới phát sinh hằng ngày nhưng vẫn tận dụng phần diện tích đất còn lại để tiếp nhận tro xỉ, chất rắn trơ từ các nhà máy xử lý rác thải. Đối với các bãi rác này, công tác khống chế, phòng ngừa ô nhiễm gồm: Dồn ép lượng rác trên bãi; lấp phủ đất bì mặt phần rác chôn lấp; trồng cây xanh bì mặt; khống chế nước mưa chảy tràn; thường xuyên kiểm tra tình trạng rác chôn lấp, kịp thời xử lý các sự cố phát sinh;

- Các bãi rác đóng cửa: Là các bãi rác phải dừng toàn bộ việc tiếp nhận chất thải; thực hiện các biện pháp khống chế, phòng ngừa ô nhiễm và triển khai dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường. Trường hợp khu vực quy hoạch là đất bãi rác thì thực hiện các biện pháp lấp phủ đất bì mặt; trồng cây xanh bì mặt; khống chế nước mưa chảy tràn; thường xuyên kiểm tra tình trạng rác chôn lấp, kịp thời xử lý các sự cố phát sinh. Trường hợp bãi rác gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoặc khu vực bãi rác được quy hoạch cho mục đích khác thì thực hiện dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường.

4.5. Úng dụng, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ.

- Đây mạnh việc ứng dụng khoa học kỹ thuật về công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; lựa chọn, tổ chức triển khai mô hình xử lý CTR sinh hoạt phù hợp, hiệu quả và nhân rộng các mô hình hiệu quả trên địa bàn nhất là đối với khu dân cư không tập trung, vùng sâu, vùng xa;

- Tăng cường nghiên cứu, áp dụng công nghệ tiên tiến về tái chế, tái sử dụng và xử lý CTR, đặc biệt ưu tiên phát triển công nghệ thu hồi năng lượng, phát điện từ xử lý CTR sinh hoạt và CTR nông nghiệp; các trang thiết bị thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt bảo đảm mỹ quan và hiệu quả sử dụng;

- Đây mạnh việc thực hiện các chương trình nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ về quản lý tổng hợp CTR; chú trọng việc hoàn thiện dây chuyền công nghệ, thiết bị trong nước để thu gom, vận chuyển và xử lý CTR;

- Thẩm định chặt chẽ công nghệ xử lý CTR sinh hoạt trước khi chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

4.6. Nguồn lực tài chính và cơ chế chính sách

- Triển khai thực hiện quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt sử dụng ngân sách nhà nước, nhằm đảm bảo cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Ban hành cơ chế, chính sách thu hút, xã hội hóa đầu tư về công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTR sinh hoạt, tạo động lực để các tổ chức, cá nhân đầu tư vào xử lý CTR sinh hoạt.

- Tiếp tục tăng cường và đổi mới công tác xúc tiến đầu tư cho xử lý CTR sinh hoạt. Xây dựng kế hoạch và ưu tiên phân bổ hợp lý nguồn vốn ngân sách, nguồn vay dài hạn với lãi suất ưu đãi, vốn ODA và các nguồn vốn khác để đầu tư cho công tác thu gom, xử lý CTR sinh hoạt.

- Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn về đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường và thu gom CTR sinh hoạt; tăng cường nguồn lực tài chính, tranh thủ các nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, nguồn hỗ trợ xử lý ô nhiễm triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng của Chính phủ; vốn vay quỹ môi trường và khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho lĩnh vực này.

- Hàng năm, bố trí phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo nguyên tắc:

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ xây dựng công trình ngoài hàng rào kết nối với dự án; hỗ trợ kinh phí đóng cửa các bãi chôn lấp rác thải gây ô nhiễm môi trường;

+ Ngân sách cấp tỉnh bố trí hỗ trợ cho việc xử lý rác tại các địa phương; hỗ trợ phương tiện vận chuyển (xe chuyên dụng) cho một số huyện có phương tiện vận chuyển chưa đảm bảo nhu cầu;

+ Ngân sách cấp huyện, xã và nguồn thu từ giá dịch vụ bố trí đảm bảo công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt tại cơ sở xử lý của huyện.

+ Mức hỗ trợ: Ngân sách tỉnh 50%, ngân sách huyện 50% để hỗ trợ đầu tư công trình ngoài hàng rào và hỗ trợ chi phí xử lý chất thải.

4.7. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, có biện pháp xử lý kịp thời các tập thể, cá nhân có tồn tại, vi phạm trong việc thu gom, xử lý CTR sinh hoạt.

- Phát huy vai trò giám sát của các tầng lớp nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị- xã hội trong công tác xã hội hóa về bảo vệ môi trường, công tác thu gom, xử lý CTR sinh hoạt.

- Đẩy mạnh việc đôn đốc, kiểm tra hiệu quả việc triển khai thực hiện các mô hình thu gom, xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn, kịp thời sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm để nhân rộng mô hình.

5. Tiết độ thực hiện và kinh phí

5.1. Kế hoạch trong năm 2020

5.1.1. Mục tiêu:

Phấn đấu tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 91%, tỷ lệ thu gom, xử lý CTR sinh hoạt nông thôn đạt 75%.

5.1.2. Các nhiệm vụ

- Xây dựng và ban hành quy định chính sách hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2020 - 2025; tổ chức thực hiện Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh về ban hành Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng ngân sách nhà nước (*có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020*).

- Mở rộng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt tại các khu dân cư ở đô thị và nông thôn. Thành lập các tổ, đội vệ sinh thực hiện công tác thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt;

- Hỗ trợ đầu tư, tạo điều kiện để đưa 05 dự án lò đốt đi vào hoạt động: Lò đốt tại Khu xử lý CTR Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia - Công ty CP Môi trường Nghi Sơn; Lò đốt tại bãi rác thị trấn Nông Cống - Công ty xây dựng và quản lý giao thông công chính Nông Cống; Lò đốt tại xã Định Tường, huyện Yên Định- Công ty CP Môi trường Xanh sạch đẹp Thành Tâm; Lò đốt tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc- Công ty CP sản xuất và Thương mại Bimivina; Lò đốt tại thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân- Công ty TNHH Xanh sạch đẹp Thành Tâm;

- Đóng cửa toàn bộ đối với các bãi chôn lấp rác tại 02 huyện: bãi rác phường Trung Sơn, TP Sầm Sơn; bãi rác xã Hải Nhân, huyện Tĩnh Gia;

- Dừng toàn bộ việc chôn lấp rác thải mới, tận dụng diện tích còn lại để chôn lấp chất rắn tro, tro xỉ lò đốt sau khi xử lý rác thải đối với các bãi rác tại 06 huyện: bãi rác thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa; bãi rác Công ty cổ phần Môi trường Nghi Sơn; bãi rác thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống; bãi rác thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định; bãi rác xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc; bãi rác thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân;

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn cho cán bộ làm công tác quản lý bảo vệ môi trường cấp huyện, địa chính xã, các đơn vị thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn và người dân. Hướng dẫn kỹ thuật đối với các khu dân cư không tập trung biện pháp phân loại, xử lý CTR sinh hoạt phát sinh.

5.1.3 Kinh phí thực hiện

- Kinh phí đầu tư: Nguồn vốn xã hội hóa (Riêng lò đốt tại bãi rác thị trấn Nông Cống đã được cấp kinh phí sự nghiệp khoa học 1,6 tỷ đồng năm 2017).

- Hỗ trợ hạ tầng đối với dự án: các dự án đã được đầu tư;
- Kinh phí hỗ trợ đóng cửa một phần bãi rác: Dự kiến 1,2 tỷ đồng/06 bãi;
- Hỗ trợ kinh phí mua sắm các phương tiện, thiết bị thu gom vận chuyển CTR sinh hoạt (xe chở rác chuyên dụng), dự kiến 10 tỷ đồng;
- Mức hỗ trợ chi phí xử lý: Đối với TP Thanh Hóa, TP Sầm Sơn và TX Bỉm Sơn, ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%; Đối với các huyện đồng bằng, ven biển, ngân sách tỉnh hỗ trợ 70%; Đối với các huyện miền núi, ngân sách tỉnh hỗ trợ 80%; Kinh phí xử lý rác thải 144 tỷ đồng; trong đó: Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 98,8 tỷ đồng, còn lại do ngân sách huyện huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

Tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh 110 tỷ đồng.

5.2. Kế hoạch thực hiện trong năm 2021

5.2.1. Mục tiêu:

- Mục tiêu: Phấn đấu tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 91%, tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đạt 77%.

5.2.2. Các nhiệm vụ

- Tiếp tục mở rộng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt tại các khu dân cư ở đô thị và nông thôn. Thành lập các tổ, đội vệ sinh thực hiện công tác thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt;

- Hỗ trợ đầu tư, tạo điều kiện để đưa 08 dự án khu xử lý đi vào hoạt động:

- + Các dự án lò đốt (05 dự án): Lò đốt rác thải tại xã Hoằng Thái, huyện Hoằng Hóa- Công ty TNHH Ecotech Thanh Hóa; Cải tạo, nâng công suất lò đốt tại xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân - Công ty CP Vệ sinh môi trường Lam Sơn; Khu xử lý tại phường Đông Sơn, TX Bỉm Sơn - Công ty TNHH Năng lượng môi trường TYANYU Thanh Hóa; Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân; Khu xử lý tại xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hóa; Khu xử lý tại xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn - Công ty cổ phần Xây dựng môi trường Triệu Sơn;

- + Các dự án xử lý hỗn hợp (03 dự án): Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận - Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ môi trường Ecotech; Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy - Công ty CP Đầu tư Xây dựng công nghiệp HTH; Khu xử lý xã Quảng Minh, TP Sầm Sơn.

- Đóng cửa toàn bộ đối với các bãi chôn lấp rác tại 02 huyện: Bãi rác xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân; bãi rác thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa;

- Dừng toàn bộ việc chôn lấp rác thải mới, tận dụng diện tích còn lại để chôn lấp chất rắn tro, tro xỉ lò đốt sau khi xử lý rác thải đối với các bãi rác tại 05 huyện (*Bãi rác Đông Nam, huyện Đông Sơn; bãi rác phường Đông Sơn, thị xã*

Bỉm Sơn; bãi rác thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống; bãi rác thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa, bãi rác xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân);

- Triển khai thực hiện phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn tổ chức thí điểm ở một số phường của thành phố Thanh Hóa (từ 3 đến 5 phường). Giao UBND thành phố Thanh Hóa đề xuất cụ thể phạm vi triển khai thực hiện

5.2.3. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí hỗ trợ đầu tư công trình ngoài hàng rào cho 06 dự án: Khu xử lý xã Hoằng Thái, huyện Hoằng Hóa; Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy; Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân; Khu xử lý xã Quảng Minh, TP Sầm Sơn; Khu xử lý xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hóa; Khu xử lý xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn (*Khu liên hợp xử lý CTR tại phường Đông Sơn, TX Bỉm Sơn; Khu liên hợp xử lý CTR tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn đã cơ bản được đầu tư; Khu xử lý tại xã Xuân Bình, huyện Như Xuân và bãi rác Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân do ngân sách nhà nước đầu tư*): Dự kiến 30 tỷ đồng/06 dự án.

- Kinh phí hỗ trợ đóng cửa 02 bãi rác: Dự kiến 2,0 tỷ đồng/02 bãi;
- Kinh phí hỗ trợ đóng cửa một phần bãi rác: Dự kiến 1,2 tỷ đồng/06 bãi;
- Kinh phí hỗ trợ triển khai mô hình phân loại rác tại nguồn 1,0 tỷ đồng/05 phường.

- Mức hỗ trợ chi phí xử lý: Đối với TP Thanh Hóa, TP Sầm Sơn và TX Bỉm Sơn, ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%; Đối với các huyện đồng bằng, ven biển, ngân sách tỉnh hỗ trợ 70%; Đối với các huyện miền núi, ngân sách tỉnh hỗ trợ 80%; Kinh phí xử lý rác thải 247,5 tỷ đồng; trong đó: Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 163,9 tỷ đồng, còn lại do ngân sách huyện huy động từ các nguồn hợp pháp khác để chi trả.

Tổng kinh phí hỗ trợ của ngân sách tỉnh: 198,1 tỷ đồng.

5.3. Kế hoạch thực hiện năm 2022-2025

5.3.1. Mục tiêu:

- Mục tiêu: Phân đầu tư thu gom, xử lý CTR sinh hoạt đô thị đạt 95%; tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đạt 85%.

5.3.2. Các nhiệm vụ

- Tiếp tục mở rộng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt tại các khu dân cư ở đô thị và nông thôn. Thành lập các tổ, đội vệ sinh thực hiện công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

- Triển khai đầu tư 04 bãi chôn lấp tại các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh;

- Triển khai dự án cải tạo, nâng công suất khu xử lý CTR xã Hợp Thắng huyện Triệu Sơn lên 50 tấn/ngày.

- Triển khai giai đoạn 2 dự án nâng công suất Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận - Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ môi trường Ecotech lên 1.000 tấn/ngày;

- Hỗ trợ đầu tư, tạo điều kiện để đưa 02 dự án khu xử lý đi vào hoạt động; Khu xử lý tại xã Thiệu Tâm (huyện Thiệu Hóa), Khu xử lý tại xã Yên Lâm (huyện Yên Định).

- Đóng cửa toàn bộ đối với các bãi chôn lấp xã Hà Đông, huyện Hà Trung;

- Đánh giá kết quả đạt được của mô hình thí điểm phân loại rác thải tại nguồn và điều chỉnh, mở rộng triển khai thực hiện phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn tại thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, TX Bỉm Sơn (mỗi huyện từ 5 phường trở lên). Giao UBND thành phố Thanh Hóa, Sầm Sơn, Bỉm Sơn đề xuất cụ thể phạm vi triển khai thực hiện

- Xóa bỏ các điểm tập kết CTR sinh hoạt tự phát tại các khu vực công cộng (ven đường giao thông, ao, hồ, kênh, mương,...), chấm dứt tình trạng vứt CTR sinh hoạt bừa bãi trên địa bàn.

- Tổ chức tổng kết việc thực hiện đề án, báo cáo UBND tỉnh.

5.3.3. Kinh phí thực hiện

- Hỗ trợ đầu tư công trình ngoài hàng rào cho 02 dự án: Dự kiến 10 tỷ đồng/2 dự án.

- Kinh phí hỗ trợ đóng cửa 01 bãi rác: Dự kiến 1,0 tỷ đồng;

- Kinh phí hỗ trợ đóng cửa một phần bãi rác: Dự kiến 1,0 tỷ đồng/04 bãi;

- Kinh phí hỗ trợ triển khai mô hình phân loại rác tại nguồn 3,0 tỷ đồng/15 phường.

- Mức hỗ trợ chi phí xử lý: Đối với TP Thanh Hóa, TP Sầm Sơn và TX Bỉm Sơn, ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%; Đối với các huyện đồng bằng, ven biển, ngân sách tỉnh hỗ trợ 70%; Đối với các huyện miền núi, ngân sách tỉnh hỗ trợ 80%;

+ Kinh phí xử lý rác thải năm 2022 là 325,1 tỷ đồng/năm; trong đó: Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 218 tỷ đồng/năm;

+ Kinh phí xử lý rác thải năm 2023 là 342,0 tỷ đồng/năm; trong đó: Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 229,5 tỷ đồng/năm;

+ Kinh phí xử lý rác thải năm 2024 là 416,0 tỷ đồng/năm; trong đó: Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 279,7 tỷ đồng/năm;

+ Kinh phí xử lý rác thải năm 2025 là 426,3 tỷ đồng/năm; trong đó: Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 286,8 tỷ đồng/năm;

Tổng kinh phí thực hiện trong 4 năm (2022-2025) là: 1.029 tỷ đồng.

(Kinh phí hỗ trợ xử lý có Phụ lục 5 kèm theo)

5.4. Kế hoạch thực hiện năm 2025-2030

5.4.1. Mục tiêu:

- Mục tiêu: Phấn đấu tỷ lệ thu gom, xử lý CTR sinh hoạt toàn tỉnh đạt từ 90% trở lên.

5.4.2. Các nhiệm vụ

- Tiếp tục mở rộng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt tại các khu dân cư ở đô thị và nông thôn. Thành lập các tổ, đội vệ sinh thực hiện công tác thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt;

- Dừng toàn bộ đối với các lò đốt CTR sinh hoạt có công suất dưới 50 tấn/ngày;

- Triển khai thực hiện phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn tại các đô thị trên phạm vi toàn tỉnh.

5.5. Nguồn vốn

- Tổng kinh phí thực hiện đề án trong 06 năm từ năm 2020 đến hết năm 2025 là: **1.337,1 tỷ đồng (một nghìn ba trăm ba mươi bảy tỷ, một trăm triệu đồng).**

Bảng 2: Tổng hợp kinh phí thực hiện đề án

TT	Nội dung	Kinh phí thực hiện (tỷ đồng)			Tổng (tỷ đồng)
		2020	2021	2022-2025	
1	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào	0	30,0	10,0	40,0
2	Hỗ trợ mua xe chở rác chuyên dụng	10,0	0	0	10,0
3	Hỗ trợ phân loại rác thải tại nguồn	0	1,0	3,0	4,0
4	Hỗ trợ đóng cửa bãi rác	1,2	3,2	2,0	6,4
5	Hỗ trợ chi phí xử lý rác thải	98,8	163,9	1.014	1.276,7
	Tổng cộng	110,0	198,1	1.029	1.337,1

- Nguồn kinh phí thực hiện:

+ Ngân sách trung ương (hỗ trợ theo Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ);

+ Nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

- + Nguồn vốn xây dựng nông thôn mới;
- + Nguồn vốn đầu tư phát triển;
- + Nguồn thu từ giá dịch vụ;
- + Nguồn xã hội hóa và các nguồn huy động khác.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành, thị, các đơn vị liên quan phổ biến tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Đề án đảm bảo tiến độ, mục tiêu đề ra; định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh;

- Chủ trì hướng dẫn về chuyên môn, tổng hợp xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ và tổng hợp dự toán chi sự nghiệp môi trường của các cơ quan, đơn vị, địa phương; phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường thực hiện Đề án theo quy định.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành, thị, các đơn vị liên quan trong quá trình xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý CTR sinh hoạt; hướng dẫn các chủ đầu tư, địa phương thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6.2. Sở Xây dựng:

- Chủ trì ban hành hướng dẫn việc lựa chọn, bố trí hạ tầng kỹ thuật đối với các điểm tập kết, khu xử lý CTR sinh hoạt đảm bảo khoảng cách an toàn và yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Xác định vị trí xây dựng công trình xử lý CTR, khối lượng công trình kỹ thuật ngoài hàng rào kết nối dự án

- Phối hợp với UBND huyện, thị xã, thành phố rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch quản lý và xử lý CTR trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2050 đảm bảo yêu cầu quy định.

6.3. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Chủ trì nghiên cứu, tham mưu cho UBND tỉnh trong việc lựa chọn công nghệ xử lý CTR sinh hoạt, CTR nông nghiệp đảm bảo tính tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường và phù hợp với quy định, định hướng phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh và điều kiện thực tế của các huyện, thị xã, thành phố;

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thẩm định công nghệ dự án đầu tư xử lý CTR sinh hoạt trước khi trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án mới.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường để xuất mô hình thu gom, phân loại, xử lý CTR sinh hoạt hiệu quả để nhân rộng trên địa bàn tỉnh; phối hợp

với đơn vị liên quan nghiên cứu, đánh giá công nghệ xử lý CTR sinh hoạt đang áp dụng trên địa bàn.

6.4. Sở Tài chính:

- Chủ trì thẩm định, trình UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí đầu tư công trình ngoài hàng rào dự án và hỗ trợ chi phí xử lý CTR sinh hoạt;
- Chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí để triển khai thực hiện các nội dung của Đề án.

6.5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh kêu gọi thu hút, xã hội hóa đầu tư về công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTR sinh hoạt;
- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan cân đối và phân bổ kinh phí thực hiện đề án.

6.6. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, hệ thống truyền thanh ở cơ sở tổ chức thông tin, tuyên truyền về việc triển khai thực hiện Đề án thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030; tuyên truyền phổ biến quy định về phân loại rác thải tại nguồn và quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với hành vi đổ rác thải không đúng nơi quy định nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về công tác vệ sinh môi trường, thu gom, xử lý CTR sinh hoạt.

6.7. Đề nghị Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức thành viên

- Mật trận tổ quốc các cấp và các tổ chức thành viên tăng cường phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương, thường xuyên tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức của hội viên, người dân, từng gia đình, cộng đồng dân cư, các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, nấm vũng và thực hiện nghiêm túc việc thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; ủng hộ và chấp hành chủ trương xây dựng các điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt và các khu xử lý chất thải;
- Tổ chức giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật đối với hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn.

6.8. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nội dung Đề án tại địa phương; chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã tổ chức thành lập các tổ, đội thu gom CTR sinh hoạt, xây dựng các điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt đưa vào hoạt động theo đúng lộ trình, kế hoạch đã được phê duyệt.
- Rà soát, phê duyệt quy hoạch các điểm, khu vực tập kết CTR sinh hoạt của địa phương. Chỉ đạo UBND các xã xóa bỏ các điểm tập kết, tồn lưu CTR

sinh hoạt không đúng quy định, chấm dứt tình trạng xã CTR sinh hoạt bừa bãi trên địa bàn.

- Phối hợp với các ngành, chủ đầu tư trong việc giới thiệu địa điểm chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xử lý CTR sinh hoạt.

- Hướng dẫn biện pháp xử lý CTR sinh hoạt đảm bảo môi trường đối với các khu dân cư không tập trung, vùng sâu, vùng xa.

- Giao trách nhiệm cho UBND cấp xã thực hiện quản lý, thu gom CTR sinh hoạt trên địa bàn xã, khu dân cư và tập kết tại nơi quy định của địa phương. các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; tổ chức thông tin, tuyên truyền về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn, nâng cao nhận thức cho người dân về trách nhiệm của người xả thải phải trả tiền dịch vụ, nhà nước không còn bao cấp, hỗ trợ kinh phí cho người xả thải mà phải trả tiền để xử lý triệt để ô nhiễm môi trường, phục vụ đời sống nhân dân.

- Chỉ đạo UBND cấp xã ban hành quy định cụ thể về trách nhiệm, nghĩa vụ của các tổ chức, hộ gia đình trong việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường, thu gom rác thải, lồng ghép trong quy ước, hương ước của các làng, thôn, bản. Có cơ chế chính sách nhằm động viên các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia bảo vệ môi trường, đưa chỉ tiêu tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải trở thành một trong những tiêu chí quan trọng để xét công nhận các thôn, khu phố, khu dân cư, cơ quan, đơn vị văn hóa. Định kỳ hàng năm UBND các cấp, phối hợp với Ủy ban MTTQ và các tổ chức đoàn thể đánh giá phong trào quần chúng về công tác bảo vệ môi trường, đề xuất chính quyền biểu dương, khen thưởng những tổ chức cá nhân có tích xuất sắc trong bảo vệ môi trường.

6.9. Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt

- Các đơn vị thu gom, vận chuyển rác thải có phương án tổ chức sản xuất phù hợp, đầu tư trang thiết bị thu gom, vận chuyển rác thải đảm bảo thu gom triệt để rác thải phát sinh trên địa bàn, không để rác thải tồn đọng tại các khu dân cư gây ô nhiễm môi trường.

- Các đơn vị đang quản lý, vận hành khu xử lý chất thải phải xây dựng phương án cải tạo, khắc phục ô nhiễm tại các khu xử lý CTR sinh hoạt hiện nay; cải tạo, nâng cấp các khu xử lý chất thải bằng công nghệ đốt, hoàn thiện hồ sơ thủ tục về môi trường.

- Các chủ đầu tư dự án khu xử lý chất thải tập trung khẩn trương hoàn thành công trình để đưa các dự án đi vào hoạt động.

7. KIẾN NGHỊ

Đề án quản lý CTR sinh hoạt tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2019 - 2025, định hướng đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở thực tiễn, phù hợp với quy hoạch thu gom và xử lý CTR sinh hoạt của tỉnh, nhằm từng bước giải quyết

những vấn đề bức xúc về môi trường, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, đảm bảo thực hiện hiệu quả chỉ tiêu Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 18/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

Để đề án được triển khai hiệu quả, Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị:

- Ban thường vụ Tỉnh ủy xem xét, có thông báo kết luận và quán triệt đảng bộ, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội các cấp thực hiện nghiêm túc các nội dung đề án; yêu cầu cán bộ, đảng viên tuyên truyền, vận động người dân nâng cao nhận thức sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và giảm thiểu phát sinh CTR sinh hoạt, thực hiện công tác phân loại, xử lý sơ bộ theo đúng quy định.

- Công tác xử lý CTR sinh hoạt là nhiệm vụ nặng nề, phức tạp liên quan đến mọi người dân, mọi thành phần xã hội, mọi tổ chức phải thực hiện liên tục và tốn nhiều kinh phí. Vì vậy, kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, ban hành nghị quyết về chính sách hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt và phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm phù hợp để duy trì hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo yêu cầu. Đồng thời, tạo mọi điều kiện để có chính sách thu hút các tổ chức, cá nhân tích cực đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường.

UBND TỈNH THANH HÓA

PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG CTR SINH HOẠT CỦA CÁC HUYỆN NĂM 2019

TT	Tên huyện	Dân số (người)				Lượng CTR rác phát sinh (tấn/ngày)				Tỷ lệ thu gom thực tế	Thu gom ở đô thị	Thu gom ở nông thôn	Thu gom ở miền núi	Khối lượng thu gom (tấn/ngày)
		Dân số đô thị	Dân số nông thôn	Dân số miền núi	Tổng dân số	Rác thành thị	Rác nông thôn	Rác miền núi	Tổng rác thải phát sinh					
1	TP Thanh Hóa	276.558	101.755		378.313	276,56	55,97	0,00	332,52	94,29	260,77	52,77	0,00	313,54
2	Thị xã Bỉm Sơn	65.398	4.866		70.264	65,40	2,68	0,00	68,07	96,77	63,29	2,59	0,00	65,88
3	Huyện Đông Sơn	9.187	66.817		76.004	9,19	36,75	0,00	45,94	90,98	8,36	33,43	0,00	41,79
4	Huyện Hà Trung	9.196	105.150		114.346	9,20	57,83	0,00	67,03	84,86	7,80	49,08	0,00	56,88
5	Huyện Thọ Xuân	28.389	167.647		196.036	28,39	92,21	0,00	120,59	100	28,39	92,21	0,00	120,59
6	Huyện Thiệu Hóa	16.950	140.807		157.757	16,95	77,44	0,00	94,39	81,39	13,80	63,03	0,00	76,83
7	Huyện Triệu Sơn	24.576	174.106		198.682	24,58	95,76	0,00	120,33	88,51	21,75	84,76	0,00	106,51
8	Huyện Nông Cống	13.306	165.705		179.011	13,31	91,14	0,00	104,44	81,43	10,84	74,21	0,00	85,05
9	Huyện Vĩnh Lộc	7.597	76.628		84.225	7,60	42,15	0,00	49,74	87	6,61	36,67	0,00	43,28
10	Huyện Yên Định	16.822	145.167		161.989	16,82	79,84	0,00	96,66	82,21	13,83	65,64	0,00	79,47
14	Huyện Mường Lát	7.084		31.910	38.994	7,08	0,00	10,53	17,61	72,16	5,11	0,00	7,60	12,71
20	Huyện Quan Sơn	5.366		34.007	39.373	5,37	0,00	11,22	16,59	62,6	3,36	0,00	7,03	10,38
21	Huyện Quan Hóa	7.214		41.154	48.368	7,21	0,00	13,58	20,79	69,34	5,00	0,00	9,42	14,42
19	Huyện Bá Thước	9.597		89.551	99.148	9,60	0,00	29,55	39,15	62,46	5,99	0,00	18,46	24,45
13	Huyện Lang Chánh	9.479		39.048	48.527	9,48	0,00	12,89	22,36	60,06	5,69	0,00	7,74	13,43
12	Huyện Cẩm Thủy	18.840		89.367	108.207	18,84	0,00	29,49	48,33	71,78	13,52	0,00	21,17	34,69
18	Huyện Ngọc Lặc	23.364		111.719	135.083	23,36	0,00	36,87	60,23	62,06	14,50	0,00	22,88	37,38
17	Huyện Thường Xuân	9.330		77.084	86.414	9,33	0,00	25,44	34,77	69,05	6,44	0,00	17,56	24,01
11	Huyện Như Thanh	10.251		83.052	93.303	10,25	0,00	27,41	37,66	100	10,25	0,00	27,41	37,66
16	Huyện Như Xuân	8.527		57.013	65.540	8,53	0,00	18,81	27,34	58,44	4,98	0,00	11,00	15,98
15	Huyện Thạch	19.785		118.751	138.536	19,79	0,00	39,19	58,97	63,04	12,47	0,00	24,70	37,18

TT	Tên huyện	Dân số (người)				Lượng CTR rác phát sinh (tấn/ngày)				Tỷ lệ thu gom thực tế	Thu gom ở đô thị	Thu gom ở nông thôn	Thu gom ở miền núi	Khối lượng thu gom (tấn/ngày)
		Dân số đô thị	Dân số nông thôn	Dân số miền núi	Tổng dân số	Rác thành thị	Rác nông thôn	Rác miền núi	Tổng rác thải phát sinh					
	Thành													
22	TP Sầm Sơn	95.477	14.277		109.754	95,48	7,85	0,00	103,33	90,34	86,25	7,09	0,00	93,35
23	Huyện Hậu Lộc	11.574	168.810		180.384	11,57	92,85	0,00	104,42	81,48	9,43	75,65	0,00	85,08
24	Huyện Nga Sơn	12.200	128.176		140.376	12,20	70,50	0,00	82,70	84,86	10,35	59,82	0,00	70,18
25	Huyện Hoàng Hóa	12.089	227.285		239.374	12,09	125,01	0,00	137,10	88,26	10,67	110,33	0,00	121,00
26	Huyện Quảng Xương	20.603	184.630		205.233	20,60	101,55	0,00	122,15	80,06	16,49	81,30	0,00	97,79
27	Huyện Tĩnh Gia	13.027	233.860		246.887	13,03	128,62	0,00	141,65	88,71	11,56	114,10	0,00	125,66
	Tổng	761.786	2.105.686	772.656	3.640.128	761,8	1.158,1	255,0	2.174,9		667,5	1.002,7	175,0	1.845,2

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO KHỐI LƯỢNG CTR SINH HOẠT CỦA CÁC HUYỆN

1. Khối lượng rác thực tế thu gom (tấn/ngày)

TT	Huyện, TX, TP	Dân số các vùng dân cư trong năm 2019 (người)			Dự báo khối lượng rác thải sinh hàng ngày đến năm 2025, (tấn/ngày)					
		Đô thị	Nông thôn	Miền núi	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	TP Thanh Hóa	276.558	101.755	0	339,81	390,65	393,19	406,18	447,90	450,81
2	Bỉm Sơn	65.398	4.866	0	68,76	76,82	77,32	78,32	86,09	86,65
3	Đông Sơn	9.187	66.817	0	49,60	64,39	64,81	72,09	80,40	80,93
4	Hà Trung	9.196	105.150	0	72,76	95,46	96,09	107,50	120,01	120,79
5	Thọ Xuân	28.389	167.647	0	129,82	167,50	168,59	186,89	208,36	209,71
6	Thiệu Hóa	16.950	140.807	0	102,09	133,00	133,87	149,19	166,45	167,53
7	Triệu Sơn	24.576	174.106	0	129,88	168,49	169,58	188,55	210,30	211,67
8	Nông Cống	13.306	165.705	0	113,46	149,12	150,09	168,07	187,65	188,87
9	Vĩnh Lộc	7.597	76.628	0	53,92	70,57	71,03	79,35	88,57	89,14
10	Yên Định	16.822	145.167	0	104,60	136,39	137,28	153,07	170,80	171,91
11	Mường Lát	7.084	0	31.910	19,98	24,06	24,21	24,37	25,26	25,43
12	Quan Sơn	5.366	0	34.007	19,09	23,20	23,36	23,51	24,21	24,37
13	Quan Hóa	7.214	0	41.154	23,83	28,88	29,07	29,26	30,20	30,39
14	Bá Thước	9.597	0	89.551	45,71	56,05	56,42	56,78	58,15	58,52
15	Lang Chánh	9.479	0	39.048	25,26	30,34	30,54	30,74	31,92	32,12
16	Cẩm Thủy	18.840	0	89.367	54,94	66,26	66,69	67,12	69,51	69,96
17	Ngọc Lặc	23.364	0	111.719	68,49	82,62	83,16	83,70	86,66	87,22
18	Thường Xuân	9.330	0	77.084	40,42	49,44	49,76	50,09	51,38	51,71

TT	Huyện, TX, TP	Dân số các vùng dân cư trong năm 2019 (người)			Dự báo khói lượng rác thải phát sinh hằng ngày đến năm 2025, (tấn/ngày)					
		Đô thị	Nông thôn	Miền núi	2020	2021	2022	2023	2024	2025
19	Như Thanh	10.251	0	83.052	43,75	53,49	53,84	54,19	55,60	55,96
20	Như Xuân	8.527	0	57.013	31,54	38,38	38,63	38,88	40,01	40,27
21	Thạch Thành	19.785	0	118.751	67,72	82,20	82,73	83,27	85,85	86,41
22	TP Sầm Sơn	95.477	14.277	0	104,72	117,97	118,73	120,97	133,09	133,96
23	Hậu Lộc	11.574	168.810	0	113,59	149,71	150,68	168,98	188,71	189,94
24	Nga Sơn	12.200	128.176	0	89,68	117,47	118,24	132,16	147,52	148,48
25	Hoàng Hóa	12.089	227.285	0	149,42	197,67	198,96	223,57	249,75	251,38
26	Quảng Xương	20.603	184.630	0	132,23	172,59	173,71	193,79	216,25	217,65
27	Tĩnh Gia	13.027	233.860	0	154,34	204,04	205,37	230,71	257,71	259,38
	Tổng	761.786	2.105.686	772.656	2.349,4	2.946,8	2.965,9	3.201,3	3.518,3	3.541,2

Ghi chú: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên lấy mức trung bình 0,65%/năm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh về chỉ tiêu kinh tế- xã hội năm 2020.

2. Khối lượng rác thực tế thu gom (tấn/ngày)

TT	Huyện, TX, TP	KL thu gom năm 2020	KL thu gom năm 2021	KL thu gom năm 2022	KL thu gom năm 2023	KL thu gom năm 2024	KL thu gom năm 2025
1	TP Thanh Hóa	299,4	343,9	350,9	366,5	409,5	417,7
2	Bỉm Sơn	62,1	69,4	70,6	72,3	80,4	81,8
3	Đông Sơn	38,7	51,0	52,5	59,6	68,0	69,9
4	Hà Trung	56,0	74,9	77,2	88,3	100,9	103,8
5	Thọ Xuân	101,9	133,4	137,3	155,2	176,8	181,8
6	Thiệu Hóa	79,3	105,1	108,2	123,1	140,5	144,5
7	Triệu Sơn	101,4	133,6	137,6	156,1	177,9	183,0
8	Nông Cống	87,2	116,9	120,5	137,9	157,6	162,2
9	Vĩnh Lộc	41,7	55,5	57,2	65,3	74,5	76,7
10	Yên Định	81,2	107,6	110,9	126,3	144,1	148,2
11	Mường Lát	16,1	19,6	20,2	20,7	21,9	22,5
12	Quan Sơn	15,2	18,7	19,2	19,8	20,8	21,4
13	Quan Hóa	19,0	23,4	24,0	24,7	26,0	26,7
14	Bá Thước	35,8	44,7	46,0	47,3	49,6	50,9
15	Lang Chánh	20,5	24,8	25,5	26,2	27,8	28,5
16	Cẩm Thủy	44,2	54,0	55,4	56,9	60,3	61,8
17	Ngọc Lặc	55,1	67,3	69,1	71,0	75,1	77,1
18	Thường Xuân	31,8	39,5	40,7	41,8	43,9	45,1
19	Như Thanh	34,5	42,8	44,0	45,3	47,5	48,8
20	Như Xuân	25,0	30,9	31,8	32,6	34,4	35,3
21	Thạch Thành	54,0	66,4	68,2	70,1	74,0	75,9
22	TP Sầm Sơn	93,9	105,7	107,7	110,9	123,5	125,8
23	Hậu Lộc	87,1	117,1	120,7	138,4	158,2	162,9
24	Nga Sơn	69,2	92,4	95,2	108,7	124,1	127,7
25	Hoằng Hóa	114,0	154,1	158,9	182,7	208,9	215,2
26	Quảng Xương	102,5	136,1	140,2	159,8	182,3	187,6
27	Tĩnh Gia	117,9	159,1	164,1	188,6	215,7	222,1
	Tổng	1.884,8	2.387,9	2.454,2	2.696,3	3.024,1	3.105,0

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN XỬ LÝ RÁC THẢI ĐANG HOẠT ĐỘNG

TT	Khu xử lý	Đơn vị quản lý, vận hành	Công suất xử lý (tấn/ng)
A	CÁC DỰ ÁN BÃI CHÔN LẮP CHẤT THẢI RĂN		
1	Khu liên hợp xử lý CTRSH thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	Công ty CP môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa	350,0
2	Bãi chôn lấp CTRSH phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	Công ty CP môi trường và công trình đô thị Bỉm Sơn	71,0
3	Khu chứa và xử lý CTRSH xã Hà Đông, huyện Hà Trung	Công ty xử lý môi trường và công trình đô thị Hà Trung	30,0
4	Bãi chôn lấp CTRSH xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	Công ty nông nghiệp môi trường Xuân Phú	25,0
5	Bãi chôn lấp CTRSH tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc (<i>hiện nay đã chuyển sang công nghệ đốt và dự kiến đi vào vận hành tháng 01/2020</i>)	UBND xã Vĩnh Hòa	10,0
6	Bãi chôn lấp rác và xử lý CTRSH thị trấn và vùng phụ cận huyện Nông Cống	Công ty cổ phần giao thông công chính Nông Cống	45,0
7	Bãi chôn lấp CTRSH khu trung tâm thị trấn Quán Lào, Yên Định (<i>Hiện nay đã dùng chôn lấp và đang xử lý bằng công nghệ đốt</i>)	Công ty CP xây dựng Xanh - Sạch - Đẹp Thành Tâm	10,0
8	Bãi chôn lấp CTRSH hợp vệ sinh thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa	HTX dịch vụ nông nghiệp và môi trường Hoằng Hóa	4,3
9	Bãi chôn lấp CTRSH thành phố Sầm Sơn tại phường Trung Sơn, TP Sầm Sơn	Công ty CP môi trường và dịch vụ du lịch Sầm Sơn	90,0
10	Khu xử lý CTRSH tại xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia (<i>dự kiến quý II/2020 đưa lò đốt vào vận hành</i>)	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn	50,0
11	Khu xử lý CTRSH xã Hải Nhân, huyện Tĩnh Gia	Công ty TNHH Xuân Thành Công	20,0
12	Bãi chôn lấp CTRSH thị trấn Mường Lát	UBND thị trấn Mường Lát	15,0
13	Bãi chôn lấp CTR SH thị trấn Quan Hóa, huyện Quan Hóa	UBND thị trấn Quan Hóa	5,0
14	Bãi chôn lấp CTRSH khu đô thị cửa khẩu Quốc tế Na Mèo, huyện Quan Sơn	Ban Quản lý Bản Na Mèo	5,0
15	Bãi chôn lấp CTRSH thị trấn Quan Sơn, huyện Quan Sơn	UBND thị trấn Quan Sơn	15,0
16	Bãi chôn lấp CTRSH thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước	UBND thị trấn Cành Nàng	30,0
17	Bãi chôn lấp CTRSH thị trấn Lang Chánh	UBND thị trấn Lang Chánh	20,0
18	Bãi chôn lấp CTRSH thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy	UBND thị trấn Cẩm Thủy	20,0
19	Bãi chôn lấp CTRSH thị trấn Thường Xuân và đô thị cửa Đạt, huyện Thường Xuân.	UBND thị trấn Thường Xuân	17,0
20	Bãi chôn lấp CTRSH thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	UBND thị trấn Yên Cát	7,0
21	Bãi chôn lấp CTRSH sinh hoạt hợp vệ sinh cho thị trấn Ngọc Lặc và vùng phụ cận	UBND thị trấn Ngọc Lặc	13,5
B	CÁC DỰ ÁN LÒ ĐỐT RÁC		
I	LÒ ĐỐT XÃ HỘI HÓA		
			422,0

TT	Khu xử lý	Đơn vị quản lý, vận hành	Công suất xử lý (tấn/ng)
1	Lò đốt tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa	Công ty TNHH Ecotech Thanh Hóa	50
2	Lò đốt tại xã Hoằng Thái, huyện Hoằng Hóa	Công ty CP Dịch vụ môi trường Nông thôn mới Thanh Hóa	12
3	Lò đốt tại xã Nga Nhân, huyện Nga Sơn (nay là xã Nga Phượng)	Công ty TNHH Vệ sinh môi trường Nga Sơn	40
4	Lò đốt tại xã Quảng Tân, huyện Quảng Xương	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ môi trường Xanh Hoàng Hải Hà	75
5	Lò đốt tại thị trấn huyện Nông Cống	Công ty xây dựng và quản lý giao thông công chính Nông Cống	75
6	Lò đốt tại xã Định Tường, huyện Yên Định	Công ty CP xây dựng Xanh – Sạch – Đẹp Thành Tâm	100
7	Lò đốt tại thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	Công ty CP xây dựng Xanh – Sạch – Đẹp Thành Tâm	70
II	LÒ ĐỐT ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tỉnh, huyện, xã)		279,0
8	Lò đốt tại xã Định Công, huyện Yên Định	UBND xã Định Công	10
9	Lò đốt tại xã Yên Lạc, huyện Yên Định	UBND xã Yên Lạc	10
10	Lò đốt tại xã Yên Phong, huyện Yên Định	UBND xã Yên Phong	10
11	Lò đốt tại xã Định Bình, huyện Yên Định	UBND xã Định Bình	10
12	Lò đốt tại xã Đại Lộc, huyện Hậu Lộc	Đội thu gom rác thải xã Đại Lộc	10
13	Lò đốt tại xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc	HTX Nông nghiệp Phú Lộc	10
14	Lò đốt tại xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc	Đội thu gom rác thải xã Hoa Lộc	10
15	Lò đốt tại xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa	CT TNHH đầu tư xây dựng CN HTH	50
16	Lò đốt tại xã Nga Văn, huyện Nga Sơn	UBND huyện giao Công ty TNHH Vệ sinh môi trường Nga Sơn vận hành	16
17	Lò đốt tại xã Tân Dân, huyện Tĩnh Gia	UBND xã Tân Dân	10
18	Lò đốt tại xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương	UBND xã Quảng Bình	13
19	Lò đốt tại xã Xuân Cảm, huyện Thường Xuân	Công ty CP vệ sinh môi trường Lam Sơn	
	Giai đoạn 1		10
	Giai đoạn 2- cải tạo nâng công suất		50
20	Lò đốt tại xã Xuân Thành, Thọ Xuân	UBND xã Xuân Thành	20
21	Lò đốt tại xã Xuân Trường, huyện Thọ Xuân	Công ty TNHH 68	10
22	Lò đốt tại xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân	Công ty VSMT và nông nghiệp Bốn Thắng	10
23	Lò đốt tại xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	Công ty cổ phần giao thông công chính Thạch Thành	20

**PHỤ LỤC 4: VỊ TRÍ, QUY MÔ, CÔNG SUẤT CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RĂN SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA, GIAI ĐOẠN 2020-2025**

TT	VỊ TRÍ KHU XỬ LÝ	PHẠM VI THU GOM, XỬ LÝ	CÔNG NGHỆ XỬ LÝ	KHỐI LƯỢNG THU GOM, XỬ LÝ ĐẾN NĂM 2025 (tấn/ngày)	CÔNG SUẤT DỰ ÁN (tấn/ngày)	GHI CHÚ
1	Dự án khu liên hợp xử lý CTRSH tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	Toàn bộ thành phố Thanh Hóa và huyện Đông Sơn	Công nghệ hỗn hợp	457	500	Yêu cầu xây dựng xong nhà máy xử lý rác trước ngày 30/8/2020, nếu không hoàn thành sẽ thu hồi dự án
2	Dự án khu liên hợp xử lý CTR tại xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	Toàn bộ huyện Tĩnhgia và KKT Nghi Sơn	Công nghệ đốt	224,3	250	Yêu cầu đi vào hoạt động trong Quý 1/2020
3	Dự án khu liên hợp xử lý CTR phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	Toàn bộ thị xã Bỉm Sơn	Công nghệ đốt	67	100	Yêu cầu xây dựng xong nhà máy xử lý rác trước ngày 30/8/2020, nếu không hoàn thành sẽ thu hồi dự án
4	Dự án khu liên hợp xử lý CTR xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	Toàn bộ huyện Thọ Xuân	Công nghệ đốt	189	200	Giao UBND huyện Thọ Xuân tổ chức đấu thầu xong trước Quý 1/2020
5	Dự án khu liên hợp xử lý CTR xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy	Toàn bộ huyện Cẩm Thủy	Công nghệ hỗn hợp	63	100	Yêu cầu xây dựng xong nhà máy xử lý rác trước ngày 30/8/2020, nếu

TT	VỊ TRÍ KHU XỬ LÝ	PHẠM VI THU GOM, XỬ LÝ	CÔNG NGHỆ XỬ LÝ	KHỐI LƯỢNG THU GOM, XỬ LÝ ĐẾN NĂM 2025 (tấn/ngày)	CÔNG SUẤT DỰ ÁN (tấn/ngày)	GHI CHÚ
						không hoàn thành sẽ thu hồi dự án
6	Dự án khu liên hợp xử lý CTR xã Quảng Minh, thành phố Sầm Sơn	Toàn bộ thành phố Sầm Sơn	Công nghệ hỗn hợp	110	150	Kêu gọi đầu tư, triển khai xây dựng nhà máy xử lý Quý II/2020
7	Dự án khu xử lý CTRSH xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	Toàn bộ huyện Vĩnh Lộc	Công nghệ đốt	80,3	100	Đi vào hoạt động Quý 1/2020
8	Dự án khu xử lý CTRSH xã Hà Đông, huyện Hà Trung	Toàn bộ huyện Hà Trung	Công nghệ đốt và chôn lấp	108,8	100	Dừng việc chôn lấp hợp vệ sinh, Kêu gọi nhà đầu tư xây dựng lò đốt
9	Dự án khu xử lý CTRSH huyện Thiệu Hóa	Toàn bộ huyện Thiệu Hóa		150		
	Vị trí 1 (xã Thiệu Thịnh)		Công nghệ đốt		100	Kêu gọi đầu tư
	Vị trí 2 (xã Thiệu Tâm)		Công nghệ đốt		50	Kêu gọi đầu tư
10	Dự án khu xử lý CTRSH huyện Triệu Sơn	Toàn bộ huyện Triệu Sơn	Công nghệ đốt	190		
	Vị trí 1 (xã Hợp Thắng)				100	Yêu cầu xây dựng xong nhà máy xử lý rác trước ngày 30/8/2020, nếu không hoàn thành sẽ thu hồi dự án
	Vị trí 2 (xã Thái Hòa)		Công nghệ đốt		100	Kêu gọi đầu tư

TT	VỊ TRÍ KHU XỬ LÝ	PHẠM VI THU GOM, XỬ LÝ	CÔNG NGHỆ XỬ LÝ	KHỐI LƯỢNG THU GOM, XỬ LÝ ĐẾN NĂM 2025 (tấn/ngày)	CÔNG SUẤT DỰ ÁN (tấn/ngày)	GHI CHÚ
11	Dự án khu xử lý CTRSH thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống	Toàn bộ huyện Nông Cống	Công nghệ đốt và chôn lấp	170	200	Dừng việc chôn lấp hợp vệ sinh, Kêu gọi nhà đầu tư xây dựng lò đốt
12	Dự án khu xử lý CTRSH huyện Yên Định	Toàn bộ huyện Yên Định		155		
	Vị trí 1: Khu xử lý rác thải xã Yên Lâm, huyện Yên Định		Công nghệ đốt		60	Kêu gọi đầu tư
	Vị trí 2: Khu xử lý rác thải xã Định Tường, huyện Yên Định		Công nghệ đốt		100	Yêu cầu vận hành đúng quy trình kỹ thuật, không gây ô nhiễm môi trường
13	Dự án khu xử lý CTRSH huyện Mường Lát	Toàn bộ huyện Mường Lát		22,9		
	Vị trí 1: Bãi chôn lấp thị trấn Mường Lát		Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh		15	Chôn lấp đúng quy trình kỹ thuật không gây ô nhiễm môi trường
	Vị trí 2: Bãi chôn lấp xã Mường Lý		Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh		15	Kêu gọi đầu tư
14	Dự án khu xử lý CTRSH huyện Quan Sơn	Toàn bộ huyện Quan Sơn		22,0		
	Vị trí 1: Bãi chôn lấp thị trấn Quan Sơn		Công nghệ chôn lấp hợp vệ		15	Chôn lấp đúng quy trình kỹ thuật không

TT	VỊ TRÍ KHU XỬ LÝ	PHẠM VI THU GOM, XỬ LÝ	CÔNG NGHỆ XỬ LÝ	KHỐI LƯỢNG THU GOM, XỬ LÝ ĐẾN NĂM 2025 (tấn/ngày)	CÔNG SUẤT DỰ ÁN (tấn/ngày)	GHI CHÚ
			sinh			gây ô nhiễm môi trường
	Vị trí 2 Bãi chôn lấp thị trấn Na Mèo		Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh		10	Chôn lấp đúng quy trình kỹ thuật không gây ô nhiễm môi trường
15	Dự án khu xử lý CTRSH huyện Quan Hóa	Toàn bộ huyện Quan Hóa		27,4		
	Vị trí 1: Bãi chôn lấp tại xã Phú Nghiêm		Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh		15	Chôn lấp đúng quy trình kỹ thuật không gây ô nhiễm môi trường
	Vị trí 2: Bãi chôn lấp tại xã Thành Sơn		Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh		15	Kêu gọi đầu tư
16	Dự án khu xử lý CTRSH huyện Bá Thước	Toàn bộ huyện Bá Thước		52,7		
	Vị trí 1: Bãi chôn lấp tại thị trấn Cảnh Nàng		Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh		30	Chôn lấp đúng quy trình kỹ thuật không gây ô nhiễm môi trường
	Vị trí 2: : Bãi chôn lấp tại xã Điện Lu		Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh		30	Kêu gọi đầu tư
17	Dự án khu xử lý CTRSH huyện Lang	Toàn bộ huyện Lang		28,9		

TT	VỊ TRÍ KHU XỬ LÝ	PHẠM VI THU GOM, XỬ LÝ	CÔNG NGHỆ XỬ LÝ	KHỐI LUỢNG THU GOM, XỬ LÝ ĐẾN NĂM 2025 (tấn/ngày)	CÔNG SUẤT DỰ ÁN (tấn/ngày)	GHI CHÚ
	Lang Chánh	Chánh				
	Vị trí 1: Bãi chôn lấp tại thị trấn Lang Chánh		Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh		20	Chôn lấp đúng quy trình kỹ thuật không gây ô nhiễm môi trường
	Vị trí 2: Bãi chôn lấp tại Yên Thắng		Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh		10	Kêu gọi đầu tư
18	Dự án khu xử lý CTRSH huyện Ngọc Lặc	Toàn bộ huyện Ngọc Lặc	Công nghệ hỗn hợp hoặc đốt	77,5	100	Kêu gọi đầu tư lò đốt
19	Dự án khu xử lý CTRSH xã Xuân Cảm, huyện Thường Xuân	Toàn bộ huyện Thường Xuân	Công nghệ đốt	46,6	50	Kêu gọi đầu tư cải tạo nâng công suất lò đốt
20	Dự án khu xử lý CTRSH huyện Như Thanh	Toàn bộ huyện Như Thanh	Công nghệ đốt	50,4	70	Hoạt động đúng quy trình kỹ thuật, không gây ô nhiễm môi trường
21	Dự án khu xử lý CTRSH xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	Toàn bộ huyện Như Xuân	Công nghệ đốt	36,3	50	Yêu cầu vận hành đúng quy trình kỹ thuật, không gây ô nhiễm môi trường
22	Dự án khu xử lý CTRSH xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	Toàn bộ huyện Thạch Thành	Công nghệ đốt	77,8	100	Kêu gọi đầu tư cải tạo, nâng công suất lò đốt

TT	VỊ TRÍ KHU XỬ LÝ	PHẠM VI THU GOM, XỬ LÝ	CÔNG NGHỆ XỬ LÝ	KHÓI LƯỢNG THU GOM, XỬ LÝ ĐẾN NĂM 2025 (tấn/ngày)	CÔNG SUẤT DỰ ÁN (tấn/ngày)	GHI CHÚ
23	Dự án khu xử lý CTRSH huyện Hậu Lộc	Toàn bộ huyện Hậu Lộc		161,7		
	Vị trí 1: Các lò đốt tại các xã Đại Lộc, Phú Lộc, Hoa Lộc		Công nghệ đốt		30	Yêu cầu vận hành đúng quy trình kỹ thuật, không gây ô nhiễm môi trường
	Vị trí 2: Khu xử lý tại xã Minh Lộc		Công nghệ đốt		100	Kêu gọi đầu tư lò đốt
24	Dự án khu xử lý CTRSH huyện Nga Sơn	Toàn bộ huyện Nga Sơn		133,8		
	Vị trí 1: tại xã Nga Nhân		Công nghệ đốt		50	Yêu cầu vận hành đúng quy trình kỹ thuật, không gây ô nhiễm môi trường
	Vị trí 2: Lò đốt tại xã Nga Phượng, Nga Văn		Công nghệ đốt		100	Kêu gọi đầu tư cải tạo nâng công suất lò đốt
25	Dự án khu xử lý CTRSH huyện Hoằng Hóa	Toàn bộ huyện Hoằng Hóa		133,8		
	Vị trí 1: Khu xử lý thị trấn Bút Sơn		Công nghệ chôn lấp		10	Đang hoạt động, dự kiến di dời theo quy hoạch xây dựng thị trấn
	Vị trí 2: Lò đốt tại xã Hoằng Trường		Công nghệ đốt		50	Yêu cầu vận hành đúng quy trình kỹ

TT	VỊ TRÍ KHU XỬ LÝ	PHẠM VI THU GOM, XỬ LÝ	CÔNG NGHỆ XỬ LÝ	KHỐI LUỢNG THU GOM, XỬ LÝ ĐẾN NĂM 2025 (tấn/ngày)	CÔNG SUẤT DỰ ÁN (tấn/ngày)	GHI CHÚ
						thuật, không gây ô nhiễm môi trường
	Vị trí 3: Lò đốt tại xã Hoằng Thái		Công nghệ đốt		100	Kêu gọi đầu tư, cải tạo nâng cấp lò đốt
26	Dự án khu xử lý CTRSH huyện Quảng Xương	Toàn bộ huyện Quảng Xương		186,7		
	Vị trí 1: Khu xử lý xã Quảng Tân		Công nghệ đốt		150	Yêu cầu vận hành đúng quy trình kỹ thuật, không gây ô nhiễm môi trường
	Vị trí 2: Lò đốt tại xã Quảng Bình		Công nghệ đốt		50	Yêu cầu vận hành đúng quy trình kỹ thuật, không gây ô nhiễm môi trường

**PHỤ LỤC 5: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ XỬ LÝ CTR SINH HOẠT
GIAI ĐOẠN 2020-2025**

1. Biện pháp xử lý từng năm theo khu vực (tấn/ngày)

TT	Huyện, TX, TP	Năm 2020 (tấn/ng)			Năm 2021 (tấn/ng)			Năm 2022 (tấn/ng)			Năm 2023 (tấn/ng)			Năm 2024 (tấn/ng)			Năm 2025 (tấn/ng)			
		KL Đốt	KL xử lý HH	KL Chôn lấp																
1	TP Thanh Hóa	0,0	0,0	299,4	0,0	343,9			350,9			366,5			409,5			417,7		
2	Bỉm Sơn	0,0	0,0	62,1	69,4			70,6			72,3			80,4			81,8			
3	Đông Sơn	0,0	0,0	38,7		51,0			52,5			59,6			68,0			69,9		
4	Hà Trung	0,0	0,0	56,0			74,9			77,2			88,3			100,9			103,8	
5	Thọ Xuân	40,0	0,0	61,9	133,4			133,4			155,2			176,8			181,8			
6	Thiệu Hóa	0,0	0,0	79,3			105,1	108,2			123,1			140,5			144,5			
7	Triệu Sơn	0,0	0,0	101,4	12,0		121,6	50,0		87,6	50,0		106,1	100,0		77,9	100,0		83,0	
8	Nông Công	20,0	0,0	67,2	50,0		66,9	120,5			137,9			157,6			162,2			
9	Vĩnh Lộc	41,7	0,0	0,0	55,5			57,2			65,3			74,5			76,7			
10	Yên Định	81,2	0,0	0,0	107,6			110,9			126,3			144,1			148,2			
11	Mường Lát	0,0	0,0	16,1			19,6			20,2			20,7			21,9			22,5	
12	Quan Sơn	0,0	0,0	15,2			18,7			19,2			19,8			20,8			21,4	
13	Quan Hóa	0,0	0,0	19,0			23,4			24,0			24,7			26,0			26,7	
14	Bá Thuớc	0,0	0,0	35,8			44,7			46,0			47,3			49,6			50,9	
15	Lang	0,0	0,0	20,5			24,8			25,5			26,2			27,8			28,5	

TT	Huyện, TX, TP	Năm 2020 (tấn/ng)			Năm 2021 (tấn/ng)			Năm 2022 (tấn/ng)			Năm 2023 (tấn/ng)			Năm 2024 (tấn/ng)			Năm 2025 (tấn/ng)		
		KL Đốt	KL xử lý HH	KL Chôn lắp															
	Chánh																		
16	Cẩm Thủy	0,0	0,0	44,2			54,0		55,4			56,9			60,3			61,8	
17	Ngọc Lặc	0,0	0,0	55,1			67,3			69,1			71,0			75,1			77,1
18	Thường Xuân	10,0	0,0	21,8	10,0		29,5	40,7			41,8			43,9			45,1		
19	Nhu Thanh	34,5	0,0	0,0	42,8			44,0			45,3			47,5			48,8		
20	Nhu Xuân	0,0	0,0	25,0			30,9	31,8			32,6			34,4			35,3		
21	Thạch Thành	10,0	0,0	44,0	10,0		56,4	68,2			70,1			74,0			75,9		
22	TP Sầm Sơn	0,0	0,0	93,9			105,7		107,7			110,9			123,5			125,8	
23	Hâu Lộc	30,0	0,0	57,1	30,0		87,1	120,7			138,4			158,2			162,9		
24	Nga Sơn	56,0	0,0	13,2	56,0		36,4	95,2			13,5			124,1			127,7		
25	Hoàng Hóa	60,0	0,0	54,0	60,0		94,1	60,0		98,9	60,0		122,7	150,0		58,9	150,0		65,2
26	Quảng Xương	88,0	0,0	14,5	88,0		48,1	140,2			159,8			182,3			187,6		
27	Tĩnh Gia	10,0	0,0	107,9	159,1			164,1			188,6			215,7			222,1		
	Tổng	481,3	0,0	1.403,5	883,9	395	1.109	1.415,9	566,6	467,7	1.480,4	593,9	526,7	1.903,9	661,2	459	1.950,7	675,2	479,1

Bảng 2. Kinh phí xử lý của mỗi địa phương

(tr.đ/năm)

TT	Huyện, TX, TP	Đơn giá xử lý			Chi phí xử lý năm 2020	Chi phí xử lý năm 2021	Chi phí xử lý năm 2022	Chi phí xử lý năm 2023	Chi phí xử lý năm 2024	Chi phí xử lý năm 2025
		Đốt	Hỗn hợp	Chôn lấp						
1	TP Thanh Hóa		350.000	130.000	14.206,1	43.938,8	44.832,7	46.817,0	52.309,3	53.360,4
2	Bỉm Sơn	470.000		130.000	2.946,8	11.897,6	12.114,4	12.402,9	13.787,4	14.034,3
3	Đông Sơn		350.000	130.000	1.835,3	6.516,8	6.711,6	7.618,2	8.685,5	8.934,1
4	Hà Trung			130.000	2.659,5	3.556,0	3.665,4	4.190,8	4.785,9	4.926,2
5	Thọ Xuân	440.000		130.000	9.362,7	21.424,9	21.424,9	24.929,6	28.395,0	29.196,3
6	Thiệu Hóa	440.000		130.000	3.762,8	4.984,9	17.381,2	19.776,0	22.559,0	23.209,8
7	Triệu Sơn	440.000		130.000	4.809,8	7.695,7	12.184,4	13.062,4	19.756,4	19.997,6
8	Nông Cống	440.000		130.000	6.402,5	11.204,3	19.354,1	22.153,1	25.305,2	26.049,7
9	Vĩnh Lộc	440.000		130.000	6.691,4	8.916,9	9.189,3	10.487,9	11.972,2	12.321,2
10	Yên Định	440.000		130.000	13.033,9	17.288,2	17.811,2	20.278,3	23.135,3	23.804,2
11	Mường Lát			130.000	765,1	931,4	956,7	982,2	1.040,7	1.067,4
12	Quan Sơn			130.000	720,4	887,5	912,6	938,0	988,4	1.014,7
13	Quan Hóa			130.000	903,2	1.108,7	1.139,7	1.171,0	1.235,9	1.268,5
14	Bá Thước			130.000	1.700,1	2.119,1	2.181,3	2.244,2	2.352,1	2.417,2
15	Lang Chánh			130.000	971,4	1.178,7	1.210,3	1.242,3	1.318,3	1.351,7
16	Cẩm Thủy		360.000	130.000	2.099,2	2.560,4	7.283,9	7.479,7	7.918,1	8.122,6
17	Ngọc Lặc			130.000	2.616,1	3.191,7	3.279,0	3.367,2	3.564,1	3.656,2
18	Thường Xuân	440.000		130.000	2.641,4	3.007,0	6.532,1	6.718,5	7.052,6	7.245,8
19	Nhu Thành	440.000		130.000	5.535,3	6.871,6	7.070,7	7.272,2	7.635,8	7.844,6
20	Nhu Xuân	440.000		130.000	1.187,4	1.465,4	5.100,8	5.243,4	5.520,6	5.668,7
21	Thạch Thành	440.000		130.000	3.692,8	4.281,2	10.959,8	11.262,6	11.877,4	12.192,5
22	TP Sầm Sơn	440.000	360.000	130.000	4.456,3	5.016,8	14.154,3	14.574,7	16.225,8	16.526,8
23	Hậu Lộc	440.000		130.000	7.525,5	8.949,9	19.388,4	22.234,2	25.408,7	26.160,7
24	Nga Sơn	440.000		130.000	9.621,3	10.718,8	15.286,9	2.170,7	19.931,0	20.513,1

TT	Huyện, TX, TP	Đơn giá xử lý			Chi phí xử lý năm 2020	Chi phí xử lý năm 2021	Chi phí xử lý năm 2022	Chi phí xử lý năm 2023	Chi phí xử lý năm 2024	Chi phí xử lý năm 2025
		Đốt	Hỗn hợp	Chôn lấp						
25	Hoằng Hóa	440.000		130.000	12.199,0	14.100,7	14.330,6	15.459,7	26.886,9	27.182,7
26	Quảng Xương	440.000		130.000	14.820,5	16.415,5	22.521,9	25.657,3	29.276,4	30.124,5
27	Tĩnh Gia	470.000		130.000	6.833,1	27.301,6	28.158,6	32.360,6	36.998,7	38.101,3
	Tổng				143.999	247.530	325.137	342.095	415.923	426.293

3. Kinh phí của mỗi địa phương để thực hiện xử lý

(tr.đ/năm)

TT	Huyện, TX, TP	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Chi chú
1	TP Thanh Hóa	7.103,1	21.969,4	22.416,4	23.408,5	26.154,6	26.680,2	NS tinh hỗ trợ 50%
2	Bỉm Sơn	1.473,4	5.948,8	6.057,2	6.201,5	6.893,7	7.017,2	NS tinh hỗ trợ 50%
3	Đông Sơn	550,6	1.955,0	2.013,5	2.285,5	2.605,6	2.680,2	NS tinh hỗ trợ 70%
4	Hà Trung	797,8	1.066,8	1.099,6	1.257,3	1.435,8	1.477,9	NS tinh hỗ trợ 70%
5	Thọ Xuân	2.808,8	6.427,5	6.427,5	7.478,9	8.518,5	8.758,9	NS tinh hỗ trợ 70%
6	Thiệu Hóa	1.128,8	1.495,5	5.214,4	5.932,8	6.767,7	6.962,9	NS tinh hỗ trợ 70%
7	Triệu Sơn	1.443,0	2.308,7	3.655,3	3.918,7	5.926,9	5.999,3	NS tinh hỗ trợ 70%
8	Nông Cống	1.920,7	3.361,3	5.806,2	6.645,9	7.591,6	7.814,9	NS tinh hỗ trợ 70%
9	Vĩnh Lộc	2.007,4	2.675,1	2.756,8	3.146,4	3.591,7	3.696,3	NS tinh hỗ trợ 70%
10	Yên Định	3.910,2	5.186,5	5.343,4	6.083,5	6.940,6	7.141,3	NS tinh hỗ trợ 70%
11	Mường Lát	153,0	186,3	191,3	196,4	208,1	213,5	NS tinh hỗ trợ 70%
12	Quan Sơn	144,1	177,5	182,5	187,6	197,7	202,9	NS tinh hỗ trợ 80%
13	Quan Hóa	180,6	221,7	227,9	234,2	247,2	253,7	NS tinh hỗ trợ 80%
14	Bá Thước	340,0	423,8	436,3	448,8	470,4	483,4	NS tinh hỗ trợ 80%
15	Lang Chánh	194,3	235,7	242,1	248,5	263,7	270,3	NS tinh hỗ trợ 80%
16	Cẩm Thủy	419,8	512,1	1.456,8	1.495,9	1.583,6	1.624,5	NS tinh hỗ trợ 80%
17	Ngọc Lặc	523,2	638,3	655,8	673,4	712,8	731,2	NS tinh hỗ trợ 80%

TT	Huyện, TX, TP	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Chi chú
18	Thường Xuân	528,3	601,4	1.306,4	1.343,7	1.410,5	1.449,2	NS tinh hỗ trợ 80%
19	Nhu Thanh	1.107,1	1.374,3	1.414,1	1.454,4	1.527,2	1.568,9	NS tinh hỗ trợ 80%
20	Nhu Xuân	237,5	293,1	1.020,2	1.048,7	1.104,1	1.133,7	NS tinh hỗ trợ 80%
21	Thạch Thành	738,6	856,2	2.192,0	2.252,5	2.375,5	2.438,5	NS tinh hỗ trợ 80%
22	TP Sầm Sơn	2.228,1	2.508,4	7.077,2	7.287,3	8.112,9	8.263,4	NS tinh hỗ trợ 50%
23	Hậu Lộc	2.257,6	2.685,0	5.816,5	6.670,3	7.622,6	7.848,2	NS tinh hỗ trợ 70%
24	Nga Sơn	2.886,4	3.215,6	4.586,1	651,2	5.979,3	6.153,9	NS tinh hỗ trợ 70%
25	Hoằng Hóa	3.659,7	4.230,2	4.299,2	4.637,9	8.066,1	8.154,8	NS tinh hỗ trợ 70%
26	Quảng Xương	4.446,2	4.924,7	6.756,6	7.697,2	8.782,9	9.037,4	NS tinh hỗ trợ 70%
27	Tĩnh Gia	2.049,9	8.190,5	8.447,6	9.708,2	11.099,6	11.430,4	NS tinh hỗ trợ 70%
		45.238,2	83.669,5	107.098,6	112.595,2	136.190,9	139.487,1	624.279,6

4. Tổng hợp kinh phí thực hiện xử lý

(tr.đ/năm)

TT	NĂM	Tổng kinh phí xử lý	Phân bổ kinh phí	
			NS tỉnh	NS huyện
1	2020	143.998,8	98.760,6	45.238,2
2	2021	247.530,3	163.860,9	83.669,5
3	2022	325.136,8	218.038,1	107.098,6
4	2023	342.094,7	229.499,5	112.595,2
5	2024	415.922,6	279.731,7	136.190,9
6	2025	426.292,7	286.805,6	139.487,1
	Tổng	1.900.975,9	1.276.696,3	624.279,6